



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN



TÀI LIỆU HỎI ĐÁP

**CHIẾN LƯỢC
PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP
VÀ NÔNG THÔN BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN 2021-2030
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Hà Nội, 2022

Đơn vị thực hiện

Viện Chính sách và Chiến lược
Phát triển Nông nghiệp Nông thôn





BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TÀI LIỆU HỎI ĐÁP

**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN
BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Hà Nội, 2022

■ NHÓM TÁC GIẢ

Chỉ đạo

Lê Minh Hoan

Ủy viên Trung ương Đảng,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Chủ biên

Trần Công Thắng

Nhóm biên soạn

Trần Công Thắng

Trương Thị Thu Trang

Thái Văn Tình

Nguyễn Lệ Hoa

Lê Trọng Hải

Trần Thị Thanh Nhân

Vũ Huy Phúc

Nguyễn Việt Hưng

Bùi Thị Việt Anh

Biên tập

Thái Văn Tình

Bùi Thị Việt Anh

Trần Thị Thủy

THÔNG ĐIỆP CỦA BỘ TRƯỞNG LÊ MINH HOAN

Bộ Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn



Chiến lược hướng đến “*Khát vọng Nông nghiệp Việt Nam: Thước đo sự bền vững của quốc gia*”

Nhất quán quan điểm lãnh đạo của Đảng về phát triển “nông nghiệp sinh thái – nông thôn hiện đại – nông dân văn minh”, Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Chiến lược được soạn thảo trong bối cảnh đầy rẫy biến động và bất định, ngành Nông nghiệp tiếp tục vững chãi vai trò “trụ đỡ của nền kinh tế”.

Chiến lược hướng đến “*Khát vọng Nông nghiệp Việt Nam: Thước đo sự bền vững của quốc gia*”.

Chiến lược là kết tinh trí tuệ, tâm huyết của các nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia khắp mọi miền đất nước; đồng thời cũng đã tiếp thu những góp ý từ nhiều tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

Chiến lược tiếp cận xu thế thay đổi không ngừng của thế giới trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với những dự địa tăng trưởng mới, những giá trị phát triển mới phù hợp với điều kiện, đặc điểm của Việt Nam.

Chiến lược xác định mục tiêu tạo dựng một nền nông nghiệp xanh, sinh thái, trách nhiệm, bền vững; chuyển từ “tư duy sản xuất” sang “tư duy kinh tế”, “tích hợp đa tầng giá trị”.

Chiến lược quan tâm đến việc gìn giữ và phát huy những giá trị cốt lõi, đặc đáo của làng quê, để nông thôn ngày thêm trù phú, đáng sống.

Chiến lược dành cho người nông dân, xoay quanh người nông dân và vì chất lượng sống ngày một tốt hơn của người nông dân.

Đại diện cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, cùng với tình cảm cá nhân, tôi xin trân trọng và chân thành tri ân tất cả những người đã quan tâm, đồng hành, đóng góp thời gian và tâm sức, để hình thành nên bản Chiến lược của tất cả chúng ta, của ngành Nông nghiệp Việt Nam!

Chắc chắn rằng, sẽ còn rất nhiều việc phải làm. Trước mỗi khó khăn, thách thức khi triển khai Chiến lược, chúng ta hãy nhắc nhau: “Mọi thay đổi đều khó khăn, nhưng không thay đổi sẽ còn khó khăn hơn nhiều lần. Phần lớn chúng ta cân nhắc quá nhiều về cái giá khi thay đổi, nhưng lại thiếu cân nhắc về cái giá phải trả, nếu chúng ta không thay đổi”.

Với tinh thần “sẵn lòng thay đổi, chủ động thay đổi”, tôi tin tưởng rằng, mỗi cá nhân, tổ chức, mỗi nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp sẽ chung tay, góp sức thực hiện thành công Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững.

Lê Minh Hoan

■ LỜI CẢM ƠN

Cuốn tài liệu này là kết quả của sự nỗ lực của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn (IPSARD) với sự hỗ trợ của các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD) trong khuôn khổ hỗ trợ thực hiện Chiến lược Phát triển Nông nghiệp và Nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 150/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 28 tháng 1 năm 2022.

Tài liệu được thực hiện dưới sự chỉ đạo của ông Lê Minh Hoan, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Chủ trì biên soạn gồm TS. Trần Công Thắng – Viện trưởng Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn. Tham gia biên soạn gồm: TS. Trương Thị Thu Trang, ThS. Thái Văn Tình, ThS. Nguyễn Lệ Hoa, ThS. Lê Trọng Hải, ThS. Trần Thị Thanh Nhân, ThS. Vũ Huy Phúc, ThS. Nguyễn Việt Hưng, ThS. Bùi Thị Việt Anh là những chuyên gia chính thực hiện về mặt nội dung.

Nhóm biên soạn đã nhận được sự hỗ trợ và đóng góp chi tiết và chất lượng về thông tin học thuật và thực tiễn quan trọng để các nội dung hỏi đáp được hoàn thiện một cách hoàn chỉnh nhất từ TS. Cao Đức Phát - Nguyên Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, TS. Đặng Kim Sơn – Nguyên Viện trưởng Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn, PGS.TS. Đào Thế Anh – Phó Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền – Liên Minh Bioversity International và Trung tâm Nông nghiệp Nhiệt đới Quốc tế.

Nhóm biên soạn gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Nhóm quan hệ đối tác chiến lược toàn cầu (CGIAR) và Sáng kiến Chế độ ăn lành mạnh bền vững thông qua Chuyển đổi Hệ thống thực phẩm (SHiFT) được điều phối bởi Liên Minh Bioversity International và Trung tâm Nông nghiệp Nhiệt đới Quốc tế (CIAT) đã có những đóng góp đáng kể trong quá trình soạn thảo, thiết kế và in ấn tài liệu này.





GIỚI THIỆU

Ngày 28/1/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 150/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Sự kiện này đánh dấu lần đầu tiên ngành nông nghiệp, nông thôn có một Chiến lược tổng thể được Thủ tướng phê duyệt. Chiến lược thể hiện rõ sự đổi mới về tư duy, định hướng phát triển cho các ngành, các lĩnh vực trong nông nghiệp nông thôn. Chiến lược cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đưa ra những quan điểm, định hướng và giải pháp để xây dựng nền nông nghiệp bền vững theo hướng sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân tri thức văn minh. Chiến lược lần này thể hiện rõ tính toàn diện, bao trùm, liên ngành, không chỉ tập trung vào nông nghiệp mà có nhiều giải pháp để phát triển nông thôn (PTNT), nâng cao thu nhập, sinh kế, điều kiện sống cho dân cư nông thôn và nhất là người nông dân.

Chiến lược cũng có nhiều tư duy, định hướng mới trong phát triển nông nghiệp để hòa hòa với xu hướng mới trên thế giới. Trong Chiến lược có nhiều thuật ngữ mới thể hiện quan điểm, định hướng phát triển. Những thuật ngữ, quan điểm và định hướng không được giải thích đầy đủ và đưa trực tiếp vào nội dung của Quyết định 150/QĐ-TTg vì thế mà Tài liệu hỏi đáp này sẽ giúp người đọc hiểu rõ hơn về những nội dung của Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Mục đích của Tài liệu hỏi đáp nhằm (i) Giải thích một số khái niệm, thuật ngữ, nội hàm mới về phát triển nông nghiệp nông thôn (PTNNNT); (ii) Phân tích rõ thêm một số các quan điểm, định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ chính trong chiến lược.

Tài liệu gồm có 3 phần chính gồm:
Phần 1. Thông tin chung về Chiến lược;
Phần 2. Một số thuật ngữ trong Chiến lược;
Phần 3. Luận giải các nội dung của Chiến lược.

DANH SÁCH CÂU HỎI

PHẦN 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHIẾN LƯỢC..... 16

01 Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển của đất nước, nhất là đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn? 16

02 Những điểm mới chính của Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là gì? 17

PHẦN 2. MỘT SỐ THUẬT NGỮ CHÍNH TRONG CHIẾN LƯỢC..... 19

03 Phát triển nông nghiệp bền vững là gì? Yếu tố nào ảnh hưởng đến phát triển bền vững nông nghiệp? 19

04 Phát triển nông thôn bền vững là gì? Mục tiêu của phát triển nông thôn bền vững là gì? 20

05 Phát triển bao trùm là gì? Vai trò của việc phát triển bao trùm đối với sự phát triển nông nghiệp nông thôn? 22

06 Nội hàm của “Nông nghiệp sinh thái” được hiểu như thế nào? 25

07 Nền “nông nghiệp xanh” là gì? 28

08 Làm rõ khái niệm “nông nghiệp có trách nhiệm” trong chiến lược? 30

09 “Nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa” là gì? 33

10 Định nghĩa “nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia”, “nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh”, “nhóm sản phẩm đặc sản địa phương”? 34

11 Khái niệm và tầm quan trọng của “an ninh lương thực quốc gia”? 36

12	"Hệ thống canh tác" là gì? Cách thức nào để cải thiện hệ thống canh tác?	39
13	Thế nào là "chuỗi cung ứng", "chuỗi giá trị"?	41
14	Thế nào là hệ thống thực phẩm và hệ thống thực phẩm bền vững, minh bạch và có trách nhiệm?	43
15	Thế nào là "sức khỏe cây trồng", "sức khỏe đất"? "Quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp" là thế nào?	46
16	Thế nào là "phòng vệ thương mại"? Các yếu tố cấu thành hệ thống phòng vệ thương mại?	47
17	Thế nào là Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Việt Nam?	49
18	Thế nào là "cụm liên kết ngành"? Vai trò của "cụm liên kết ngành" hỗ trợ phát triển nông nghiệp nông thôn?	50
19	"Hội đồng ngành hàng" là gì và có vai trò thế nào?	53
20	Ban điều phối ngành hàng là gì? Vai trò của ban điều phối ngành hàng? Việt Nam đã có Ban điều phối ngành hàng chưa?	54
21	Chiến lược có đề cập đến phát triển "ngân hàng đất" như là giải pháp nâng cao tính minh bạch và hiệu quả sử dụng đất, vậy hiểu thế nào "ngân hàng đất" và vai trò ngân hàng đất đối với phát triển nông nghiệp?	56
22	"Quỹ đầu tư mạo hiểm", "Quỹ ứng dụng công nghệ" là gì? Các điều kiện để xây dựng các quỹ này?	57
23	Biến đổi khí hậu là gì? Thế nào là thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu?	59
24	Khái niệm "Dịch vụ môi trường rừng" là gì?	60
25	Hiểu thế nào là "nông nghiệp thuận thiên", "làng sinh thái", "làng thông minh", "làng nông thuận thiên"?	61
26	Khái niệm "Tín chỉ các-bon" và "Dấu chân môi trường/dấu chân sinh thái" được hiểu thế nào?	62

27	Thế nào là cộng đồng và tổ chức cộng đồng? Vai trò của cộng đồng là gì?	64
28	"Hội quán" là gì? Nguồn gốc của Hội quán là ở đâu?	65
29	Thế nào là "Bình đẳng giới", vai trò bình đẳng giới phát triển nông nghiệp nông thôn?	66
30	Nội dung nguyên tắc tiếp cận "Không hối tiếc" trong ứng phó với biến đổi khí hậu là gì?	67
31	Thế giới đã trải qua các cuộc cách mạng công nghiệp nào?	68
32	Thế nào là Công nghệ 4.0? Vai trò Cách mạng 4.0 trong phát triển nông nghiệp nông thôn?	70

PHẦN 3. LUẬN GIẢI CÁC NỘI DUNG CỦA CHIẾN LƯỢC..... 72

3.1 Quan điểm của chiến lược..... 72

33	Những quan điểm mới về nông nghiệp, nông dân, nông thôn so với giai đoạn trước là gì? Quan điểm nào thể hiện sự phát triển hài hòa, cân đối và đồng bộ trong nông nghiệp và nông thôn giai đoạn tới?	72
34	Chiến lược có đề cập "nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược", điều này được hiểu như thế nào?	73
35	Nội hàm của xây dựng "nông thôn hiện đại" trong chiến lược là gì?	74
36	Nội hàm của "nông dân chuyên nghiệp" được hiểu thế nào?	75
37	Hiểu thế nào về quan điểm "cư dân nông thôn là chủ thể, trung tâm" trong chiến lược?	76
38	Vì sao nói "nông nghiệp là lợi thế, nền tảng bền vững của quốc gia" trong Chiến lược? "Lợi thế cạnh tranh" của ngành nông nghiệp được xác định như thế nào?	77
39	Chiến lược nhấn mạnh cần chuyển đổi tư duy từ "sản xuất nông nghiệp" sang "tư duy kinh tế nông nghiệp", vậy tư duy kinh tế nông nghiệp được hiểu thế nào?	79

40	Ý nghĩa của việc lấy “phát triển cộng đồng làm nền tảng cho phát triển nông thôn”?	80
3.2 Mục tiêu của chiến lược.....		81
41	Mục tiêu chung của Chiến lược phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn 2021-2030 như thế nào?	81
42	Trong Chiến lược có đưa ra tầm nhìn “Việt Nam trở thành một trong những nước có nền nông nghiệp hàng đầu thế giới”. Điều này được hiểu thế nào? Và chúng ta có thực hiện được không?	82
43	Làm rõ hàm ý của tầm nhìn “nông thôn trở thành nơi đáng sống”?	83
44	Các mục tiêu cụ thể của Chiến lược thể hiện ở các khía cạnh kinh tế - xã hội – môi trường như thế nào?	84
45	Các cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính mà Việt Nam tham gia cụ thể như thế nào?	85
3.3 Định hướng, nhiệm vụ của chiến lược.....		86
46	Định hướng, nhiệm vụ trọng tâm trong phát triển nông nghiệp nông thôn được đề ra trong chiến lược là gì?	86
47	Các định hướng đối với từng lĩnh vực nông, lâm, thủy sản trong Chiến lược là gì?	88
48	Thế nào là quản lý mục đích sử dụng đất nông nghiệp một cách linh hoạt?	90
49	Hiểu thế nào là du lịch sinh thái? Làm thế nào để phát triển du lịch sinh thái trong giai đoạn tới?	91
50	Chiến lược có đề ra định hướng phải phát triển các “vùng sản xuất hàng hóa tập trung”, “vùng sản xuất chuyên canh”. Điều này được hiểu thế nào?	92
51	Chiến lược có nêu nội dung “số hóa vùng trồng, vùng nuôi, cơ sở doanh nghiệp kinh doanh, chế biến”. Điều này được hiểu cụ thể là gì?	94
52	Chiến lược có đưa ra định hướng cần phải phát triển “hệ sinh thái ngành hàng”, vậy “hệ sinh thái ngành hàng” được hiểu thế nào?	95

53	Hiểu thế nào là “sản xuất gia công” và làm thế nào để ngành nông nghiệp Việt Nam có thể tránh “bẫy” sản xuất gia công?	96
54	Hiện nay có nhiều người lao động nông thôn phải rời quê hương đi làm việc tại nơi khác. Chiến lược có định hướng gì để có thể tạo việc làm tại chỗ, từ đó giảm bớt tình trạng “ly nông ly hương”?	98
55	Làm thế nào chính thức hóa “lao động phi chính thức” rút ra từ nông thôn? Các địa phương cần có chính sách đặc thù thế nào để thực hiện hiệu quả định hướng này?	99
56	Kinh nghiệm từ các nước cho thấy kinh tế dịch vụ ngày càng đóng vai trò quan trọng góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, chiến lược đã đề ra giải pháp gì để phát triển nền “kinh tế dịch vụ” ở khu vực nông thôn?	100
57	Chương trình nông thôn mới có nhiều đóng góp quan trọng, tuy nhiên với sự khác biệt vùng miền, khu vực như ở Việt Nam, Chiến lược có đề xuất gì về định hướng phát triển theo các vùng khác nhau?	101
58	Thế nào là “đối tượng dễ bị tổn thương”, “đối tượng yếu thế”? Chiến lược lần này có đề cập gì trong việc hỗ trợ các nhóm dễ tổn thương, yếu thế trong khu vực nông thôn?	102
59	Để giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường trong nông thôn, Chiến lược có đề ra định hướng cần phải “chủ động xử lý ô nhiễm ngay tại nguồn”. Điều này được hiểu thế nào?	103

3.4 Các giải pháp chính của chiến lược..... 104

60	Chiến lược có đề ra các giải pháp phải chuyển từ “chuỗi cung ứng nông sản” sang “chuỗi giá trị ngành hàng”. Điều này được hiểu thế nào?	104
61	Làm sao để chuyển từ phát triển sản phẩm nông nghiệp “đơn giá trị” sang “tích hợp đa giá trị”?	106
62	Làm rõ nội hàm các “mô hình sản xuất nông nghiệp mới” như nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao được nêu trong Chiến lược?	108
63	Chiến lược có đề ra các giải pháp phát triển “thủ lợi đa mục tiêu”. Điều này được hiểu thế nào?	111
64	Chiến lược cũng nêu giải pháp thúc đẩy “Cơ giới hóa nông nghiệp” như là một giải pháp nhằm nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sản xuất. Điều này được hiểu thế nào, tiêu chí nào đánh giá mức độ cơ giới hóa nông nghiệp?	112

65	Thế nào là “Tri thức hóa người nông dân”? Các giải pháp trong Chiến lược để tri thức hóa người nông dân, xây dựng người nông dân chuyên nghiệp là gì?	113
66	Các định hướng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn trong Chiến lược là gì?	117
67	Các giải pháp để thúc đẩy nông nghiệp số, số hóa trong nông nghiệp nêu ra trong Chiến lược là gì?	119
68	Thế nào là trung tâm đổi mới sáng tạo thực phẩm? Vai trò của các trung tâm này là gì? Trong chiến lược có định hướng gì để phát triển các trung tâm này?	120
69	Chiến lược đưa ra định hướng phát triển “khuyến nông cộng đồng”, “khuyến nông điện tử” vậy các khái niệm này được hiểu thế nào?	122
70	Làm thế nào để đẩy mạnh xã hội hóa trong huy động nguồn lực và cung cấp dịch vụ công?	124
71	Chiến lược có đề cập đến việc thúc đẩy “cho vay theo chuỗi giá trị” nhằm nâng cao hiệu quả công tác tín dụng, vậy “cho vay theo chuỗi giá trị” là gì và làm thế nào thúc đẩy cho vay theo chuỗi giá trị nông sản?	126
72	Việt Nam hiện nay có chính sách gì về hỗ trợ thực hiện bảo hiểm nông nghiệp cho bà con nông dân?	128



DANH MỤC TỪ NGỮ VIẾT TẮT

AFTA	Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BĐKH	Biến đổi khí hậu
CLKN	Cụm liên kết ngành
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CSHT	Cơ sở hạ tầng
EU	Liên minh châu Âu
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Việt Nam
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc
FBDGs	Hướng dẫn chế độ ăn uống dựa trên Thực phẩm Quốc gia
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HLPE	Hội đồng chuyên gia cấp cao về an ninh lương thực và dinh dưỡng
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
IPM	Quản lý dịch hại tổng hợp
KHCN	Khoa học công nghệ
KNK	Khí nhà kính
KTXH	Kinh tế xã hội
LTPP	Lương thực thực phẩm
NDC	Đóng góp do quốc gia tự quyết định
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NNUDCNC	Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
NNST	Nông nghiệp sinh thái
NTM	Nông thôn mới
OCOP	Mỗi xã một sản phẩm
OH	One Health – Một sức khỏe
PH	Plant Health – Sức khỏe cây trồng
PTNNNT	Phát triển nông nghiệp nông thôn
PTNT	Phát triển nông thôn
SDGs	Các mục tiêu phát triển bền vững
UBND	Ủy ban nhân dân
UNFCCC	Công ước khung của Liên hiệp quốc về Biến đổi khí hậu
UNIDO	Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc
USDA	Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ
WHO	Tổ chức Y tế thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới



PHẦN 1

THÔNG TIN CHUNG VỀ CHIẾN LƯỢC

01.

Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển của đất nước, nhất là đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn?

Trước những cơ hội và thách thức mới, vai trò và vị trí của nông nghiệp, nông thôn có nhiều thay đổi, những hạn chế về chất lượng, tính bền vững, sự sáng tạo và cách thức phát triển, cùng những yêu cầu mới đã và đang đòi hỏi ngành nông nghiệp và khu vực nông thôn Việt Nam cần có những bước chuyển mới mang tính đột phá hơn. Do vậy, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28 tháng 1 năm 2022 phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông

thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Do tầm quan trọng của nhiệm vụ xây dựng chiến lược ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn (NN&PTNT), Thủ tướng Chính phủ đã hai lần đề cập đến nhiệm vụ này trong các Nghị Quyết của Chính phủ số 75/NQ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2021 về Phiên họp thường kỳ tháng 6 năm 2021 và Nghị Quyết số 107/NQ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2021 về Phiên họp

thường kỳ tháng 8 năm 2021. Sau khi Chiến lược được ban hành, Thủ tướng đã có chỉ đạo cụ thể về việc triển khai Chiến lược theo Công văn số 198/TTg-NN ngày 25 tháng 2 năm 2022 về việc triển khai thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 gửi các bộ ngành và chủ tịch ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh/thành phố.

Chiến lược hiện thực hóa định hướng của Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ XIII trong đó phát triển nông nghiệp theo hướng

sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh đồng thời tiếp tục quá trình cơ cấu lại nông nghiệp gắn kết chặt chẽ với xây dựng nông thôn mới (NTM), tận dụng những cơ hội về khoa học công nghệ (KH-CN), đổi mới sáng tạo, thị trường. Chiến lược tập trung giải quyết những tồn tại, hạn chế hiện tại và đồng thời đưa ra định hướng, giải pháp thúc đẩy nông nghiệp nông thôn Việt Nam phát triển bền vững hơn, hướng tới xây dựng nền nông nghiệp sinh thái (NNST), nông thôn hiện đại và nông dân văn minh.

02.

Những điểm mới chính của Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là gì?

Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 có rất nhiều điểm mới mang tính đột phá như:

- Đây là Chiến lược đầu tiên về nông nghiệp nông thôn mà Thủ tướng phê duyệt. Chiến lược thể hiện rõ đổi mới về tư duy, định hướng phát triển cho các ngành, các lĩnh vực trong nông nghiệp nông thôn thay vì đưa ra những con số hay mục tiêu quá cụ thể. Chiến lược thể hiện rõ tính toàn diện, bao trùm, liên ngành trong định hướng và giải pháp phát triển nông nghiệp và nông thôn để xây dựng nền nông nghiệp bền vững theo hướng sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân tri thức, văn minh. Chiến lược lần này tập trung nhiều vào phát triển nông dân, nông thôn bên cạnh phát triển nông nghiệp.



- Chiến lược định hướng thay đổi tư duy trong phát triển nông nghiệp, cần phải chuyển đổi hướng tới nền nông nghiệp chất lượng, hiệu quả, nền nông nghiệp trách nhiệm, nền nông nghiệp xanh, giảm phát thải, thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH). Chuyển đổi từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, trong đó nhấn mạnh việc chuyển từ sản xuất cái chúng ta có sang tư duy sản xuất theo nhu cầu thị trường; chuyển từ việc bằng mọi cách phải tăng sản lượng sang làm sao tăng hiệu quả, giá trị trên một đơn vị diện tích. Để làm được điều đó, người nông dân hay doanh nghiệp nên suy nghĩ và tìm hiểu làm sao giảm chi phí đầu vào, lựa chọn sản xuất cây con theo những yêu cầu thị trường cần, đa dạng hóa sản phẩm, tạo giá trị cao hơn cho sản phẩm mình sản xuất ra. Không những thế, người sản xuất kinh doanh còn phải biết tích hợp các giá trị văn hóa, xã hội, môi trường, vào sản phẩm của mình khi bán ra thị trường theo hướng tích hợp đa giá trị cho sản phẩm. Tư duy kinh tế nông nghiệp còn thể hiện chiến lược thông qua việc định hướng phát huy tối đa lợi thế địa phương, vùng miền để phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Bên cạnh đó, chiến lược cũng đưa ra tư duy mới trong định hướng liên kết giữa các ngành để xây dựng hệ thống gắn kết khu vực sản xuất với chế biến, gắn kết khu vực nông nghiệp với các ngành, lĩnh vực khác như công nghiệp, thương mại, logistics, xây dựng một hệ sinh thái dựa trên nền tảng nông nghiệp.

- Chiến lược nhấn mạnh đổi mới tổ chức sản xuất, trong đó lấy kinh tế hợp tác làm động lực để phát triển kinh tế hộ, gắn kết với doanh nghiệp xây dựng các chuỗi giá trị, hạn chế rơi vào bẫy nông nghiệp "gia công". Cùng với đó, chiến lược cũng đưa ra định hướng phải xây dựng các vùng chuyên canh được đầu tư bài bản, sản xuất theo tiêu chuẩn bền vững. Tập trung phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp cả đầu vào và chế biến đầu ra.

- Chiến lược nhấn mạnh và nâng cao vai trò, vị trí chủ thể của người nông dân trong phát triển nông nghiệp, nông thôn trong tương lai; khẳng định việc trao quyền phân cấp cho người dân.

- Xây dựng NTM tiếp tục coi là nhiệm vụ trọng tâm của Chiến lược, tuy nhiên giai đoạn tới sẽ xây dựng NTM đi vào chiều sâu hơn, tập trung cấp thôn bản, ưu tiên phát triển sinh kế cho người dân, lấy phát triển cộng đồng là nền tảng cho PTNT.

- Chiến lược đề cao vai trò của phát triển kinh tế nông thôn, nhất là phát triển công nghiệp và kinh tế phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn để thực hiện "ly nông bất ly hương", xây dựng nền "kinh tế dịch vụ" ở nông thôn, tạo việc làm cho lao động rút ra khỏi nông nghiệp thúc đẩy quá trình tích tụ tập trung ruộng đất đồng thời giảm tải cho các thành phố lớn. Chiến lược cũng đưa ra 03 định hướng PTNT mới ở các vùng theo ba loại mô hình (vùng ven đô, vùng chuyên canh, vùng nông thôn truyền thống).

- Có nhiều giải pháp đột phá đổi mới chính sách được nêu ra trong chiến lược như việc chính thức hóa lao động phi chính thức, tạo điều kiện phát triển thị trường lao động công bằng; đổi mới tổ chức nông dân và nghiệp đoàn lao động; phát triển thị trường đất đai như thị trường quyền tài sản, mở rộng đối tượng nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp; tạo điều kiện để các hợp tác xã và tổ chức của nông dân tham gia cung cấp các dịch vụ công cho thành viên, trong đó có dịch vụ tín dụng nông thôn.

■ PHẦN 2

MỘT SỐ THUẬT NGỮ CHÍNH TRONG CHIẾN LƯỢC

03.

Phát triển nông nghiệp bền vững là gì? Yếu tố nào ảnh hưởng đến phát triển bền vững nông nghiệp?

Theo định nghĩa của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO) (1992), “phát triển bền vững trong nông nghiệp là bảo tồn đất, nước, nguồn giống cây trồng và vật nuôi, không làm suy giảm chất lượng môi trường, phù hợp về mặt kĩ thuật, khả thi về mặt kinh tế và chấp nhận về mặt xã hội”. FAO (1995) cụ thể hóa phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn là một quá trình đáp ứng các tiêu chí bao gồm:

- Đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng cơ bản, về cả số lượng và chất lượng, của thế hệ hiện tại và tương lai trong khi vẫn cung cấp đa dạng sản phẩm nông nghiệp;
- Cung cấp việc làm lâu dài, thu nhập đầy đủ, và điều kiện sinh sống và làm việc khá cho những người tham gia sản xuất nông nghiệp;
- Duy trì và nâng cao năng lực sản xuất của nguồn lực tự nhiên và năng lực tái sản xuất của nguồn lực tái tạo mà không phá vỡ chức năng của các chu trình sinh





thái cơ bản và cân bằng tự nhiên, không phá hủy thuộc tính văn hóa xã hội trong cộng đồng nông thôn hay gây ra ô nhiễm môi trường;

- Giảm tính dễ bị tổn thương của khu vực nông nghiệp về yếu tố kinh tế xã hội (KTXH) và bất lợi tự nhiên và các rủi ro khác, cũng như tăng cường tính tự lực của nông nghiệp.

Mọi yếu tố tác động đến sản xuất và kinh doanh nông nghiệp đều có khả năng ảnh hưởng đến phát triển bền vững trong nông nghiệp, đặc biệt là trên khía cạnh kinh tế. Nó có thể bao gồm cả các yếu tố từ phía cung (các tác động bất lợi của thời tiết và dịch

bệnh, thay đổi nhân khẩu học ở nông thôn, trình độ phát triển của KHCN, thay đổi quy mô của các đối thủ cạnh tranh, v.v), từ hoạt động lưu thông (đứt gãy chuỗi cung ứng, chi phí vận chuyển, hệ thống logistic, v.v), từ phía cầu (thay đổi nhu cầu tiêu dùng, quy định của các hiệp định thương mại, v.v.). Do vậy, về cơ bản, một nền nông nghiệp bền vững cũng cần đảm bảo được tính chống chịu, tính linh hoạt và khả năng phục hồi trước những cú sốc (thiên tai, thị trường, v.v) trên nền tảng của nền nông nghiệp thân thiện với môi trường và phát huy được các giá trị văn hóa dân tộc (bản địa, ẩm thực).

04.

Phát triển nông thôn bền vững là gì? Mục tiêu của phát triển nông thôn bền vững là gì?

PTNT là một quá trình thay đổi bền vững có chủ ý về xã hội, kinh tế, văn hóa và môi trường nhằm nâng cao chất lượng đời sống của người dân ở khu vực nông thôn, thể hiện ở ba mục tiêu:

- Cải thiện năng lực cạnh tranh của ngành nông nghiệp;
- Cải thiện môi trường và cảnh quan nông thôn;
- Cải thiện chất lượng đời sống cư dân nông thôn, khuyến khích đa dạng hóa các hoạt động kinh tế, là cải thiện các điều kiện của cộng đồng nông thôn một cách tổng thể về kinh tế và chất lượng cuộc sống ở các phương diện môi trường, sức khỏe, kết cấu hạ tầng và nhà ở.

PTNT bền vững bao gồm sự phát triển tất cả các phương diện kinh tế, xã hội, môi trường và chính trị, tạo ra năng lực và cơ hội để người dân nông thôn tham gia quá trình chính trị, phát triển xã hội toàn diện và hưởng lợi từ quá trình phát triển. Các quan điểm hiện đại hiện nay đều nhấn mạnh sự kết hợp giữa việc cải thiện mức sống kinh tế và xã hội cho cư dân nông thôn, nhất là người nghèo và bền vững về môi trường, lấy con người làm trung tâm và phát triển đa ngành.

Bốn cột trụ kinh tế, văn hóa xã hội, môi trường và thể chế vừa là động lực của PTNT bền vững, vừa là những mục tiêu phải đạt đến của một khu vực nông thôn, và từ đó tạo ra được thành quả là tăng trưởng và giảm nghèo. Tạo ra các động lực này cũng là các nội dung mà các chương trình PTNT phải nhắm tới để đạt được mục tiêu nâng cao chất lượng đời sống toàn diện cho cư dân nông thôn.

Về mặt kinh tế, nông thôn phát triển có nền tảng kinh tế vững chắc, mạnh mẽ, tăng trưởng ổn định và bền vững, giảm dần khoảng cách thu nhập giữa thành thị - nông thôn và giữa những nhóm cư dân nông thôn khác nhau. Tăng trưởng kinh tế nông thôn cũng có nghĩa là tăng trưởng kinh tế vì người nghèo. Nông thôn phát triển về mặt kinh tế có thể được quan sát thấy qua các khía cạnh: (i) có CSHT kinh tế vững chắc làm nền tảng cho phát triển; (ii) phân phối nguồn lực sản xuất có hiệu quả nhưng vẫn chú trọng đến khía cạnh công bằng; (iii) có nền nông nghiệp phát triển tốt; (iv) kinh tế phi nông nghiệp phát triển và đa dạng gắn với kinh tế nông nghiệp; (v) các dịch vụ nông thôn đa dạng và hiệu quả; và (vi) sinh kế nông thôn vững chắc, ít bị tổn thương.

Về phương diện xã hội, PTNT bền vững đòi hỏi thành quả của phát triển phải được chia sẻ công bằng cho các bên liên quan, nhất là cho cộng đồng cư dân nông thôn, bao gồm cả nhóm yếu thế. PTNT phải tạo ra sự công bằng về quyền lực, tiếp cận nguồn lực và thụ hưởng. Lưu giữ và phát triển di sản văn hóa, tạo ra một nền văn hóa thừa kế, dựa trên lịch sử của nhân dân, văn học dân gian và tôn giáo, tín ngưỡng, tập quán lâu đời, truyền thống ẩm thực, nghệ thuật, nghề thủ công và công nghiệp. Di sản này rất khác nhau giữa các vùng và giữa các cộng đồng dân tộc. Sự đa dạng về di sản văn hóa làm cho các địa phương có đặc trưng riêng và điều này tạo ra sự thu hút để phát triển du lịch văn hóa địa phương như là một nguồn lợi kinh tế bổ sung vào nền kinh tế nông thôn.

Về phương diện môi trường, hoạt động sản xuất nông nghiệp ở nông thôn phụ thuộc vào các nguồn lực tự nhiên, tính đa dạng sinh học của các hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nông nghiệp. Phát triển nông nghiệp bền vững và bảo vệ nguồn tài nguyên tự nhiên trở thành hai mặt của một vấn đề. Muốn phát triển nông nghiệp bền vững thì phải bảo vệ được nguồn tài nguyên tự nhiên; ngược lại, muốn duy trì năng lực của nền tảng tài nguyên tự nhiên trong dài hạn thì phải sản xuất nông nghiệp theo các phương cách bền vững, không gây ra hoặc giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

Về phương diện thể chế, các quan niệm PTNT hiện đại cho rằng phải dựa trên nguyên tắc lấy con người làm trung tâm. Cư dân nông thôn vừa là người thụ hưởng, vừa là chủ thể của tiến trình PTNT. Vì vậy, PTNT cũng là tiến trình có sự tương tác chặt chẽ giữa các thể



chế nhà nước, thể chế địa phương và cư dân nông thôn, cho phép chia sẻ quyền lực một cách công bằng, hợp lý và tôn trọng quyền làm chủ của cư dân nông thôn (Dower, 2001). Chính vì vậy, sự tham gia vào tiến trình phát triển của cộng đồng cư dân nông thôn, chính quyền địa phương, Nhà nước trung ương và các tổ chức hỗ trợ khác là hết sức quan trọng và cần có thể chế phù hợp để bảo đảm sự tham gia công bằng và hiệu quả của tất cả các bên liên quan. Do đó, các quan niệm về PTNT hiện đại đều đề cao tiến trình phân quyền và phi tập trung hóa, ủng hộ sự tham gia mạnh mẽ của cộng đồng, tư nhân và thị trường dưới nhiều hình thức khác nhau.

05.

Phát triển bao trùm là gì? Vai trò của việc phát triển bao trùm đối với sự phát triển nông nghiệp nông thôn?

Sau nhiều năm thuật ngữ “phát triển bền vững” trở thành trung tâm của định hướng và hoạch định chính sách phát triển trên toàn cầu. Từ những năm 2000, thuật ngữ “tăng trưởng bao trùm” ra đời sau khi các học giả trên thế giới phát hiện ra rằng tăng trưởng ở các nước đang phát triển không phải lúc nào cũng dẫn đến việc giảm bất bình đẳng và tăng mức sống dân cư như đã được dự báo. Nhiều bằng chứng khoa học đã cho thấy sự gia tăng bất bình đẳng thu nhập là nguyên nhân sẽ dẫn tới tăng trưởng kinh tế chậm lại và cả các bất ổn xã hội trong tương lai. Do vậy, tăng trưởng bao trùm là một cách tiếp cận chủ động hơn để đảm bảo sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội nhằm mục tiêu cuối cùng là phát triển con người. Tăng trưởng bao trùm là một mô hình hướng tới mục tiêu phát triển bền vững đi đôi với công bằng xã hội trên cơ sở bảo đảm cho tất cả các thành viên trong xã hội có cơ hội công bằng, cùng tham gia đóng góp và chia sẻ lợi ích có được từ tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng bao trùm hướng tới việc thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, và lợi ích của tăng trưởng được phân bổ theo cách công bằng hơn dẫn tới việc cải thiện mức sống dân cư và các khía cạnh của chất lượng cuộc sống như sức khỏe người dân, việc làm và kỹ năng nghề nghiệp, môi trường trong sạch, hỗ trợ cộng đồng.

Có 5 đặc điểm của nền kinh tế bao trùm được đề xuất như sau¹:



Sự tham gia

Mọi người có thể tham gia đầy đủ vào đời sống kinh tế và có tiếng nói lớn hơn đối với tương lai của chính mình. Mọi người có thể tiếp cận và tham gia thị trường với tư cách là người lao động, người tiêu dùng, chủ doanh nghiệp, v.v. Môi trường minh bạch và việc phổ cập các quy tắc và chuẩn mực cho phép mọi người kinh doanh, tìm việc làm hoặc mua bán sản phẩm. Công nghệ được ứng dụng rộng rãi hơn, giúp nâng cao chất lượng đời sống của cá nhân và cộng đồng.



Sự công bằng

Tạo cơ hội cho nhiều người phát triển và hưởng lợi hơn. Tất cả các thành phần trong xã hội, đặc biệt là các nhóm người nghèo hoặc yếu thế, đều có thể tận dụng các cơ hội này. Mọi người được tiếp cận bình đẳng với một nền tảng kinh tế vững chắc hơn, bao gồm quyền tiếp cận bình đẳng với hàng hóa, dịch vụ và cơ sở hạ tầng (CSHT) công cộng đầy đủ, chẳng hạn như giao thông, giáo dục, y tế, nước sạch, v.v.



Đảm bảo tăng trưởng

Nền kinh tế ngày càng sản xuất nhiều hàng hóa và dịch vụ đủ để giúp người dân cải thiện chất lượng đời sống. Cơ hội có việc làm tốt ngày càng nhiều, thu nhập ngày càng tăng, nhất là cho người nghèo. Các hệ thống kinh tế chuyển đổi để tốt hơn cho tất cả mọi người, đặc biệt là các cộng đồng nghèo và vùng sâu, vùng xa. Tăng trưởng và chuyển đổi kinh tế không chỉ được thể hiện qua các chỉ số tổng sản lượng kinh tế (như tổng sản phẩm quốc nội (GDP)), mà phải bao gồm các thành tựu về cải thiện đời sống xã hội.



Tính ổn định

Các cá nhân, cộng đồng, doanh nghiệp và chính phủ có đủ niềm tin vào tương lai và tăng khả năng dự đoán kết quả của các quyết định kinh tế của chính mình. Cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng và doanh nghiệp được đảm bảo để đầu tư cho tương lai của mình. Các hệ thống kinh tế ngày càng có khả năng chống chịu tốt trước những cú sốc, đặc biệt là những biến cố ảnh hưởng nhiều đến các cộng đồng nghèo hoặc dễ bị tổn thương.

¹ <https://www.rockefellerfoundation.org/blog/five-characteristics-inclusive-economy-getting-beyond-equity-growth-dichotomy>



Tính bền vững

Sự giàu có về kinh tế và xã hội được duy trì theo thời gian, đảm bảo chất lượng cuộc sống xuyên suốt nhiều thế hệ. Sự giàu có về kinh tế và xã hội ở đây được hiểu là giá trị xã hội của toàn bộ tài sản đóng góp vào chất lượng đời sống của con người, bao gồm tài sản do con người tạo ra (sản phẩm từ hoạt động sản xuất, hoạt động tài chính, v.v) và tài nguyên tự nhiên. Việc sử dụng tài nguyên tự nhiên của con người phải giúp bảo tồn hoặc khôi phục khả năng của tự nhiên để tạo ra hệ sinh thái hàng hóa và dịch vụ góp phần vào chất lượng đời sống của con người. Do đó, việc ra quyết định phải tính đến các chi phí và lợi ích dài hạn thay vì chỉ xét lợi nhuận ngắn hạn từ việc sử dụng tài sản của con người.

Phát triển hay tăng trưởng bao trùm có ý nghĩa rất quan trọng trong sự phát triển của nông nghiệp nông thôn. Một trong những tồn tại cơ bản của PTNNNT nói riêng và phát triển nền kinh tế nói chung hiện nay là sự gia tăng chênh lệch giữa các vùng miền, giữa nông thôn và thành thị, giữa các thành phần dân tộc, thu nhập giữa nông nghiệp với các lĩnh vực khác, và giữa nhóm có thu nhập thấp nhất và nhóm thu nhập cao nhất trong xã hội. Tư duy tăng trưởng bao trùm sẽ là trọng tâm trong các hoạt động nhằm tạo ra cơ hội công bằng cho các nhóm yếu thế hơn trong xã hội mà đang tập trung phần lớn ở nông thôn, giảm khoảng

cách giữa các khu vực địa lý và thành phần trong xã hội. Điều này sẽ đòi hỏi định hướng, đầu tư mạnh mẽ hơn, sự hỗ trợ tốt hơn của các lĩnh vực khác trong nền kinh tế cho sản xuất nông nghiệp và khu vực nông thôn, từ đó, tạo điều kiện cho nông nghiệp, nông thôn phát triển nhanh và bền vững trong dài hạn. Do vậy, Chiến lược lần này đặt quan điểm “thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa nông thôn, thành thị” và một trong những định hướng, nhiệm vụ trọng tâm là “phát triển bao trùm, đảm bảo công bằng phúc lợi xã hội ở nông thôn”.





06.

Nội hàm của “Nông nghiệp sinh thái” được hiểu như thế nào?

Kể từ những năm 1920, cụm từ NNST đã được đề cập trong các tài liệu khoa học và thể hiện trong các tiến bộ kỹ thuật, thực hành sản xuất của nông hộ, trong các phong trào xã hội vì sự bền vững và trong chính sách công của nhiều quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên vì chỉ đề cập NNST trên khía cạnh kỹ thuật do vậy NNST khó mở rộng do có nhiều hạn chế khác liên quan đến KTXH, môi trường. Cho đến nay, có nhiều cách nhìn nhận, cách hiểu khác nhau về NNST thể hiện sự phát triển của khái niệm toàn diện hơn và chú ý đến việc làm thế nào mở rộng nguyên lý của NNST trong toàn bộ nền nông nghiệp. FAO đã tổng hợp và hệ thống hóa lý luận về NNST. Theo đó, nền NNST được định nghĩa một phương pháp tiếp cận tổng hợp chú trọng đến sự tương tác giữa các yếu tố môi trường, xã hội và kinh tế của các hệ thống lương thực thực phẩm (LTTP) thông qua việc áp dụng đồng bộ các quy trình, công nghệ thông minh và thân thiện với môi trường; sử dụng hợp lý vật tư đầu vào, hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, ít phát thải, không tác động xấu sức khỏe con người; phát huy tính đa dạng, giá trị văn hóa của hệ thống để nâng cao giá nông

sản nhằm đảm bảo mục tiêu tăng trưởng xanh, bền vững. Với cách tiếp cận nêu trên NNST được thể hiện ở 10 yếu tố cơ bản²:

Tính đa dạng: NNST nhấn mạnh tính đa dạng của các hệ thống sản xuất nông nghiệp để đảm bảo ANLT và dinh dưỡng trong khi vẫn bảo tồn, bảo vệ và tăng cường được các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Các hệ thống sản xuất sinh thái nông nghiệp có tính đa dạng cao như các hệ thống nông lâm kết hợp, nông lâm kết hợp trồng xen thức ăn gia súc, kết hợp trồng trọt - chăn nuôi - thủy sản, và nuôi trồng đa canh góp phần tạo ra một loạt các lợi ích về sản xuất, kinh tế - xã hội, dinh dưỡng và môi trường.

Chia sẻ kiến thức và cùng sáng tạo: NNST chú trọng đến việc chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm và cùng sáng tạo dựa trên nền tảng tri thức truyền thống, bản địa, thực tiễn và tri thức địa phương với tri thức khoa học toàn cầu.

Tính cộng hưởng: NNST chú trọng xây dựng mối quan hệ cộng hưởng dựa

² FAO, 2018. The 10 elements of agroecology: Guiding the transition to sustainable food and agricultural systems. <https://www.fao.org/3/i9037en/i9037en.pdf>

trên việc thiết kế các hệ thống đa dạng được kết hợp có chọn lọc các loại cây trồng, vật nuôi, đất, nước và các thành phần khác trong trang trại và cảnh quan nông nghiệp để tăng cường quan hệ cộng hưởng trong bối cảnh khí hậu ngày càng biến đổi.

Tính hiệu quả: NNST chú trọng tới tính hiệu quả thông qua việc tối ưu hóa sử dụng nguồn tài nguyên đất, nước, không khí, năng lượng mặt trời... NNST ít sử dụng các nguồn lực bên ngoài có hại cho môi trường, từ đó giảm chi phí và các tác động tiêu cực đến môi trường.

Sự tái chế: NNST chú trọng tới việc mô phỏng các hệ sinh thái tự nhiên. Thực hành NNST hỗ trợ các tiến trình sinh học thúc đẩy việc tái chu chuyển các chất dinh dưỡng, sinh khối và nước trong các hệ thống sản xuất.

Sức chống chịu: NNST giúp tăng cường khả năng chống chịu về mặt sinh thái và kinh tế - xã hội, tăng cường khả năng phục hồi sau thiên tai như hạn hán, bão, lũ và chống lại sự tấn công của sâu bệnh. Đa dạng hóa giúp giảm bớt mức độ dễ bị tổn thương cho người sản xuất trong trường hợp thất bại với mỗi loại cây trồng hoặc mặt hàng. Đồng thời giảm thiểu việc phụ thuộc vào các yếu tố đầu vào bên ngoài giúp hộ sản xuất tăng khả năng tự chủ và giảm mức độ dễ bị tổn thương trước các rủi ro kinh tế.

Giá trị xã hội nhân văn: NNST tập trung vào các giá trị xã hội và con người như nhân phẩm, công bằng, bao trùm và công lý. Các giá trị này đều góp phần tạo nên các sinh kế bền vững. NNST đặt nguyện vọng và nhu cầu của người sản xuất, phân phối và tiêu dùng lương thực, thực phẩm làm trung tâm của hệ thống lương thực. NNST cũng nhấn mạnh giải quyết bất bình đẳng bằng cách tạo cơ hội cho phụ nữ và thanh niên.

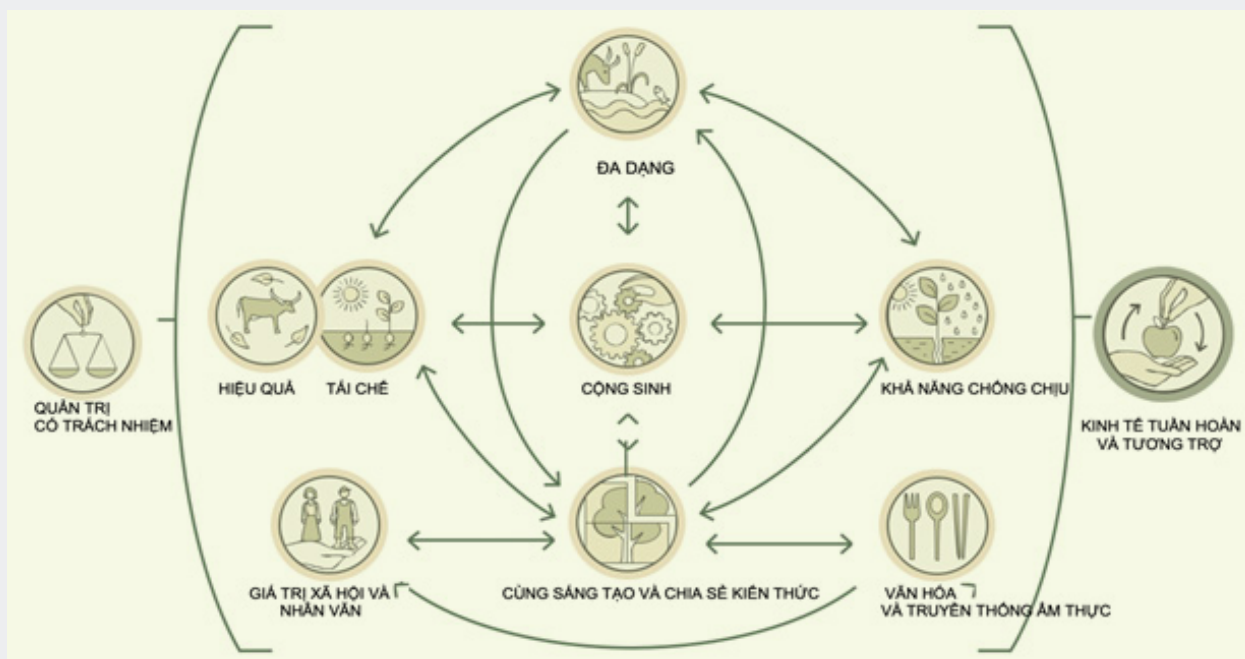
Truyền thống ẩm thực và văn hóa: NNST phát huy các giá trị di sản ẩm thực và văn hóa địa phương, góp phần duy trì an ninh lương thực và dinh dưỡng trong khi vẫn duy trì được sức khỏe của hệ sinh thái.

Quản trị có trách nhiệm: NNST tập trung vào đẩy mạnh quản trị có trách nhiệm thông qua các cơ chế quản trị minh bạch, có trách nhiệm và bao trùm. Tiếp cận công bằng đối với đất đai và tài nguyên không chỉ là chìa khóa của công bằng xã hội mà còn là yếu tố cần thiết để thúc đẩy các khoản đầu tư dài hạn.

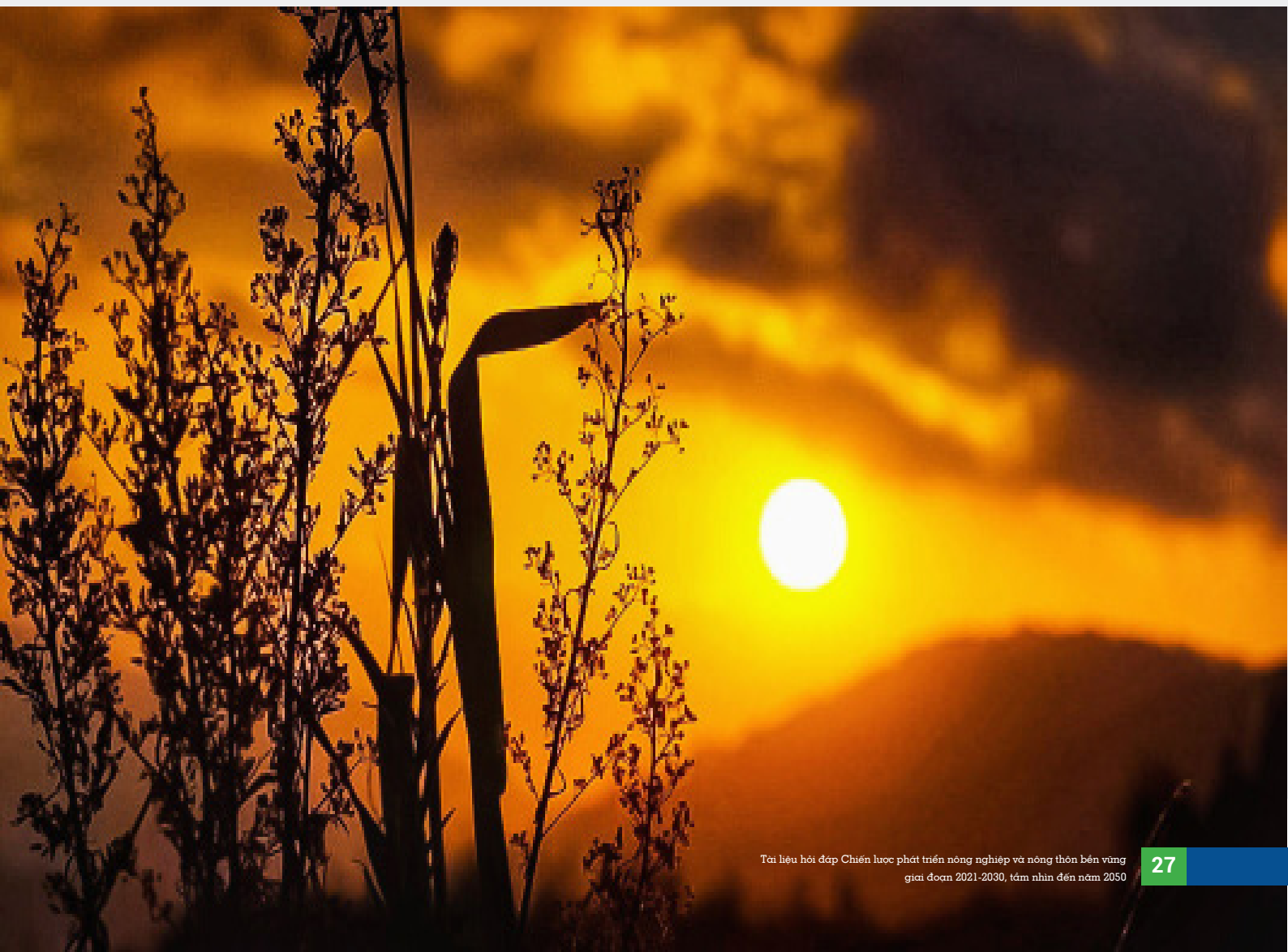
Kinh tế tuần hoàn và tương trợ: NNST kết nối người sản xuất và người tiêu dùng thông qua một nền kinh tế tuần hoàn và đoàn kết, ưu tiên thị trường địa phương và hỗ trợ phát triển theo lãnh thổ.



Hình 1: Quan hệ ràng buộc giữa các nguyên tắc của nông nghiệp sinh thái³



³ Tổ chức nông nghiệp và lương thực Liên hợp quốc (FAO) <https://www.fao.org/agroecology/overview/overview10elements/en/>



07.

Nền “nông nghiệp xanh” là gì?

Nền nông nghiệp trên toàn cầu đã bắt đầu chứng kiến quá trình chuyển đổi mạnh mẽ cách tiếp cận được gọi là xanh hóa nền nông nghiệp. Theo đó, nông nghiệp đang chuyển đổi từ **nông nghiệp nâu** (thâm dụng tài nguyên, vật tư đầu vào, sử dụng tài nguyên không hiệu quả, quy trình sản xuất kém bền vững, quản lý sử dụng và xử lý phụ phẩm, chất thải không hiệu quả) sang **nông nghiệp xanh** (sử dụng hiệu quả tài nguyên, vật tư đầu vào, áp dụng sản xuất theo chuẩn bền vững, đảm bảo an toàn thực phẩm, các bon thấp, giảm áp lực ô nhiễm không khí, đất, nước, KNK và bảo tồn đa dạng sinh học).

Về khái niệm, Candice Stevens (2011) định nghĩa nông nghiệp xanh là khả năng cung cấp các sản phẩm và dịch vụ một cách hiệu quả về kinh tế và bền vững về môi trường, đảm bảo an ninh lương thực. Các hoạt động sản xuất nông nghiệp gắn chặt với việc sử dụng các tài nguyên rừng, đất, nước và nguồn lợi thủy sản, do đó tăng trưởng xanh trong nông nghiệp cũng đồng nghĩa với việc sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, góp phần tăng trưởng kinh tế và bền vững với môi trường. Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) (2010), nông nghiệp xanh là cách thức phát triển nông nghiệp, trong đó tối đa hóa cơ hội khai thác các nguồn tài nguyên sạch, dẫn đến một mô hình nông nghiệp tăng trưởng bền vững gắn hơn với bảo vệ môi trường. Theo Chương trình Môi trường Liên hợp Quốc (UNEP, 2012), nông nghiệp xanh hiểu rộng hơn, đó là cách thức phát triển nông nghiệp dựa trên sinh thái và đa dạng sinh học, để mang lại cơ hội đa dạng hóa nền kinh tế, giảm nghèo thông qua tăng năng suất và tạo ra nhiều việc làm “xanh” mới, đặc biệt là ở các khu vực nông thôn, đảm bảo an ninh lương thực trên một cơ sở bền vững, và giảm đáng kể chi phí môi trường và kinh tế của nông nghiệp.



Tương tự như phát triển bền vững, phát triển nông nghiệp xanh cũng bao gồm các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Về kinh tế, nông nghiệp xanh hướng tới năng suất tăng, tăng tỷ lệ tái chế, giảm lãng phí thực phẩm do thất thoát và lãng phí trong toàn bộ chuỗi thực phẩm - bao gồm cả thực hành nông nghiệp và sau thu hoạch; Về môi trường, nông nghiệp xanh hướng tới khôi phục và duy trì độ phì nhiêu của đất, giảm xói mòn đất và ô nhiễm hóa chất vô cơ, tăng hiệu quả sử dụng nước, giảm nạn phá rừng, mất đa dạng sinh học và các tác động sử dụng đất khác, và giảm đáng kể lượng phát thải khí nhà kính (KNK) trong nông nghiệp; Về xã hội, nông nghiệp xanh đòi hỏi tạo thêm việc làm "xanh" tốt hơn cho con người và môi trường, dẫn đến cải thiện phúc lợi của con người và công bằng xã hội. Như vậy, một cách tổng quát có thể hiểu rằng nông nghiệp xanh là tiếp cận phát triển tương tự như phát triển bền vững và NNST, tuy nhiên, tiếp cận này thường nhấn mạnh sâu hơn vào khía cạnh quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái và giảm phát thải KNK của lĩnh vực nông nghiệp.

Các tiêu chí giám sát tăng trưởng xanh của OECD (2014) được chia thành 4 nhóm: (1) Nhóm tiêu chí về hiệu quả sử dụng tài nguyên và môi trường, thể hiện qua khối lượng sản phẩm thu được (đầu ra) trên mỗi đơn vị tài nguyên và dịch vụ môi trường sử dụng (đầu vào); (2)

Nhóm tiêu chí về tài nguyên thiên nhiên theo dõi mức độ bảo tồn của tài nguyên như một điều kiện để tăng trưởng xanh; (3) Nhóm tiêu chí về chất lượng môi trường sống đánh giá những tác động trực tiếp của môi trường sống lên mỗi người dân; và (4) Nhóm tiêu chí về chính sách và các cơ hội kinh tế: tiêu chí trong nhóm này sẽ giúp chỉ ra sự hiệp lực cũng như những đánh đổi tiềm năng giữa các mục tiêu chính sách và các mục tiêu tăng trưởng xanh.

Năm 2019 Bộ NN&PTNT đã dự thảo bộ tiêu chí tăng trưởng xanh ngành NN&PTNT trong đó tập trung vào các nhóm tiêu chí: (i) Năng cao giá trị tăng trưởng xanh (giá trị sản xuất từ thực hành tốt trong sản xuất nông lâm thủy sản, tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch); (ii) Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước (diện tích sản xuất nông nghiệp áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm, lượng nước sử dụng bình quân cho một đơn vị sản phẩm nông nghiệp); (iii) Quản lý bền vững sử dụng đất nông nghiệp; (iv) Quản lý, khai thác nguồn lợi thủy sản bền vững; (v) Giảm phát thải KNK dựa trên sử dụng tiết kiệm năng lượng, biện pháp canh tác giảm phát thải; (vi) Quản lý chất thải nông nghiệp; (vii) Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; (viii) Bảo tồn đa dạng sinh học và hệ sinh thái; (ix) Đảm bảo nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; (x) Bảo vệ môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm ở nông thôn.

08.

Làm rõ khái niệm "nông nghiệp có trách nhiệm" trong chiến lược?



Sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm hay nền nông nghiệp trách nhiệm là khi các tác nhân tham gia trong chuỗi sản xuất và tiêu dùng có trách nhiệm với nhau và từng hoạt động và sản phẩm được tạo ra có trách nhiệm với xã hội và môi trường, đáp ứng các chuẩn mực quốc tế và hướng tới người tiêu dùng cuối cùng. Một nền sản xuất nông nghiệp trách nhiệm bao gồm: sản xuất có trách nhiệm thông qua tăng cường áp dụng các tiêu chuẩn bền vững, đảm bảo an toàn thực phẩm, quy trình sản xuất thân thiện với môi trường để đảm bảo sức khỏe con người, động vật, cây

trồng và môi trường; chế biến và lưu thông có trách nhiệm: áp dụng các tiêu chuẩn chế biến nghiêm ngặt, lưu thông được diễn ra nhanh chóng, thông suốt để hạn chế thất thoát và đảm bảo chất lượng; tiêu dùng có trách nhiệm: tăng cường sử dụng và sẵn sàng trả một giá trị tương xứng cho các sản phẩm an toàn, có chứng nhận, có xuất xứ rõ ràng; hợp tác có trách nhiệm: hợp tác bền chặt và chia sẻ giá trị hợp lý nhằm hướng tới phục vụ lợi ích người tiêu dùng cuối cùng; trách nhiệm với xã hội: không loại trừ sự tham gia của người nghèo, nhóm yếu thế, dân tộc thiểu số, v.v.

Nông nghiệp có trách nhiệm đòi hỏi các đầu tư vào hệ thống nông nghiệp và thực phẩm cũng phải có trách nhiệm. Theo FAO (2014), 10 nguyên tắc đầu tư có trách nhiệm bao gồm:

Nguyên tắc 1

Góp phần đảm bảo an ninh lương thực và dinh dưỡng, đặc biệt cho nhóm dễ bị tổn thương nhất và xóa đói giảm nghèo thông qua tăng cường sản xuất hiệu quả, bền vững, nâng cao năng suất thực phẩm chất lượng; giảm khoảng cách giàu nghèo, tăng cường tinh công bằng, minh bạch và hiệu quả của thị trường; tăng cường sử dụng và nâng cao chất lượng sản phẩm sạch.

Nguyên tắc 2

Góp phần đảm bảo phát triển kinh tế bền vững, bao trùm và xóa đói giảm nghèo, thông qua tôn trọng các nguyên tắc và quyền lao động, thực hiện hiệu quả tiêu chuẩn lao động quốc tế, cải thiện điều kiện làm việc, thu nhập và cơ hội thăng tiến, nâng cao tỷ lệ bao phủ bảo trợ xã hội, đảm bảo khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục cũng như trao quyền và nâng cao năng lực cho các bên liên quan, thúc đẩy hợp tác và áp dụng các mô hình tiêu dùng, sản xuất bền vững.

Nguyên tắc 3

Tạo điều kiện thuận lợi cho bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, thông qua việc đảm bảo công bằng giữa tất cả mọi người, đảm bảo phụ nữ có quyền tiếp cận và kiểm soát với tài nguyên sản xuất, dịch vụ nông nghiệp, đào tạo, thông tin, quy trình sản xuất mới, đặc biệt thể hiện vai trò lãnh đạo, ra quyết định và chia sẻ lợi ích một cách công bằng.

Nguyên tắc 4

Gắn kết và trao quyền cho thanh niên, thông qua thúc đẩy khả năng tiếp cận với tài nguyên thiên nhiên, đầu vào, các dịch vụ tài chính đào tạo, thị trường; đào tạo nâng cao năng lực, tạo cơ hội việc làm; thúc đẩy phát triển và kết hợp công nghệ, kiến thức cũ và mới từ đó tạo điều kiện để thanh niên trở thành động lực cải thiện hệ thống nông nghiệp và thực phẩm.

Nguyên tắc 5

Tôn trọng sở hữu đất đai, các ngành nghề đánh bắt thủy sản, lâm nghiệp và tiếp cận nguồn nước, hướng dẫn quản lý có trách nhiệm đối với quyền sử dụng đất, thủy sản và rừng; đảm bảo đánh bắt cá quy mô nhỏ bền vững trong bối cảnh an ninh lương thực và xóa đói giảm nghèo.

Nguyên tắc 6

Bảo tồn và quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên, tăng khả năng chống chịu, và giảm thiểu rủi ro thảm họa. Ngăn ngừa, giảm thiểu và khắc phục các tác động tiêu cực tới tài nguyên thiên nhiên; hỗ trợ và bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao hiệu quả và tính bền vững sản xuất nhằm tránh lãng phí và thất thoát; tăng khả năng phục hồi của nông nghiệp và hệ thống lương thực; áp dụng các biện pháp giảm/loại bỏ khí phát thải nhà kính; tích hợp kiến thức khoa học và truyền thống với các thực hành và công nghệ tốt nhất.

Nguyên tắc 7

Tôn trọng di sản văn hóa và kiến thức truyền thống, và hỗ trợ sự đa dạng và đổi mới sáng tạo. Tôn trọng các địa điểm, hệ thống di sản và công nhận vai trò của người dân bản địa; ghi nhận những đóng góp của nông dân trong việc bảo tồn, cải thiện và tạo các nguồn gen mới, tôn trọng quyền và lợi ích của nông dân; thúc đẩy chia sẻ công bằng từ việc sử dụng và thương mại theo các điều khoản thỏa thuận, tuân theo các điều ước quốc tế, thúc đẩy áp dụng và chuyển giao công nghệ và thực hành đổi mới tại địa phương.

Nguyên tắc 8

Thúc đẩy các hệ thống nông nghiệp và thực phẩm lành mạnh. Thúc đẩy tính an toàn, chất lượng và giá trị dinh dưỡng; hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cây trồng vật nuôi; cải thiện quản lý chuỗi giá trị; quản lý và giảm thiểu rủi ro sức khỏe cộng đồng; nâng cao nhận thức, kiến thức và truyền thông về chất lượng và an toàn thực phẩm cho toàn bộ hệ thống nông nghiệp và thực phẩm; ưu tiên sự lựa chọn của người tiêu dùng nhằm nâng cao khả năng tiếp cận và thúc đẩy tiêu dùng thực phẩm an toàn.

Nguyên tắc 9

Kết hợp các kết cấu quản trị, quy trình và cơ chế giải quyết bất đồng minh bạch và bao trùm. Tôn trọng nguyên tắc, không tham nhũng; chia sẻ thông tin liên quan đến đầu tư một cách hợp pháp; tìm hiểu và khảo sát ý kiến của những người có thể bị ảnh hưởng bởi đầu tư; tham vấn hiệu quả với người dân bản địa, thúc đẩy khả năng tiếp cận cơ chế hòa giải, khiếu nại và giải quyết tranh chấp; tôn trọng quyền con người và quyền sở hữu hợp pháp dựa trên tiền đề là pháp luật quốc tế hiện hành và phù hợp với hướng dẫn quản trị có trách nhiệm đối với quyền sử dụng đất, thủy sản và rừng trong bối cảnh an ninh lương thực quốc gia.

Nguyên tắc 10

Đánh giá và giải quyết tác động và khuyến khích trách nhiệm giải trình, thông qua áp dụng các cơ chế đánh giá độc lập và minh bạch về các tác động tiềm ẩn; xác định dữ liệu cơ sở và các chỉ số giám sát; xác định các biện pháp ngăn ngừa và giải quyết tác động tiêu cực, thường xuyên đánh giá và báo cáo kết quả; từ đó có biện pháp thích hợp trong trường hợp có tác động tiêu cực hoặc không tuân theo luật pháp hoặc nghĩa vụ hợp đồng.

Trong Chiến lược, nông nghiệp có trách nhiệm được thể hiện thống nhất và xuyên suốt trong quan điểm, định hướng, nhiệm vụ và các chương trình đề án trọng tâm giai đoạn 2021 – 2030. Từ “trách nhiệm” được đề cập 15 lần trong Chiến lược, trên quan điểm của **“sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm, hiện đại, hiệu quả và bền vững; phát triển NNST, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, thân thiện với môi trường và thích ứng với BĐKH”**. Để thực hiện, Chiến lược cũng yêu cầu Bộ NN&PTNT ban hành “Kế hoạch quốc gia về chuyển đổi Hệ thống LTTP minh bạch, trách nhiệm và bền vững của Việt Nam” trong năm 2022 để định hướng quá trình chuyển đổi từ nay tới 2030.



Theo chủ nghĩa Marx-Lenin thì trong lịch sử tồn tại hai hình thức tổ chức kinh tế khác nhau là sản xuất tự cung, tự cấp (tự túc, tự cấp) và sản xuất hàng hóa. Sản xuất tự cung, tự cấp là kiểu tổ chức kinh tế trong đó sản phẩm được sản xuất ra nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của chính bản thân người sản xuất. Trong khi đó, sản xuất hàng hóa là hình thức tổ chức kinh tế trong đó sản phẩm được sản xuất ra để bán trên thị trường chứ không chỉ để đáp ứng nhu cầu của chính người trực tiếp sản xuất, tức là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người khác. Thông qua việc trao đổi, mua bán với người tiêu dùng, với tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài, sản xuất hàng hóa có mục tiêu chính là thu được lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nông nghiệp Việt Nam đã và đang bước vào giai đoạn mới, phát triển theo chiều sâu với quy mô lớn hơn để hội nhập kinh tế quốc tế. Nền nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn là giải pháp để thoát khỏi tình trạng “manh mún, nhỏ lẻ và tự phát” và những hệ lụy bao gồm “được mùa, rớt giá”, chất lượng thấp và thiếu ổn định, hạn chế về cơ giới hóa và áp dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật, khó thu hút đầu tư vào chế biến, khó khăn trong việc điều chỉnh sản phẩm để đáp ứng nhanh chóng các thay đổi của thị trường, v.v.

Trong Chiến lược, nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa được hiểu là nền nông nghiệp Việt Nam sẽ có quy mô lớn, quy hoạch theo vùng tập trung, đồng bộ, hiện đại để khai thác tốt lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của vùng và quốc gia. Đồng thời, nông nghiệp sản xuất hàng hóa quy mô lớn thúc đẩy phát triển các mối quan hệ hợp tác, liên kết giữa các tác nhân tham gia các khâu nối tiếp nhau từ sản xuất, thu hoạch, chế biến tới phân



phối, tiêu dùng, hình thành một chuỗi cung ứng sản phẩm ổn định có thương hiệu và uy tín sản phẩm⁴. Trên cơ sở đó, các công đoạn trong chuỗi cung ứng sẽ được tổ chức theo nguyên tắc chuyên môn hóa, chuyên nghiệp hóa bằng việc áp dụng chung quy trình sản xuất, sử dụng nhiều máy móc, sản xuất theo hướng thâm canh, ứng dụng kỹ thuật hiện đại để đạt năng suất, chất lượng cao. Từ đó, nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa sẽ tạo ra khối lượng hàng hóa lớn, chất lượng cao và đồng đều để tăng sức mạnh trên thị trường.

Mục tiêu của sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn là nâng cao sự đồng đều về chất lượng với một số lượng sản phẩm lớn để chiếm lĩnh một thị trường nhất định; Tạo điều kiện để sử dụng những công nghệ sản xuất tiên tiến, nhằm tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm; Tạo điều kiện để tăng năng suất lao động và năng suất đất đai; Tạo điều kiện để thực hiện sự phân công lao động tốt nhất, tận dụng những kinh nghiệm và kỹ năng cao nhất nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế cho những người tham gia lao động trong chuỗi cung ứng nông sản.

⁴ Từ điển Bách khoa Việt Nam, NXB Từ điển Bách Khoa, 2003, tập 3 trang 726



10.

Định nghĩa “nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia”, “nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh”, “nhóm sản phẩm đặc sản địa phương”?

Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia

Bộ NN&PTNT đã ban hành thông tư số 37/2018/TT-BNNPTNT về “Ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia”. Danh mục 13 sản phẩm chủ lực quốc gia được lựa chọn dựa trên 06 tiêu chí toàn diện theo 04 khía cạnh về kinh tế - xã hội - môi trường - sản phẩm ưu tiên phát triển, bao gồm cả các tiêu chí về định lượng và tiêu chí về định tính. Quy trình xác định sản phẩm chủ lực quốc gia được thực hiện theo 5 bước:

Bước 1: Liệt kê danh mục nông, lâm, thủy sản được đưa vào để xem xét lựa chọn sản phẩm chủ lực cấp quốc gia

Bước 2: Thu thập số liệu và tính toán các tiêu chí và quyền số cho từng tiêu chí

Bước 3: Chuẩn hóa các chỉ tiêu thông qua thang điểm

Bước 4: Xác định tổng điểm của sản phẩm, xếp hạng sản phẩm và lựa chọn danh mục sản phẩm chủ lực cấp quốc gia

Bước 5: Tham vấn các bên liên quan và lựa chọn sản phẩm chủ lực

Theo Thông tư này, 13 sản phẩm chủ lực quốc gia đã được xác định và công bố bao gồm: Lúa gạo, Cà phê, Cao su, Điều, Hồ tiêu, Chè, Rau quả, Sắn và sản phẩm từ sắn, Thịt lợn, Thịt và trứng gia cầm, Cá tra, Tôm, Gỗ và sản phẩm từ gỗ.



Nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh và nhóm sản phẩm đặc sản địa phương

Theo Quyết định 1819/2017/QĐ-TTG về phê duyệt kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017 – 2020. Nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh, các địa phương căn cứ lợi thế và nhu cầu thị trường, lựa chọn nhóm sản phẩm này để quy hoạch và đầu tư theo hướng nhu cầu đối với sản phẩm quốc gia nhưng quy mô cấp địa phương; có chính sách và giải pháp mở rộng quy mô, sức cạnh tranh để bổ sung vào nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia.

Nhóm sản phẩm là đặc sản địa phương, có quy mô nhỏ, gắn với chỉ dẫn địa lý cụ thể, sẽ được xây dựng và phát triển cùng với xây dựng NTM ở huyện, xã theo mô hình “Mỗi xã một sản phẩm (OCOP)”.

Qua nghiên cứu thực tế tại một số địa phương, các tỉnh đã đưa ra các tiêu chí xác định danh mục sản phẩm chủ lực nhưng chưa xây dựng được hệ thống chỉ số đo lường các tiêu chí một cách đầy đủ và hoàn thiện. Các chỉ số đo lường thường là diện tích gieo trồng/tổng đàn vật nuôi, sản lượng cây trồng/thủy sản, sản lượng thịt, năng suất cây trồng, số hộ tham gia sản xuất. Ngoài ra, hầu hết các tỉnh vẫn chưa xác định được ngưỡng tiêu chuẩn để làm cơ sở lựa chọn. Thay vào đó, các tỉnh thường lựa chọn một cách chủ quan, dựa vào văn bản, chính sách định hướng phát triển ngành trong giai đoạn trước đó. Các địa phương thu thập số liệu đo lường theo các tiêu chí lựa chọn thường được làm kết quả minh chứng, nhưng chưa có căn cứ khoa học vững chắc để làm cơ sở so sánh giữa các tiểu ngành trong quá trình lựa chọn.

11.

Khái niệm và tầm quan trọng của “an ninh lương thực quốc gia”?



Theo Liên hợp quốc (1994), an ninh con người bao gồm 7 thành phần: an ninh kinh tế; an ninh lương thực; an ninh y tế; an ninh môi trường; an ninh cá nhân; an ninh cộng đồng và an ninh chính trị⁵. Do vậy, vấn đề an ninh lương thực luôn là một trong những mối quan tâm hàng đầu của mọi quốc gia để đảm bảo tính ổn định của nền kinh tế, xã hội và chính trị của quốc gia. Việt Nam là một quốc gia đang phát triển có mức thu nhập trung bình thấp, với dân số đông (năm 2021 có trên 98,5 triệu người); vị trí địa lý nằm trong khu vực thường xuyên phải đối mặt với thiên tai, dịch bệnh, chịu tác động lớn của BĐKH và nước biển dâng; phát triển sản xuất nông nghiệp còn hàm chứa nhiều yếu

tố rủi ro, thiếu bền vững. Đồng thời, chúng ta đang sống trong thế giới “bất định, biến động, phức tạp, mơ hồ”, thường xuyên phải đối mặt với khủng hoảng về cả sức khỏe, kinh tế và chính trị ở cấp độ toàn cầu, tất cả các vấn đề này đều ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn cung, khả năng phân phối và giá lương thực trên toàn cầu. Do vậy, Đảng và Nhà nước ta luôn đặt an ninh lương thực là một trong những vấn đề trung tâm của mọi định hướng, chính sách phát triển của quốc gia.

Tuy vậy, bản thân nội hàm của an ninh lương thực đã thay đổi khá nhiều trong khoảng 40 năm qua. Định nghĩa “An ninh lương thực” đầu tiên bắt nguồn từ Hội nghị

⁵ Báo cáo phát triển con người của Liên hợp quốc năm 1994

Luong thực Thế giới (1974) đã định nghĩa an ninh lương thực trong điều kiện cung cấp thực phẩm - đảm bảo sự sẵn có nguồn cung cấp lương thực và ổn định giá cả thực phẩm để duy trì mức tiêu thụ cơ bản cấp quốc gia. FAO (1983) đưa ra định nghĩa tập trung vào thực phẩm, nghĩa là đảm bảo rằng tất cả mọi người tại mọi thời điểm đều tiếp cận được với những thực phẩm cơ bản mà họ cần. Định nghĩa này đã mở rộng tới cấp độ cá nhân và hộ gia đình thay vì chỉ dừng lại ở cấp độ vùng hay cấp độ quốc gia.

Tại Hội nghị thượng đỉnh lương thực thế giới năm 1996, FAO đã đưa ra khái niệm khá

toàn diện về an ninh lương thực. FAO định nghĩa "An ninh lương thực, thực phẩm là việc mọi người có quyền tiếp cận các thực phẩm một cách an toàn, đủ dinh dưỡng, mọi lúc mọi nơi để duy trì cuộc sống khỏe mạnh và năng động". Có bốn khía cạnh chính của khái niệm gồm tình trạng sẵn có, quyền tiếp cận, sử dụng và sự ổn định. Đến nay, Việt Nam đã và đang áp dụng khái niệm này cho định hướng và hoạch định chính sách liên quan đến an ninh lương thực quốc gia.



Trong bối cảnh và yêu cầu mới, đảm bảo an ninh lương thực của Việt Nam sẽ cần khắc phục những điểm bất cập trong thời gian qua và hướng tới khả năng tiếp cận, chi trả và dinh dưỡng trong thời gian tới. Theo Chương trình nghị sự về sự phát triển bền vững tới 2030, nội hàm đảm bảo an ninh lương thực được bổ sung chế độ bữa ăn, không chỉ lương thực mà còn thực phẩm để đảm bảo an ninh dinh dưỡng, cả trong ngắn hạn và dài hạn; đồng thời coi trọng các giải pháp để tăng cường khả năng tiếp cận của người dân tới lương thực, thực phẩm. Vì vậy, theo khái niệm mới, để có thể

đảm bảo an ninh lương thực thì người dân cần được hỗ trợ tiếp cận với khái niệm chế độ bữa ăn lành mạnh. Chế độ bữa ăn "lành mạnh" bao gồm 4 khía cạnh chính: (i) Đảm bảo về số lượng: đảm bảo có đủ lương thực để ăn đủ no, đủ năng lượng; (ii) Tính đa dạng: ăn đủ chất dinh dưỡng gồm các nhóm tinh bột, nhóm chất đạm, nhóm chất béo và nhóm vitamin, khoáng chất; (iii) Chất lượng: là một bữa ăn cung cấp chất dinh dưỡng thiết yếu như chất lỏng, chất dinh dưỡng, vi chất dinh dưỡng và lượng calo đầy đủ; (iv) An toàn vệ sinh thực phẩm.

Hộp 1: Chế độ ăn uống lành mạnh và bền vững

Theo WHO, dinh dưỡng là một phần quan trọng của sức khỏe và sự phát triển. Chế độ dinh dưỡng tốt giúp cải thiện sức khỏe của trẻ sơ sinh, trẻ em và bà mẹ, cải thiện hệ thống miễn dịch, giúp quá trình mang thai và sinh con an toàn hơn, cũng như làm giảm nguy cơ mắc các bệnh không lây nhiễm (như bệnh tiểu đường và bệnh tim mạch), và kéo dài tuổi thọ. Chế độ ăn nghèo nàn là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng suy dinh dưỡng dưới mọi hình thức, bao gồm: suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng và thừa cân/béo phì. Hiện nay, khoảng 30% dân số Việt Nam không thể chi trả cho chế độ ăn uống lành mạnh (FAO, 2022). Do đó, cải thiện chế độ ăn uống lành mạnh là một trong những chiến lược chính nhằm phòng tránh tình trạng suy dinh dưỡng một cách bền vững và công bằng.

Chế độ ăn uống lành mạnh và bền vững là các chế độ ăn uống đáp ứng các mục tiêu của các nguyên tắc hướng dẫn của chế độ ăn lành mạnh bền vững, cụ thể là: cải thiện sức khỏe và hạnh phúc của mỗi cá nhân, có áp lực và tác động môi trường thấp, dễ tiếp cận, giá cả phải chăng, an toàn và công bằng, và được chấp nhận về mặt văn hóa (FAO and WHO, 2019). Một chế độ ăn uống lành mạnh phải bao gồm đủ trái cây, rau, các loại hạt, hạt, ngũ cốc nguyên hạt và các loại đậu; đủ nhưng không quá nhiều calo và lượng thực phẩm giàu tinh bột cũng như thực phẩm có nguồn gốc động vật (sữa, trứng, thịt gia cầm và cá); hạn chế hoặc không có các loại thực phẩm, nhóm thực phẩm hoặc chất dinh dưỡng có thể dẫn đến nguy cơ sức khỏe khi ăn quá mức, chẳng hạn như đường tự do (bao gồm cả đồ uống có đường), chất béo bão hòa, muối, thịt đỏ và thịt đã qua chế biến cũng như thực phẩm chế biến nhanh. Một chế độ ăn uống được coi là lành mạnh khi không có hoặc có ở mức tối thiểu mầm bệnh, chất độc và các tác nhân khác gây ra các bệnh do thực phẩm nếu có thể. Theo WHO (2018), thực đơn chế độ ăn uống lành mạnh được xây dựng dựa trên nhu cầu cá nhân và các hoạt động thể chất, văn hóa, tính sẵn có và khả năng tiếp cận nguồn thực phẩm, cũng như phong tục địa phương. Tuy nhiên, những nguyên tắc chung để thực hiện chế độ ăn uống lành mạnh bao gồm: đảm bảo tính sẵn có và khả năng tiếp cận đa dạng các loại thực phẩm bổ dưỡng và an toàn quanh năm; chế độ ăn uống lành mạnh phù hợp với khả năng chi trả của tất cả mọi người; và người tiêu dùng được thông báo, trao quyền, hỗ trợ và sẵn sàng đưa ra các lựa chọn về chế độ ăn uống lành mạnh (GIOPAN, 2020).

Theo hướng dẫn chế độ ăn uống dựa trên Thực phẩm Quốc gia (FBDGs), chế độ ăn uống lành mạnh bền vững là chế độ ăn uống phù hợp về mặt văn hóa cho các bối cảnh và nhóm dân cư đa dạng và thường bao gồm một nhóm các thông điệp dựa trên khoa học và được phổ biến đến người dân thông qua hình ảnh hoặc đồ họa (ví dụ: kim tự tháp thực phẩm). Các tiêu chí của FBDGs bao gồm: đánh giá lượng thực phẩm và chất dinh dưỡng, nguồn cung cấp thực phẩm, tỷ lệ phổ biến và tầm quan trọng đối với sức khỏe cộng đồng của các kết quả sức khỏe và dinh dưỡng liên quan đến chế độ ăn uống, và sở thích văn hóa. FBDGs phải được cập nhật định kỳ dựa trên những thay đổi về sức khỏe dân số theo thời gian và dựa trên các bằng chứng khoa học mới về mối quan hệ giữa thực phẩm, dinh dưỡng và sức khỏe.



12.

“Hệ thống canh tác” là gì? Cách thức nào để cải thiện hệ thống canh tác?

Khái niệm hệ thống canh tác

Hộ gia đình, các nguồn lực của hộ, dòng chảy các nguồn lực và các tương tác ở cấp độ trang trại cá thể cùng tạo nên một hệ thống trang trại. Một hệ thống canh tác được định nghĩa là một tập hợp các hệ thống trang trại có nguồn lực giống nhau, mô hình sản xuất kinh doanh, sinh kế và các khó khăn giống nhau, và cần đến những chiến lược và can thiệp phát triển phù hợp tương tự nhau (Dixon, 2001). Hoạt động của bất cứ một hệ thống trang trại cá thể nào cũng bị tác động mạnh mẽ bởi môi trường bên ngoài, trong đó có các chính sách và đơn vị, các mối liên kết giữa thông tin và thị trường. Hệ thống canh tác là một phần của hệ thống nông nghiệp, là sự sắp xếp phối hợp rất năng động các hoạt động của nông hộ trong đó tận dụng các nguồn tài nguyên, yếu tố KTXH và tự nhiên sao cho phù hợp với mục tiêu, lợi nhuận và sở thích của nông hộ bao gồm các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản. Hệ thống canh tác có thể được chia thành những hệ thống phụ như

là hệ thống cây trồng, hệ thống chăn nuôi, hệ thống thủy sản, v.v.⁶

Phân loại các hệ thống canh tác ở các khu vực đang phát triển dựa vào các tiêu chuẩn sau: nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có, và các hoạt động nông nghiệp và sinh kế chủ yếu. Dựa trên các tiêu chuẩn này, có 8 nhóm hệ thống canh tác lớn: hệ thống canh tác tưới tiêu; hệ thống canh tác lúa nước; hệ thống canh tác mưa nhiều ở những vùng đất ẩm; hệ thống canh tác mưa nhiều ở những vùng cao nguyên dốc; hệ thống canh tác mưa nhiều ở những vùng khô, lạnh; hệ thống canh tác kết hợp (gồm cả trang trại nhỏ và trang trại lớn); hệ thống canh tác đánh bắt bên biển (cũng là một hệ thống kết hợp); và hệ thống canh tác ở thành thị. Các tiêu chuẩn trên và các nhóm lớn của các hệ thống canh tác đã được áp dụng ở 6 khu vực chính của các nước đang phát triển.

⁶ Vê, N.B., & Thu, N.T.X. (2005). Giáo trình hệ thống canh tác. Trường đại học Cần Thơ.



Cách thức cải thiện hệ thống canh tác

- Phát triển và hoàn chỉnh hệ thống CSHT phục vụ cho sản xuất nhu thủy lợi, giao thông bao gồm cả hệ thống giao thông nông thôn và giao thông nội đồng đáp ứng yêu cầu phát triển của cơ giới hoá và vận chuyển hàng hoá.
- Thực hiện tốt dự báo khí tượng, thủy văn, thực hiện phòng chống lụt bão có hiệu quả. Tăng cường quan trắc, cảnh báo môi trường các sản xuất chăn nuôi, nuôi trồng tập trung.
- Phát triển các mô hình sản xuất theo chuỗi liên kết phù hợp thực tiễn sản xuất của từng vùng, từng phân khúc thị trường. Tổ chức lại thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trong nước, giảm bớt các khâu trung gian trong quá trình lưu thông. Củng cố và mở rộng các sàn giao dịch sản phẩm nông nghiệp tăng cường chế biến sâu để đa dạng hóa sản phẩm.
- Đẩy mạnh phát triển và đảm bảo khả năng cung cấp vật tư nông nghiệp như giống, thức ăn chăn nuôi, phân bón, nhất là phân hữu cơ, phân vi sinh và thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học. Đồng thời khuyến khích sử dụng hợp lý phân bón, thuốc trừ cỏ, trừ sâu hóa chất, thức ăn chăn nuôi để giảm lãng phí và bảo vệ môi trường. Đối với nguồn nhập khẩu, cần quản lý chặt chẽ chất lượng vật tư đầu vào.
- Phát triển công nghệ và năng lực chế biến bảo quản sản phẩm thu hoạch để nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm. Tăng cường ứng dụng KHCN mới để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường truyền thống, phát triển thị trường mới.

Ngoài ra, với tình hình BĐKH hiện nay, cần chủ động thích ứng bằng cách áp dụng các biện pháp canh tác thích nghi (phát triển nuôi trồng thủy sản ở những vùng nước biển dâng, xâm nhập mặn; chuyển sang trồng hoa màu và cây trồng cạn ở những nơi giảm lượng mưa, v.v); áp dụng rộng rãi các biện pháp kỹ thuật thân thiện với môi trường (làm đất tối thiểu, bón phân và phun thuốc thông minh, tưới tiết kiệm nước, chăn nuôi tiết kiệm nước, sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có khả năng chống chịu, v.v). Tăng cường sử dụng đầu vào vi sinh hoặc hữu cơ, áp dụng kỹ thuật thông minh, kinh tế tuần hoàn để tiết kiệm đầu vào, phát triển mạnh tiềm năng sản xuất năng lượng tái tạo kết hợp nông nghiệp để giảm sử dụng năng lượng hóa thạch, giảm phát thải KNK. Tăng cường trồng rừng, phát triển các cây lâu năm có sinh khối lớn trên đất liền và phát triển nuôi trồng các loại rong tảo trên biển để hấp thụ các-bon.

13.

Thế nào là "chuỗi cung ứng", "chuỗi giá trị"?



Chuỗi cung ứng là một mạng lưới giữa các doanh nghiệp và nhà cung ứng để sản xuất, phân phối một sản phẩm cụ thể đến tay người tiêu dùng cuối. Mạng lưới này bao gồm các hoạt động, con người, thực thể, thông tin và nguồn lực khác nhau. Các hoạt động trong chuỗi cung ứng liên quan đến việc chuyển đổi tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu thành sản phẩm và đưa đến tay người tiêu dùng cuối⁷. Như vậy, có thể hiểu chuỗi cung ứng nông sản là một loạt các hoạt động kinh doanh có quan hệ với nhau, từ việc cung cấp các đầu vào sản phẩm nông nghiệp, đến sơ chế, chế biến, tiếp thị đến bán sản phẩm đó cho người tiêu dùng.

Khái niệm về chuỗi giá trị được Michael Porter đề cập năm 1985 khi bàn đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Theo Michael Porter, chuỗi giá trị là chuỗi của các hoạt động mà trong đó sản phẩm đi qua tất cả các hoạt động của chuỗi theo thứ tự và tại mỗi hoạt động sản phẩm được

tăng thêm một giá trị gia tăng nào đó. Trong nông nghiệp, chuỗi giá trị các hoạt động cần thiết để biến sản phẩm (dịch vụ) từ lúc chỉ còn là khái niệm, thông qua các giai đoạn sản xuất khác nhau đến phân phối sản phẩm đến tay người tiêu dùng cuối và bỏ đi sau khi đã sử dụng (M4P, 2008). Khái niệm chuỗi giá trị ở đây bao hàm cả các vấn đề về tổ chức vận hành, quản trị và quan hệ giữa các tác nhân trong chuỗi. Các thỏa thuận, dàn xếp, thể chế trong chuỗi đóng vai trò quan trọng trong quản lý chuỗi giá trị. Michael Porter (1985) chỉ ra rằng chuỗi giá trị chính là một phương thức quản lý trong quản trị kinh doanh nhằm nâng cao tính cạnh tranh của chuỗi cung ứng. Khái niệm mô hình quản lý chuỗi giá trị trước hết phải đề cập đến các thể chế điều phối quản lý bên trong chuỗi và các thể chế chính sách tạo môi trường hoạt động cho chuỗi và các công nghệ thích ứng cần thiết để vận hành chuỗi.

⁷ Nagurney, Anna (2006). Kinh tế mạng lưới chuỗi cung ứng: Động thái của giá cả, dòng chảy và lợi nhuận. Cheltenham, Vương quốc Anh: Edward Elgar. ISBN 1-84542-916-8

CHUỖI GIÁ TRỊ



SẢN PHẨM



CHUỖI CUNG ỨNG



Hiểu một cách đơn giản, chuỗi cung ứng chú trọng vào đường đi của sản phẩm, do vậy phát triển chuỗi cung ứng tập trung các giải pháp để sản phẩm từ người sản xuất đến người tiêu dùng một cách nhanh chóng, thông suốt và hiệu quả. Trong khi đó, chuỗi giá trị thường tập trung vào giá trị gia tăng được tạo ra từ hoạt động của chuỗi. Do vậy, phát triển chuỗi giá trị thường bắt đầu bằng việc nắm bắt nhu cầu của người tiêu dùng (người chi trả toàn bộ cho giá trị gia tăng và chi phí), để điều chỉnh và áp dụng các đổi mới sáng tạo vào các hoạt động và tác nhân trong chuỗi nhằm tối đa hóa mức chi trả của người tiêu dùng (bao gồm giá trị gia tăng) cho sản phẩm và giảm chi phí hoạt động trong chuỗi. Từ đó, phân phối giá trị gia tăng một cách hợp lý, công bằng cho các tác nhân tham gia trong chuỗi.



14.

Thế nào là hệ thống thực phẩm và hệ thống thực phẩm bền vững, minh bạch và có trách nhiệm?

Theo FAO (2018), hệ thống LTTP thường bao gồm toàn bộ các tác nhân và các hoạt động gia tăng giá trị liên quan đến sản xuất, thu mua, chế biến, phân phối, tiêu thụ và vấn đề về lãng phí LTTP được tạo ra từ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, và các yếu tố khác của môi trường KTXH. Như vậy, hệ thống LTTP tập hợp tất cả các yếu tố (môi trường, con người, đầu vào, quá trình, CSHT, thể chế, v.v.) và các hoạt động liên quan đến sản xuất, chế biến, phân phối, chuẩn bị và tiêu thụ thực phẩm và đầu ra của các hoạt động này, bao gồm tác động KTXH và môi trường (HLPE 8, 2014)⁸. Hệ thống thực phẩm bao gồm các tiểu hệ thống (ví dụ: hệ thống canh tác, hệ thống quản lý chất thải, hệ thống cung cấp đầu vào, v.v.) và tương tác với các hệ thống chính khác (ví dụ: hệ thống năng lượng, hệ thống thương mại, hệ thống y tế, v.v.). Do đó, sự thay đổi cấu trúc trong hệ thống thực phẩm có thể bắt

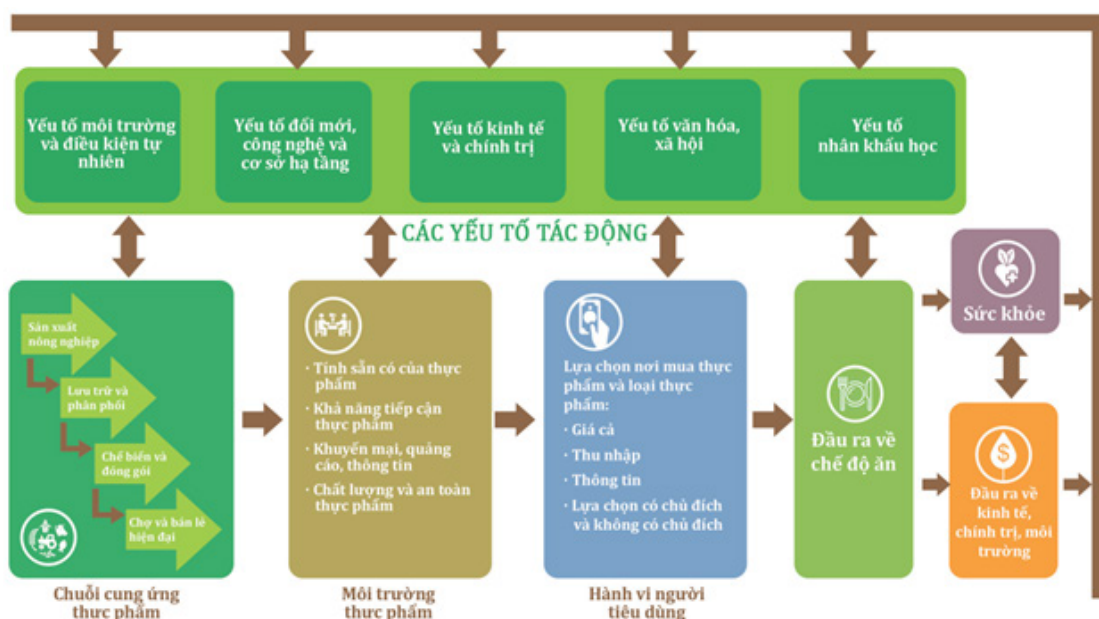
nguồn từ một thay đổi trong một hệ thống nhỏ hơn, ví dụ như một chính sách thúc đẩy nhiều nhiên liệu sinh học hơn trong hệ thống năng lượng.

Theo Parsons K. et. al., 2019⁹, thuật ngữ "hệ thống LTTP" thường được sử dụng theo một trong ba cách sau: (i) các thành phần trong hệ thống phải được kết nối với nhau, và con người gây ảnh hưởng và chịu ảnh hưởng của các hoạt động liên quan đến việc đưa thực phẩm từ nông trại đến bàn ăn và xa hơn nữa; (ii) hệ thống LTTP tại một địa phương hoặc bối cảnh cụ thể; (iii) bao gồm tất cả các hệ thống LTTP khác nhau ở các địa phương và bối cảnh khác nhau (tức là nhiều hình thái của "một hệ thống thực phẩm"). Ý tưởng này thừa nhận sự đa dạng của các hệ thống LTTP ở các quy mô khác nhau với các đặc điểm khác nhau. Ví dụ, các hệ thống nông nghiệp ở quy mô toàn cầu và quy mô địa phương.

⁸ Hội đồng chuyên gia cấp cao về an ninh lương thực và dinh dưỡng (HLPE). (2014). Thốt thoát và lãng phí lương thực trong bối cảnh hệ thống lương thực bền vững. Báo cáo của Hội đồng Chuyên gia Cấp cao về An ninh Lương thực và Dinh dưỡng của Ủy ban An ninh Lương thực Thế giới, Rome 2014.

⁹ Parsons K, Hawkes C, Wells R. (2019). Tóm tắt 2. Hệ thống thức ăn là gì? Quan điểm về chính sách lương thực. Trong: Suy nghĩ lại Chính sách Thực phẩm: Cách tiếp cận Mới đối với Chính sách và Thực hành. London: Trung tâm Chính sách Lương thực.

Hình 3: Hệ thống lương thực thực phẩm



Nguồn: Ủy ban An ninh lương thực Thế giới (2017)

Một hệ thống thực phẩm bền vững sẽ mang lại rất nhiều lợi ích cho cá nhân, xã hội và môi trường như cung cấp thực phẩm đầy đủ dinh dưỡng và an toàn, tạo ra cơ hội cho nhiều mắt xích trong chuỗi cung ứng thực phẩm từ nông dân đến người bán lẻ và bán buôn, đồng thời góp phần bảo tồn môi trường tự nhiên và tính đa dạng sinh học. Hệ thống thực phẩm bền vững có vai trò thiết yếu trong việc thúc đẩy chế độ ăn uống lành mạnh và cải thiện dinh

dưỡng và thực hiện các mục tiêu chung khác của hệ thống thực phẩm. Hệ thống lương thực bền vững là hệ thống thực phẩm đảm bảo an toàn thực phẩm, an ninh lương thực và dinh dưỡng cho các nhóm hiện tại và tương lai phù hợp với ba khía cạnh (kinh tế, xã hội và môi trường) của phát triển bền vững. Hệ thống lương thực bền vững phải có tính bao trùm, công bằng và có khả năng phục hồi.

Các yếu tố của hệ thống lương thực thực phẩm (HLPE, 2017)¹⁰ bao gồm:

- Chuỗi cung ứng LTTP bao gồm các hoạt động và tác nhân đưa thực phẩm từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ và xử lý chất thải. Chuỗi cung ứng LTTP bao gồm sản xuất; lưu trữ và phân phối; chế biến và đóng gói; bán lẻ và thị trường.
- Môi trường LTTP là bối cảnh vật chất, kinh tế, chính trị và văn hóa xã hội, trong đó người tiêu dùng tham gia vào hệ thống thực phẩm để đưa ra quyết định về việc mua, chế biến và tiêu thụ thực phẩm.
- Hành vi của người tiêu dùng phản ánh tất cả các lựa chọn và quyết định của người tiêu dùng, ở cấp độ hộ gia đình hoặc cá nhân, về loại thực phẩm để mua, dự trữ, chế biến, nấu nướng và tiêu thụ, cũng như việc phân bổ thực phẩm trong hộ gia đình.

¹⁰ Hội đồng Chuyên gia Cấp cao về An ninh Lương thực và Dinh dưỡng (HLPE). (2017). Dinh dưỡng và Hệ thống Thực phẩm: Báo cáo của Hội đồng Chuyên gia Cấp cao về An ninh Lương thực và Dinh dưỡng của Ủy ban An ninh Lương thực Thế giới, Rome.

Hệ thống lương thực thực phẩm bền vững (SFS)

Là hệ thống lương thực đảm bảo an ninh lương thực và dinh dưỡng cho tất cả mọi người mà không ảnh hưởng tới các cơ sở kinh tế, xã hội và môi trường để tạo ra an ninh lương thực và dinh dưỡng cho các thế hệ tương lai (FAO, 2018)¹¹. Điều đó có nghĩa là:

- Mang lại lợi nhuận liên tục (bền vững về kinh tế);
- Mang lại lợi ích trên diện rộng cho xã hội (tính bền vững của xã hội);
- Mang lại tác động tích cực hoặc không ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên (tính bền vững của môi trường).

Hệ thống LTTP bền vững là động lực tăng trưởng và tạo ra giá trị gia tăng bao gồm năm yếu tố:

- i. Tiền lương cho người lao động;
- ii. Lợi tức về tài sản (lợi nhuận) cho các doanh nhân và chủ sở hữu tài sản;
- iii. Thuế cho chính phủ;
- iv. Lợi ích cho người tiêu dùng;
- v. Tác động đến môi trường văn hóa - xã hội và tự nhiên.

Hệ thống LTTP bền vững là trọng tâm của các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) của Liên hợp quốc. Được thông qua vào năm 2015, SDGs kêu gọi những chuyển đổi lớn trong nông nghiệp và hệ thống LTTP nhằm chấm dứt nạn đói, đạt được an ninh lương thực và cải thiện dinh dưỡng vào năm 2030.

Hệ thống lương thực thực phẩm minh bạch

Là hệ thống có cách hoạt động rõ ràng về thông tin và quản trị. Trong đó, đảm bảo truy xuất nguồn gốc sản phẩm nhằm hỗ trợ khả năng cung cấp và tính liên tục của thông tin trong toàn bộ chuỗi cung ứng; và tính minh bạch trong quản trị thông qua việc thực hiện các quyết định tuân theo các quy tắc và quy định. Điều đó cũng có nghĩa là thông tin được cung cấp rộng rãi minh bạch và mọi người có thể truy cập dễ dàng.

Hệ thống lương thực thực phẩm có trách nhiệm

Là hệ thống LTTP bao trùm và có xét đến tác động tới môi trường và con người, đặc biệt là nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương. Trong đó, vấn đề trọng tâm là phát triển tiêu thụ và sản xuất bền vững. Thứ nhất, sản xuất nhiều hơn và tốt hơn nhưng sử dụng nguyên liệu ít hơn, tăng trưởng kinh tế nhưng không làm suy thoái môi trường, tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên đảm bảo tài nguyên cho những thế hệ tiếp theo. Thứ hai, khuyến khích tiêu thụ các sản phẩm vừa đáp ứng các nhu cầu và mang lại chất lượng cuộc sống tốt hơn, đồng thời giảm thiểu việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên và vật liệu độc hại cũng như phát thải chất thải và chất ô nhiễm trong vòng đời của sản phẩm để không tác động xấu đến nhu cầu của thế hệ tương lai. Qua đó, đóng góp đáng kể vào giảm nghèo và quá trình chuyển đổi sang các nền kinh tế xanh và các-bon thấp.

¹¹ FAO, 2018. *Hệ thống thực phẩm bền vững: Khái niệm và khuôn khổ*



15.

Thế nào là “sức khỏe cây trồng”, “sức khỏe đất”? “Quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp” là thế nào?

Nội hàm của sức khỏe cây trồng (Plant Health - PH) là quản lý dịch hại tổng hợp (Integrated Pest Management - IPM), nhưng ở góc nhìn rộng hơn, trên cơ sở IPM thực hiện trong thời gian qua, ngành nông nghiệp sẽ lồng ghép thêm sức khỏe con người, những tác động lên hệ sinh thái, sức khỏe đất và nhiều yếu tố khác. PH là cách tiếp cận mới, phù hợp với tình trạng BĐKH, suy giảm đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường. PH là một yếu tố cấu thành nên khái niệm “Một sức khỏe” (One Health - OH), bên cạnh sức khỏe con người, sức khỏe đất và sức khỏe động vật. FAO đề ra khung chiến lược cho chương trình “Một sức khỏe” từ năm 2008, dựa trên phân tích rủi ro đối với công tác bảo vệ cây trồng có thể phát sinh qua ba khía cạnh có liên quan tới điểm giao thoa giữa các loại sức khỏe kể trên. Dù tác động vào yếu tố nào, trong số PH, sức khỏe động vật hay sức khỏe con người, OH cũng bị ảnh hưởng.

Quản lý PH tổng hợp giúp tăng cường cơ hội để cây trồng khỏe mạnh. Tính kháng vật chủ di truyền, thực hành canh tác, áp dụng hóa học, kiểm soát sinh học và các biện pháp quản lý (Michael J. Boehm, 2017). Hiện nay, Cục Bảo vệ Thực vật và FAO đang phối hợp thực hiện Dự án “Hỗ trợ kỹ thuật xây dựng Chiến lược và Kế hoạch hành động Quản lý PH tổng hợp” giai đoạn 2021-2023. Mục tiêu của dự án là quản lý một cách toàn diện và có hệ thống dịch hại xuyên biên giới/ứng phó với nguy cơ dịch hại trong bối cảnh BĐKH và

hội nhập kinh tế toàn cầu; lồng ghép PH, dinh dưỡng cây trồng, an toàn thực phẩm, chất lượng và dinh dưỡng; lồng ghép bảo trợ xã hội và tăng trưởng bao trùm; tuân thủ quy định và góp phần bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học; và góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nông sản Việt Nam tại thị trường trong nước và quốc tế.

Sức khỏe đất là nói về độ màu mỡ, dinh dưỡng và hệ thống vi sinh vật tự nhiên trong đất và cơ chế tự phục hồi của đất. Độ màu mỡ, hàm lượng dinh dưỡng trong đất phụ thuộc vào đá mẹ. Ngoài ra, trải qua một quá trình hàng triệu năm, sức khỏe đất còn bị tác động lớn từ điều kiện thiên nhiên, địa hình, khí hậu, lịch sử canh tác của con người, v.v. Bên cạnh đó, còn phải xét tới các tính chất vật lý, hóa học và sinh học liên quan tới sức khỏe đất. Các tính chất vật lý liên quan tới sức khỏe đất như thành phần cơ giới của đất, độ thông thoáng, độ chặt của đất, độ pH, v. v. Tính chất hóa học tức là xem trong đất có đầy đủ 16 nguyên tố dinh dưỡng cần thiết cho cây trồng hay không. Ngoài ra phải xét tới những yếu tố dinh dưỡng giới hạn như phèn, mặn, hóa kiềm. Tính chất sinh học liên quan tới sức khỏe đất bao gồm lớp phủ ở trên mặt đất, quần thể vi sinh vật trong đất, tỷ lệ vi sinh vật có hại và vi sinh vật có lợi (Nguyễn Đăng Nghĩa, 2020).



16.

Thế nào là “phòng vệ thương mại”? Các yếu tố cấu thành hệ thống phòng vệ thương mại?

Phòng vệ thương mại (Safeguard) là việc tạm thời hạn chế nhập khẩu đối với một hoặc một số loại hàng hoá khi việc nhập khẩu các sản phẩm đó tăng nhanh gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước¹². Biện pháp tự vệ chỉ được áp dụng đối với hàng hoá, không áp dụng đối với dịch vụ, đầu tư hay sở hữu trí tuệ. Theo quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), mỗi thành viên đều có quyền áp dụng phòng vệ thương mại, nhưng phải bảo đảm tuân theo các quy định của WTO (về điều kiện, thủ tục, cách thức áp dụng biện pháp tự vệ)¹³. Các nguyên tắc về việc sử dụng biện pháp tự vệ trong WTO được quy định tại¹⁴: Điều XIX Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (GATT) 1994 và Hiệp định về biện pháp tự vệ (Hiệp định Phòng vệ thương mại). Các nước thành viên khi xây dựng pháp luật nội địa về biện pháp tự vệ có nghĩa vụ tuân thủ các nguyên tắc này của WTO. Các vụ kiện, việc điều tra và áp dụng biện pháp tự vệ trên thực tế được tiến hành theo pháp luật nội địa của từng nước nhập khẩu, phù hợp với quy định liên quan của WTO.

Một nước nhập khẩu chỉ có thể áp dụng biện pháp tự vệ sau khi đã tiến hành điều tra và chứng minh được sự tồn tại đồng thời của các điều kiện sau:

- Hàng hoá liên quan được nhập khẩu tăng đột biến về số lượng;
- Ngành sản xuất sản phẩm tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp với hàng hoá đó bị thiệt hại hoặc đe dọa bị thiệt hại nghiêm trọng; và
- Có mối quan hệ nhân quả giữa hiện tượng nhập khẩu tăng đột biến và thiệt hại hoặc đe dọa thiệt hại nói trên.

Một điều kiện chung là tình trạng nói trên phải là hệ quả của việc thực hiện các cam kết trong WTO của các thành viên không thể thấy hoặc lường trước được khi đưa ra cam kết. Song song với đó, một số

¹² <https://chongbanphagiao.vn/bien-phap-tu-ve-trong-thuong-mai-quoc-te-n418.html>

¹³ <https://antidumping.vn/technical-barriers-to-trade-third-edition-n22717.html>

¹⁴ https://www.wto.org/english/docs_e/legal_e/25-safeg_e.htm

nước khi gia nhập WTO phải đưa ra những cam kết riêng liên quan đến biện pháp tự vệ. Trường hợp của Việt Nam, không có ràng buộc hay bảo lưu nào lớn về các biện pháp tự vệ này, do đó việc áp dụng biện pháp tự vệ ở Việt Nam đối với hàng hóa nước ngoài, nếu có, sẽ tuân thủ đầy đủ các quy định của Hiệp định phòng vệ thương mại.

Khác với trường hợp các vụ kiện chống bán phá giá hay chống trợ cấp, WTO không có nhiều quy định chi tiết về trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp tự vệ. Tuy nhiên, Hiệp định về Biện pháp tự vệ của WTO có đưa ra một số các nguyên tắc cơ bản mà tất cả các thành viên phải tuân thủ, ví dụ:

- Đảm bảo tính minh bạch (quyết định khởi xướng vụ điều tra tự vệ phải được thông báo công khai; báo cáo kết luận điều tra phải được công khai vào cuối cuộc điều tra, v.v);
- Đảm bảo quyền tố tụng của các bên (các bên liên quan phải được đảm bảo cơ hội trình bày các chứng cứ, lập luận của mình và trả lời các chứng cứ, lập luận của đối phương);
- Đảm bảo bí mật thông tin (đối với thông tin có bản chất là mật hoặc được các bên trình với tính chất là thông tin mật không thể được công khai nếu không có sự đồng ý của bên đã trình thông tin);

- Các điều kiện về biện pháp tạm thời (phải là biện pháp tăng thuế, và nếu kết luận cuối cùng của vụ việc là phủ định thì khoản chênh lệch do tăng thuế phải được hoàn trả lại cho bên đã nộp; không được kéo dài quá 200 ngày, v.v).

Trên thực tế, một vụ điều tra áp dụng biện pháp tự vệ thường đi theo trình tự sau đây:

1. Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ của ngành sản xuất nội địa nước nhập khẩu;
2. Khởi xướng điều tra;
3. Điều tra và công bố kết quả điều tra về các yếu tố tình hình nhập khẩu; tình hình thiệt hại; mối quan hệ giữa việc nhập khẩu và thiệt hại;
4. Ra quyết định áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp tự vệ.

Do vấn đề này đã được ràng buộc bởi các nguyên tắc bắt buộc có liên quan trong Hiệp định phòng vệ thương mại của WTO nên các thành viên có thể thông qua WTO để xử lý những trường hợp nước nhập khẩu tiến hành điều tra mà vi phạm WTO. Ở Việt Nam, Cục Phòng vệ thương mại - Bộ Công Thương chịu trách nhiệm điều tra, trình kết quả điều tra và đề xuất cách thức xử lý cho Bộ trưởng Bộ Công Thương. Bộ trưởng Bộ Công Thương có thẩm quyền quyết định có hoặc không áp dụng biện pháp tự vệ.



17.

Thế nào là Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Việt Nam?



Tại khoản 1, Điều 32 Luật Công nghệ cao 2008 quy định Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Khu NNUDCNC) là khu công nghệ cao tập trung thực hiện hoạt động ứng dụng thành tựu nghiên cứu và phát triển công nghệ cao vào lĩnh vực nông nghiệp. Theo khoản 1 Điều 16 của Luật này, các phạm vi các lĩnh vực bao gồm:

- a) Chọn tạo, nhân giống cây trồng, giống vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao;
- b) Phòng, trừ dịch bệnh;
- c) Trồng trọt, chăn nuôi đạt hiệu quả cao;
- d) Tạo ra các loại vật tư, máy móc, thiết bị sử dụng trong nông nghiệp;
- đ) Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp;
- e) Phát triển doanh nghiệp NNUDCNC;
- g) Phát triển dịch vụ công nghệ cao phục vụ nông nghiệp.

Tại Việt Nam, Khu Nông nghiệp UDCNC do Thủ Tướng Chính Phủ ban hành quyết định thành lập mới, là chủ thể hợp pháp hưởng các chính sách ưu đãi đặc thù do Chính Phủ ban hành. Khoản 1, Điều 32 Luật Công nghệ cao 2008 quy định Khu NNUDCNC có các nhiệm vụ sau:

- a) Thực hiện các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, trình diễn mô hình sản xuất sản phẩm NNUDCNC;
- b) Liên kết các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản

phẩm ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp;

- c) Đào tạo nhân lực công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp;
- d) Tổ chức hội chợ, triển lãm, trình diễn sản phẩm NNUDCNC;
- đ) Thu hút nguồn đầu tư, nhân lực công nghệ cao trong nước và ngoài nước thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp.

Khoản 3, Điều 32 Luật Công nghệ cao 2008 quy định điều kiện thành lập Khu NNUDCNC như sau:

- a) Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển nông nghiệp và nhiệm vụ quy định trong Luật;
- b) Có quy mô diện tích, điều kiện tự nhiên thích hợp với từng loại hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp; địa điểm thuận lợi để liên kết với các cơ sở nghiên cứu, đào tạo có trình độ cao;
- c) Hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ thuận lợi đáp ứng yêu cầu của hoạt động nghiên cứu, đào tạo, thử nghiệm và trình diễn ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp;
- d) Có nhân lực và đội ngũ quản lý chuyên nghiệp.

Bộ NN&PTNT chủ trì phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan trình Thủ tướng

Chính phủ quyết định thành lập, ban hành quy chế hoạt động của khu NNUDCNC.

Ngoài các khu NNUDCNC do Thủ tướng Chính Phủ quyết định thành lập, trên thực tế xuất hiện các mô hình khu sản xuất NNUDCNC do cấp tỉnh thành lập hoặc do các doanh nghiệp đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật. Các mô hình này phát triển tự phát, không nằm trong quy hoạch phát triển Khu NNUDCNC của Chính Phủ mà dựa trên

nhu cầu thực tiễn và khả năng của một doanh nghiệp quy mô lớn có năng lực tài chính, quản lý và công nghệ. Các mô hình khu sản xuất NNUDCNC này không được hưởng các chính sách như Khu NNUDCNC do Thủ tướng Chính Phủ thành lập mà theo chính sách chung dành cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp.

18.

Thế nào là "cụm liên kết ngành"? Vai trò của "cụm liên kết ngành" hỗ trợ phát triển nông nghiệp nông thôn?

Khái niệm cụm liên kết ngành (CLKN)

Có nhiều khái niệm khác nhau về CLKN. Trong đó nổi bật là khái niệm M. Porter (1990)¹⁵, CLKN là sự tập hợp về mặt không gian của một nhóm các doanh nghiệp, nhà cung cấp linh kiện, nhà cung cấp dịch vụ, công ty trong các ngành liên quan và cả các tổ chức có liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp này như: các trường đại học, viện nghiên cứu, công ty đầu tư tài chính trong một ngành xác định, cạnh tranh với nhau nhưng cũng cùng nhau thực hiện các hoạt động chung. Lý thuyết cụm ngành do M. Porter đưa ra đã được ứng dụng khá rộng rãi ở các nước công nghiệp phát triển, các nước công nghiệp mới nổi cũng như các nước đang phát triển. Theo định nghĩa của UNIDO¹⁶, CLKN là một khu vực tập trung các doanh nghiệp, cụ thể là các doanh nghiệp vừa và nhỏ cùng ngành, theo cùng một khu vực địa lý, cùng sản xuất và kinh doanh các loại hàng hóa phụ trợ có liên quan đến nhau, gặp các



khó khăn và thuận lợi tương tự nhau. Theo Ngân hàng Thế giới (World Bank), CLKN là

¹⁵ Porter Michael (1990), "Lợi thế cạnh tranh quốc gia", NXB Trẻ

¹⁶ https://www.unido.org/sites/default/files/files/2020-09/Clusters_Brochure.pdf

sự tập trung hòa hợp của các bên, đặc biệt là các doanh nghiệp về những thích ứng, những tài năng và các cơ chế hỗ trợ. Họ có chung phạm vi địa lý liên kết để kinh doanh, sử dụng hiệu quả, hòa hợp các nguồn lực và tạo ra kết quả cao. Một vài đối tác có thể tồn tại độc lập và cạnh tranh nhưng có đủ tính cộng đồng, phối hợp cùng nhau để có được kết quả lớn hơn và đầu ra tốt hơn¹⁷. Tại Việt Nam, theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, CLKN là hình thức liên kết giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành hoặc doanh nghiệp, tổ chức có liên quan cùng hợp tác và cạnh tranh.

Tuy có nhiều định nghĩa khác nhau, nhưng các nhà khoa học và các tổ chức nghiên cứu đã cùng đi đến một số đặc điểm chung của CLKN. Đó là, sự tập trung về vị trí địa lý của các ngành công nghiệp nhằm tận dụng các cơ hội qua liên kết địa lý. Các công ty trong khu, cụm sẽ chia sẻ các yêu cầu và các mối quan hệ bên trong với nhà cung cấp và khách hàng. Các mối quan hệ bên trong công ty đòi hỏi các dịch vụ bổ sung từ các nhà tư vấn, đào tạo và huấn luyện, các tổ chức tài chính, các công ty chủ chốt. CLKN tạo ra lực lượng lao động, hàng hoá xuất khẩu và dịch vụ chất lượng cao, kết nối quan hệ giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các trường đại học, viện nghiên cứu, các quỹ hỗ trợ và các bên hữu quan.

Phân loại cụm liên kết ngành

CLKN hiện nay có thể phân loại theo 2 tiêu chí¹⁸:

- Phân loại theo tính chất ngành, có: Cụm ngành công nghệ khoa học kỹ thuật cao; Cụm ngành công nghiệp thông thường; Cụm ngành công nghiệp truyền thống.

- Phân loại theo mô hình tổ chức, có:

- **Cụm liên kết chuỗi:** Đây là cụm tập hợp nhiều doanh nghiệp trong nước có quy mô nhỏ, liên hệ, trao đổi, hợp tác với nhau theo nhu cầu, người lao động thường di chuyển qua lại giữa các doanh nghiệp trong cụm.
- **Cụm ngành trục bánh xe và nan hoa:** Là cụm ngành bị chi phối bởi một hay một vài doanh nghiệp lớn (đóng vai trò trục bánh xe) có các nhà cung cấp hay các doanh nghiệp liên quan với quy mô nhỏ hơn ở xung quanh (các nan hoa).
- **Cụm ngành vệ tinh:** Là cụm ngành bao gồm tập hợp các doanh nghiệp chi nhánh có liên kết tổ chức bên ngoài, hay nói cách khác là "vệ tinh" cho các doanh nghiệp mẹ ở nước ngoài. Ở mô hình này, mối liên kết giữa các công ty thành viên của cụm là mờ nhạt, nhưng chúng cùng quy tụ với nhau tại một vùng lãnh thổ.
- **Cụm chính phủ chủ đạo:** Cụm loại này lấy khu vực nhà nước làm trung tâm, tức là bị chi phối bởi các tổ chức công, cơ quan chính phủ hay các đơn vị hoạt động phi lợi nhuận (các viện nghiên cứu và phát triển (R&D), các trường đại học, căn cứ quân sự, v.v.)

Vai trò của cụm liên kết ngành và cụm liên kết ngành trong nông nghiệp

CLKN tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi và đồng bộ cho các doanh nghiệp và các tổ chức hữu quan tại các địa phương, khu vực địa lý cụ thể. Trong đó, vai trò cụ thể bao gồm:

- (1) Thúc đẩy năng suất và hiệu quả
 - Tăng khả năng tiếp cận với các yếu tố đầu vào chuyên biệt như nguyên vật liệu, thông tin, dịch vụ, lao động kỹ năng, thể chế, cũng như các "hàng hóa công" khác.

¹⁷ ThS. Trần Vũ Mạnh (2016): *phát triển cụm liên kết ngành trong nông nghiệp để thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững*

¹⁸ PGS. TS. Nguyễn Đình Tài, Bài đăng trên Tạp chí Tài chính kỳ 1 tháng 2/2017

- Tăng tốc độ, giảm chi phí điều phối và chi phí giao dịch giữa các doanh nghiệp trong cụm ngành.
- Tăng khả năng truyền bá các thực hành tốt và kinh nghiệm kinh doanh hiệu quả.
- Tăng động cơ và năng lực cạnh tranh nhờ so sánh trực tiếp với các doanh nghiệp trong cụm ngành.
- Tăng sức ép đổi mới và nhu cầu định vị chiến lược (phân biệt hóa) doanh nghiệp của mình so với các đối thủ cạnh tranh.

(2) Thúc đẩy đổi mới

- Tăng khả năng nhận diện cơ hội đổi mới công nghệ và mở rộng thị trường do tiếp cận được với nhiều nguồn thông tin (chẳng hạn như về sự tồn tại của các nhu cầu chưa được đáp ứng, về thị hiếu tinh tế và yêu cầu khắt khe của khách hàng v.v.)
- Tăng cường khả năng đổi mới nhờ sự hiện hữu của nhiều nhà cung ứng, các chuyên gia hàng đầu và các thể chế hỗ trợ.
- Giảm chi phí và rủi ro thử nghiệm công nghệ mới nhờ sự sẵn có của nguồn lực tài chính và kỹ năng, dịch vụ hỗ trợ và các doanh nghiệp khâu trước – khâu sau.

(3) Thúc đẩy thương mại hóa và ra đời doanh nghiệp mới

- Cơ hội cho các công ty mới và/hoặc dòng sản phẩm mới được cụm ngành "kiểm định" chính xác hơn so với trường hợp đứng biệt lập bên ngoài cụm ngành.
- Khuyến khích việc hình thành các công ty độc lập (spinoff) và các công ty mới nhờ sự tập trung của các công ty trong ngành, các mối quan hệ thương mại, và của nhu cầu của cụm ngành.
- Giảm chi phí thương mại hóa sản phẩm mới và thành lập doanh nghiệp mới trong hệ sinh thái cụm ngành nhờ

sự có sẵn các nguồn lực về tài chính và kỹ năng.

Chiến lược đề cập đến phát triển các cụm liên kết sản xuất – bảo quản, chế biến – tiêu thụ nông sản. Điều này được hiểu là sự phát triển các trung tâm gắn kết giữa sản xuất, chế biến, các dịch vụ hỗ trợ khác, các cụm liên kết này có sự tập trung về mặt địa lý và đặc biệt tạo sự liên kết chặt chẽ của các nhà sản xuất/người sản xuất, doanh nghiệp sản xuất và cung ứng đầu vào, các doanh nghiệp và các cơ sở thương mại, doanh nghiệp chế biến, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ (bảo quản, chế biến, vận tải, v.v). Ngoài ra, đi cùng với cụm liên kết này có thể liên kết thêm các tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ (ngân hàng, bảo hiểm, tài chính) và các cơ quan, tổ chức, trường đại học và doanh nghiệp nghiên cứu các sản phẩm, dịch vụ có liên quan. Các cụm liên kết này được hình thành nhằm tận dụng các cơ hội qua liên kết địa lý nhằm tạo các lợi thế cạnh tranh về kinh tế, tăng năng suất, giảm chi phí và giá thành sản phẩm, tăng cường sự hợp tác, phối hợp, chia sẻ thông tin và các nguồn lực khác, tối ưu hóa sử dụng nguồn lực nhằm đảm bảo hiệu quả, tiếp cận được thị trường một cách ổn định, nâng cao hiệu quả kinh tế. Ở Việt Nam hiện nay, các cụm ngành nông nghiệp đã bắt đầu hình thành như cụm ngành cá tra, cụm ngành tôm, cụm ngành lúa gạo ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long.



19.

“Hội đồng ngành hàng” là gì và có vai trò thế nào?

Theo FAO¹⁹, Hội đồng ngành hàng (commodity council) hay hiệp hội ngành hàng (commodity association) là các tổ chức tập hợp nhiều nhóm lợi ích liên quan đến một ngành hàng hoặc lĩnh vực cụ thể (chẳng hạn như ngành cà phê) ở một quốc gia cụ thể, cho dù hàng hóa đó là để xuất khẩu, cho thị trường nội địa hay cho cả hai. Các hội đồng ngành hàng có thể thu hút thành viên từ tất cả các tác nhân tham gia chuỗi giá trị ngành hàng (người sản xuất, thu gom, nhà chế biến, nhà phân phối và xuất khẩu, cũng như từ các nhà cung cấp dịch vụ đầu vào, dịch vụ hỗ trợ). Đôi khi các cơ quan chính phủ cũng có thể là thành viên của các hội đồng ngành hàng.

Hội đồng ngành hàng có vai trò cải thiện hoạt động của chuỗi giá trị ngành hàng, đóng vai trò quan trọng như một đầu mối đại diện cho các bên tham gia trong chuỗi đối thoại chính sách với chính phủ. Đồng thời, hội đồng cũng có nhiều chức năng khác, bao gồm trọng tài phân xử và xây dựng các quy định, thiết lập hoặc tư vấn về các cấp độ và tiêu chuẩn, quảng bá thương hiệu hoặc chất lượng, hỗ trợ nghiên cứu, xúc tiến thương mại thị trường trong nước và xuất khẩu, cung cấp thông tin.

Ví dụ tại Hoa Kỳ, Hội đồng Bông bao gồm thành viên của từng công đoạn trong chuỗi

(người sản xuất, người tách bông, người lưu kho, công ty, người kinh doanh, các nhà chế biến hạt bông, hợp tác xã) có tiếng nói công bằng trong việc xây dựng chính sách, được thực hiện thông qua một cơ quan đại diện gồm các đại biểu được lựa chọn bởi từng công đoạn sản xuất, chế biến và lưu thông. Khi đa số đại biểu bỏ phiếu chấp thuận một đề xuất, nó trở thành chính sách của Hội đồng Bông.

Các hội đồng, hiệp hội ngành hàng thực hiện các hoạt động ngoài hiệp hội (như vận động chính phủ) hoặc nội bộ (như cung cấp đào tạo thành viên hoặc giải quyết tranh chấp). Tuy nhiên, trong một số trường hợp, có thể có sự chồng chéo như trường hợp cung cấp thông tin thị trường, cho cả đối tượng là thành viên hoặc không phải thành viên. Các hoạt động chính của Hội đồng ngành hàng, Hiệp hội ngành hàng bao gồm: (1) Vận động chính sách và đàm phán thương mại; (2) Khuyến khích và nâng cấp chất lượng; (3) Cung cấp đào tạo; (4) Thông tin thị trường và các thông tin khác; (5) Đưa ra giải pháp, giải quyết các vấn đề khó khăn trong hậu cần ngành hàng; (6) Nghiên cứu và phát triển.

¹⁹ FAO. (2009). *Hiệp hội ngành hàng: một công cụ để phát triển chuỗi cung ứng. Quản lý nông nghiệp, Báo cáo không thường xuyên về Tài chính và Tiếp thị*



20.

Ban điều phối ngành hàng là gì? Vai trò của ban điều phối ngành hàng? Việt Nam đã có Ban điều phối ngành hàng chưa?

Ban điều phối ngành hàng, cũng có ý nghĩa tương tự như Hội đồng ngành hàng ở Câu 18, là một nhóm có chung mục đích và được chỉ định thành lập để hoàn thành các chức năng giám sát mục tiêu chung, có thể bao gồm nhưng không giới hạn trong việc điều phối thông tin, cung cấp, hướng dẫn, đồng thời điều chỉnh các hoạt động của ngành hàng. Ban điều phối thường bao gồm các đại diện từ nhóm có chung mục đích và từ tất cả các thành phần (đại diện cho khu vực tư nhân), có thể bao gồm các đại diện đến từ khu vực quản lý Nhà nước (đại diện cho khu vực công).

Ban điều phối ngành hàng có nhiệm vụ phối hợp các bên (khi cần thiết) trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, thương mại, xuất khẩu của ngành hàng. Ban điều phối chịu trách nhiệm lập kế hoạch hành động cho mỗi năm hoặc theo hoạt động của ngành hàng. Ban điều phối sẽ tổ chức họp thường kỳ để chia sẻ về kết quả hoạt động và xin ý kiến về các hoạt động triển khai tiếp theo. Theo đó, vai trò của ban điều phối ngành hàng bao gồm:

(i) Tích cực quan tâm đến sản xuất, phát triển và xuất khẩu hàng hóa tương ứng theo hướng cạnh tranh cao, chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả kinh tế, bền vững về xã hội và môi trường;

(ii) Đưa ra các phương pháp cạnh tác hàng hóa mới, giúp Bộ ban ngành liên quan chỉ đạo triển khai thực hiện chính sách, chiến lược, kế hoạch, chương trình phát triển ngành hàng;

(iii) Tham mưu, đề xuất cho các Bộ ban ngành liên quan, Chính phủ về các vấn đề xuất khẩu như ấn định hạn ngạch xuất khẩu và các hiệp định thương mại quan trọng;

(iv) Cung cấp thông tin thương mại, hướng dẫn và nhiều dịch vụ khác cho các thành viên và giúp đỡ các thành viên xúc tiến sản xuất, thương mại, nâng cao năng lực cho các đối tác trong ngành theo quy định của pháp luật;

(v) Tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài.

Hiện nay, Việt Nam đã có Ban điều phối ngành hàng cà phê được thành lập theo Quyết định số 1729/QĐ-BNN-TCCB ngày 30/7/2013 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT. Cơ cấu tổ chức của Ban điều phối ngành

hàng cà phê Việt Nam (VCCB) gồm 1 Trưởng Ban là Thứ trưởng Bộ NN&PTNT phụ trách lĩnh vực trồng trọt; 2 Phó Trưởng Ban là Cục trưởng Cục Trồng trọt và Viện trưởng Viện Chính sách và Chiến lược PTNNNT; các ủy viên Ban điều phối từ Vụ Kế hoạch, Vụ Hợp tác quốc tế, Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản, Lãnh đạo UBND tỉnh Đắk Lắk, Lãnh đạo UBND tỉnh Lâm Đồng, Hiệp hội Cà phê - Cacao Việt Nam, Doanh nghiệp cà phê trong nước, Doanh nghiệp cà phê ngoài nước, đại diện người sản xuất cà phê tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Lâm Đồng. Ban điều phối ngành hàng cà phê Việt Nam hiện có 3 tiểu ban giúp việc là Tiểu ban Sản xuất, Tiểu ban Chế biến và Thương mại, Tiểu ban Chính sách và Bền vững.

Nhiệm vụ của Ban điều phối ngành hàng cà phê Việt Nam:

(i) Nghiên cứu, đề xuất với Bộ trưởng về chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành hàng cà phê Việt Nam theo

hướng nâng cao năng lực cạnh tranh, đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả kinh tế, phát triển bền vững về xã hội và môi trường;

(ii) Giúp Bộ trưởng triển khai thực hiện chính sách, chiến lược, chương trình phát triển ngành hàng cà phê, quy hoạch phát triển bền vững ngành cà phê;

(iii) Tham mưu, đề xuất Bộ trưởng chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động và nguồn lực của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện các nhiệm vụ về quy hoạch sản xuất, chế biến, thương mại, tiêu thụ và kinh doanh cà phê theo quy định của pháp luật;

(iv) Cung cấp, chia sẻ thông tin, tổ chức xúc tiến thương mại, xúc tiến hợp tác công - tư và nâng cao năng lực cho các đối tác trong ngành cà phê theo sự phân công của Bộ trưởng;

(v) Tham gia Tổ chức Cà phê Thế giới theo phân công của Bộ trưởng.





Theo Damen (2004), Ngân hàng đất đai là một cơ quan đại diện nhà nước tiến hành mua bán/ thu hồi đất ở các vùng nông thôn với mục đích phân phối lại hoặc cho thuê nhằm mục đích cải thiện cơ cấu nông nghiệp hoặc tái phân phối lại đất cho các mục đích khác vì lợi ích của cộng đồng. Theo Frank S. Alexander (2011), ngân hàng đất đai là quá trình hoặc chính sách để cơ quan quản lý địa phương thu mua, thuê lại đất đai dư thừa của người dân và chuyển sang sử dụng cho sản xuất hay giữ lại sử dụng cho các mục đích công cộng trong dài hạn. Ngân hàng đất đai có thể là cơ quan công quyền hoặc các cơ quan phi lợi nhuận có mục đích đặc biệt và chuyên hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng đất đai. Ở một số địa phương, cơ quan quản lý phát triển có thể và nên cung cấp chức năng ngân hàng đất. Theo Viện nghiên cứu và quản lý đất đai (2021), ngân hàng quỹ đất nông nghiệp là doanh nghiệp cung ứng dịch vụ công ích, trực thuộc Tổ chức phát triển quỹ đất. Ngân hàng có chức năng tạo lập, phát triển, quản lý, khai

thác quỹ đất nông nghiệp; nhận thuê, cho thuê; làm trung gian thực hiện các giao dịch về đất nông nghiệp khác (chuyển nhượng; nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất nông nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; thuê đất công ích của UBND xã; chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp. Ngân hàng quỹ đất nông nghiệp sẽ thu thập thông tin về cung cầu sử dụng đất nông nghiệp để tạo quỹ đất nông nghiệp, đồng thời tham gia thẩm định, cho thuê đất, quản lý, giám sát các hợp đồng sử dụng quỹ đất.

Một số ví dụ về ngân hàng đất như ngân hàng đất Flint Land và Genesee country, chương trình ngân hàng đất nông thôn ở Dallas, ngân hàng đất Cleveland, Ngân hàng đất Philadelphia, tổ chức ngân hàng đất Atlandta, ngân hàng đất nhà nước ở bang Michigan tại Hoa Kỳ; tổ chức phát triển Delhi ở Ấn Độ và MetroVivienda, Bogota, Colombia.

Ngân hàng đất nông nghiệp đóng vai trò trung gian giữa chủ sử dụng đất và nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch về đất nông

nghiệp. Ngân hàng tạo quỹ đất để cho các nhà đầu tư thuê và có cơ chế quản lý đối với các giao dịch về đất nông nghiệp.

Chiến lược đã định hướng rõ ràng về nội dung ngân hàng đất, theo đó, xây dựng ngân hàng đất là một trong những nội dung nhằm xây dựng, hoàn thiện và

triển khai một số cơ chế, chính sách đột phá. Cụ thể "Nghiên cứu đổi mới hoạt động của Trung tâm phát triển Quỹ đất làm nền tảng để xây dựng "Ngân hàng đất" hỗ trợ cho giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng và phát huy quyền tài sản đối với đất nông nghiệp".

22.

**"Quỹ đầu tư mạo hiểm",
"Quỹ ứng dụng công nghệ"
là gì? Các điều kiện để xây
dựng các quỹ này?**

Theo Forbes (2022), đầu tư mạo hiểm (venture capital - VC) là một hình thức đầu tư tư nhân cho các công ty khởi nghiệp và các công ty mới nổi giai đoạn đầu có ít hoặc không có lịch sử hoạt động nhưng có tiềm năng phát triển. Các công ty khởi nghiệp bán cổ phần sở hữu cho các quỹ đầu tư mạo hiểm để đổi lấy tài chính, hỗ trợ kỹ thuật và chuyên môn quản lý. Các nhà đầu tư mạo hiểm thường tham gia vào việc quản lý và giúp các giám đốc điều hành của công ty khởi nghiệp đưa ra quyết định để thúc đẩy tăng trưởng. Các nhà sáng lập khởi nghiệp có kiến thức chuyên môn sâu trong lĩnh vực kinh doanh mà họ đã chọn, nhưng họ có thể thiếu các kỹ năng và kiến thức cần thiết để xây dựng một công ty đang phát triển, trong khi các nhà đầu tư mạo hiểm có khả năng hướng dẫn các công ty khởi nghiệp. Như vậy, các công ty nhận được hỗ trợ từ các quỹ đầu tư mạo hiểm có thể tiếp cận vào mạng lưới đối tác và chuyên gia của họ. Hơn nữa, họ có thể phụ thuộc vào công ty đầu tư mạo hiểm để được hỗ trợ nếu muốn huy động thêm nguồn lực tài chính trong tương lai.

Đầu tư mạo hiểm là một hình thức đầu tư thay thế thường chỉ dành cho các nhà đầu tư tổ chức và được công nhận. Quỹ đầu tư mạo hiểm thường là các quỹ hưu trí, các tổ chức tài chính lớn, các nhà đầu tư có giá trị ròng cao (HNWI) và các nhà quản lý tài sản thường đầu tư vào các quỹ đầu tư mạo hiểm.



Các điều kiện để xây dựng các quỹ đầu tư mạo hiểm

Hiện nay tại Việt Nam chưa có một văn bản chính thức nào quy định chi tiết và đầy đủ về quỹ đầu tư mạo hiểm. Tuy nhiên, các quy định pháp lý có liên quan đến hoạt động quỹ đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam nằm rải rác ở các văn bản quy phạm pháp luật khác nhau như Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp, Luật Các tổ chức tín dụng hay Luật Đầu tư, v.v.

Theo Nghị định 38/2018/NĐ-CP, quỹ đầu tư mạo hiểm (hay Quỹ đầu tư đổi mới sáng tạo theo cách gọi của Nghị định 38) được thành lập bằng các khoản đầu tư từ không quá 30 nhà đầu tư. Nhà đầu tư có thể đóng góp vào quỹ đầu tư mạo hiểm bằng tiền mặt Việt Nam đồng, vàng, quyền sử dụng đất và các tài sản khác có thể được định giá bằng tiền. Nhà đầu tư không được sử dụng tiền vay để góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm. Đặc biệt, Nghị định yêu cầu tổng vốn đầu tư vào một doanh nghiệp khởi nghiệp không được vượt quá 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp khởi nghiệp đó sau khi nhận đầu tư.

Xét riêng trong lĩnh vực kinh doanh công nghệ cao, Quỹ đầu tư mạo hiểm được giải thích và chính thức công nhận tại Nghị định số 99/2003/NĐ-CP về việc ban hành quy chế khu công nghệ cao do Chính phủ ban hành. "Quỹ đầu tư mạo hiểm là tổ chức tài chính được thành lập theo quy định của pháp luật để đầu tư vào các hoạt động uơm tạo công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ cao. Quỹ đầu tư mạo hiểm hoạt động trên cơ sở Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ". Trong nghị định, Chính phủ đã quy định rõ ràng về quỹ đầu tư mạo hiểm trong khu công nghệ cao, chức năng của quỹ đầu tư mạo hiểm cũng như các khái niệm liên quan, cách thức sử dụng quỹ đầu tư mạo hiểm.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Theo thông tư 15/2011/TT-BTC, Quỹ KHCN do doanh nghiệp thành lập để tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của doanh nghiệp tại Việt Nam thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất nhằm nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

23.

Biến đổi khí hậu là gì? Thế nào là thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu?

BĐKH²⁰ là sự biến đổi trạng thái của khí hậu so với trung bình và/hoặc dao động của khí hậu duy trì trong một khoảng thời gian dài, thường là vài thập kỷ hoặc dài hơn. BĐKH có thể là do các quá trình tự nhiên bên trong hoặc các tác động bên ngoài, hoặc do hoạt động của con người làm thay đổi thành phần của khí quyển hay trong khai thác sử dụng đất.

Thích ứng với BĐKH là sự điều chỉnh trong các hệ thống tự nhiên hoặc con người để ứng phó với các tác động/kích thích hiện tại hoặc tương lai của khí hậu, do đó làm giảm bớt tác hại hoặc tận dụng các mặt có lợi của BĐKH mang lại (MONRE, 2008). Ủy ban Liên chính phủ về BĐKH (IPCC) phân biệt một số loại hình thích ứng (với BĐKH) khác nhau như:

- **Thích ứng phòng ngừa - Anticipatory adaptation:** là quá trình thích ứng diễn ra trước khi cảm nhận được các tác động của BĐKH. Còn được gọi là sự thích ứng tích cực/chủ động.
- **Tự thích ứng - Autonomous adaptation:** hay còn được gọi là sự thích ứng tự phát, là quá trình thích ứng không xuất phát từ sự ứng phó có ý thức trước các tác nhân kích thích của khí hậu, mà bắt nguồn từ những thay đổi về sinh thái trong các hệ thống tự nhiên, những thay đổi của thị trường hoặc hệ thống phúc lợi xã hội của con người.

- **Thích ứng có kế hoạch - Planned adaptation:** là quá trình thích ứng do kết quả của các quyết định chính sách có chủ ý trên cơ sở nhận thức về các điều kiện đã hoặc sẽ thay đổi, cũng như sự cần thiết phải có hành động để trở lại, duy trì hoặc đạt được trạng thái mong muốn.
- **Thích ứng tư nhân - Private adaptation:** một quá trình thích ứng được khởi xướng và thực hiện bởi các cá nhân, hộ gia đình hoặc các công ty tư nhân. Thích ứng tư nhân thường dựa trên lý trí tư lợi của cá nhân/nhóm người đó.
- **Thích ứng công - Public adaptation:** là quá trình thích ứng được khởi xướng và thực hiện bởi chính phủ ở tất cả các cấp. Sự thích ứng công thường nhằm vào các nhu cầu tập thể.
- **Thích ứng (mang tính) phản ứng - Reactive adaptation:** là quá trình thích ứng diễn ra sau khi nhìn thấy các tác động của BĐKH.

Giảm nhẹ phát thải KNK là hoạt động nhằm giảm nhẹ mức độ hoặc cường độ phát thải KNK, tăng cường hấp thụ KNK (Điều 2, Luật Bảo vệ Môi trường 2020). Một số khái niệm về giảm nhẹ BĐKH được đưa ra như sau:

- Là sự can thiệp của con người nhằm giảm nguồn phát thải KNK và tăng bể chứa KNK (IPCC, 2001).

²⁰ Định nghĩa được nêu trong Chương trình mục tiêu Quốc gia về Ứng phó với BĐKH dựa theo định nghĩa của IPCC.

- Là sự can thiệp của con người nhằm giảm ảnh hưởng bất lợi đối với BĐKH; giảm nhẹ BĐKH bao gồm cả chiến lược giảm nguồn phát thải và tăng bể chứa KNK (Canadian Geographic, 2008).
- Là những thay đổi về kỹ thuật và các giải pháp thay thế nhằm giảm nguồn phát thải KNK. Mặc dù một số chính sách về xã hội, kinh tế và kỹ thuật có thể giảm sự phát thải KNK, giảm nhẹ BĐKH mang nghĩa thực thi các chính sách nhằm giảm nhẹ KNK và tăng bể chứa các KNK (IPCC, 2007).
- Là sự can thiệp của con người nhằm giảm nguồn phát thải hoặc tăng bể chứa các KNK. Ví dụ việc sử dụng năng lượng hóa thạch một cách hiệu quả hơn cho các hoạt động công nghiệp hoặc

sản xuất điện, chuyển sang sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời và năng lượng gió) và mở rộng diện tích rừng và các bể chứa khác nhằm giảm nhẹ CO₂ trong khí quyển (UNFCCC, 2009).

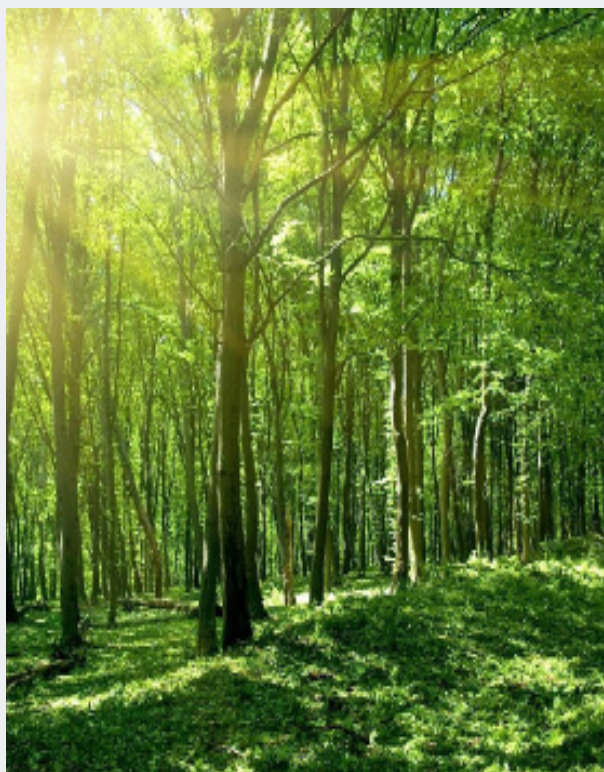
Các khái niệm giảm nhẹ BĐKH được đưa ra đều tập trung vào 2 mục tiêu chính là **giảm nguồn phát thải KNK và tăng bể chứa KNK**. Trong đó, khái niệm giảm nhẹ BĐKH do IPCC (2007) đề xuất là khái niệm đầu tiên tổng quát nhất và đầy đủ nhất về các mặt của giảm nhẹ cũng như việc thực thi chiến lược giảm nhẹ BĐKH.

24.

Khái niệm “Dịch vụ môi trường rừng” là gì?

Dịch vụ môi trường rừng là việc cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng để đáp ứng các nhu cầu của xã hội và đời sống của nhân dân. Dịch vụ môi trường rừng bao gồm các loại sau (theo Luật Lâm nghiệp 2017; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

- Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối.
- Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội.
- Hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát KNK kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh.
- Bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch.



- Cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản.



25.

Hiểu thế nào là “nông nghiệp thuận thiên”, “làng sinh thái”, “làng thông minh”, “làng nông thuận thiên”?

Nông nghiệp thuận thiên là phương pháp canh tác dựa theo quy luật của tự nhiên, tập trung vào phát triển sự đa dạng sinh học, phục hồi và bảo vệ sức khỏe đất, sức khỏe con người. Nông nghiệp thuận thiên đảm bảo sự cân bằng về hệ sinh thái, đa dạng sinh học và phù hợp với điều kiện của từng địa phương thay vì sử dụng đầu vào từ bên ngoài với những tác động bất lợi. Nông nghiệp thuận thiên kết hợp truyền thống và khoa học để tạo ra những nông sản chất lượng cao và một môi trường sống cân bằng cho tự nhiên, con người.

Làng sinh thái là một mô hình phát triển kinh tế hài hòa với tài nguyên thiên nhiên và môi trường gắn với duy trì văn hóa truyền thống bản địa trên quy mô làng.

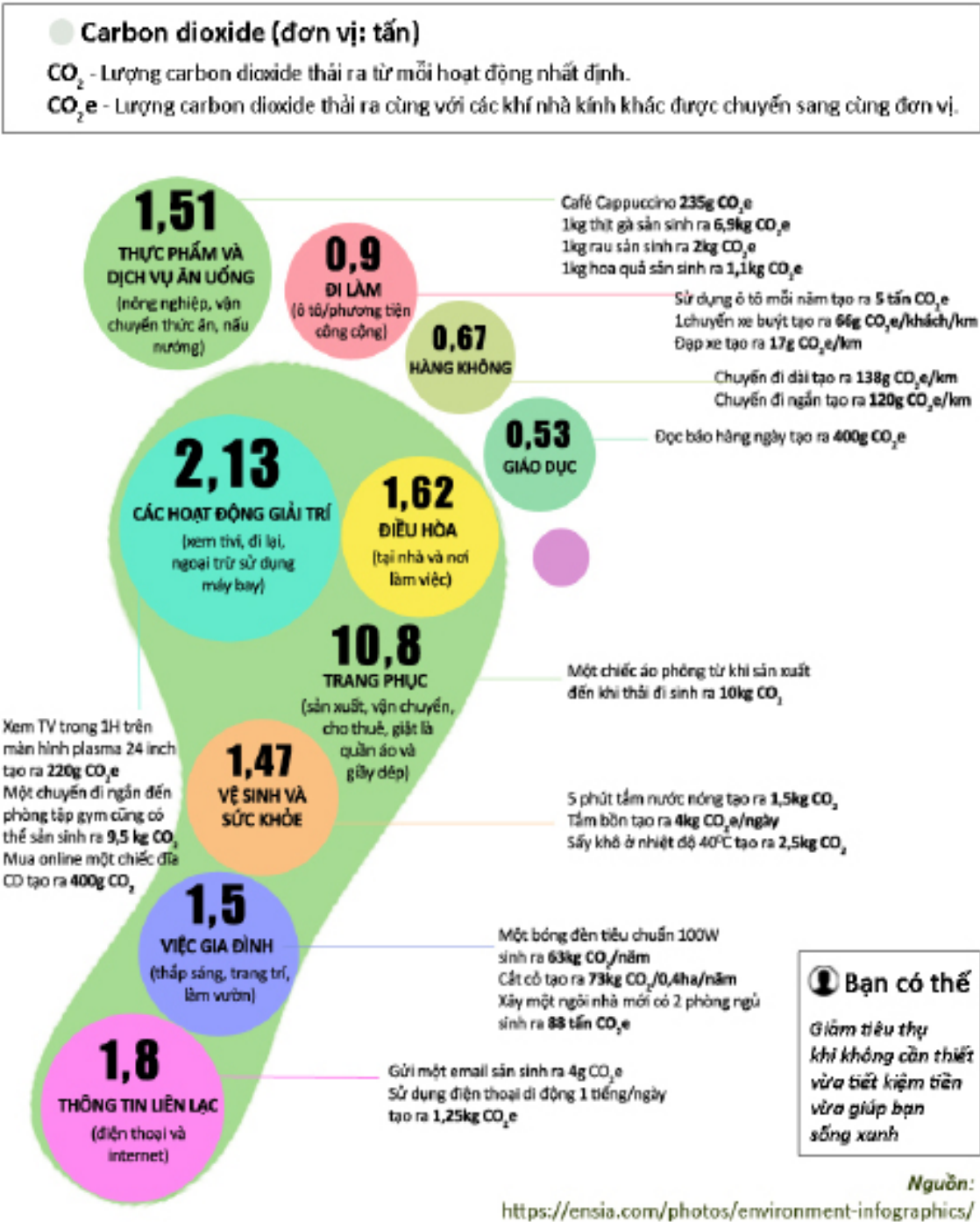
Làng Nông Thuận Thiên đề cao sự hợp tác của cộng đồng trong áp dụng các giải pháp để phát triển nông nghiệp một cách hài hòa lâu dài với tự nhiên. Các Làng Nông Thuận Thiên được coi là những cộng đồng “tiên phong” trong việc thực hiện các giải pháp nông nghiệp ứng phó thông minh với BĐKH. Tại đây, cộng đồng nông thôn sẽ thử nghiệm, phát triển các thực hành nông nghiệp thông minh nhằm phổ biến ứng dụng trên qui mô lớn hơn như các làng, bản lân cận, vùng địa lý hay vùng cảnh quan cụ thể (CCAFS, 2016).

Làng thông minh được Mạng lưới PTNT Châu Âu định nghĩa là cộng đồng những người dân nông thôn chủ động tìm ra các giải pháp thiết thực đối với những thách thức họ phải đối mặt và quan trọng nắm bắt cơ hội mới làm thay đổi các vùng nông thôn (ENRD, 2018). Làng thông minh là tập hợp các nguồn lực địa phương và ứng dụng kỹ thuật công nghệ nhằm mang lại những lợi ích cho cộng đồng. Trong đó, thông minh (SMART) được hiểu là sự tổng hòa của các yếu tố xã hội (Social), hiện đại (Modern), nhận thức - thích ứng (Aware-adaptation), đáp ứng - sẵn sàng (Responsive-ready) và công nghệ - minh bạch (Technology-transparent). Làng thông minh là cộng đồng ở khu vực nông thôn sử dụng các giải pháp sáng tạo để nâng cao đời sống dựa trên các lợi thế và cơ hội của địa phương với cách tiếp cận có sự tham gia tổng hợp của các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường; đặc biệt là các giải pháp do công nghệ kỹ thuật số; cộng đồng dân cư trong làng được hưởng lợi từ sự liên kết, hợp tác với các khu vực nông thôn và thành thị lân cận; nguồn lực thực hiện các kế hoạch hay sáng kiến của người dân trong làng được huy động tại làng hoặc các tổ chức/cá nhân bên ngoài (EC, 2019).

Dấu chân các-bon (Carbon footprint) hay còn được hiểu là "lượng khí thải các-bon của một sản phẩm" đề cập đến việc phát thải KNK cả trực tiếp và gián tiếp (được biểu thị bằng kilogam CO₂ tương đương) của một sản phẩm trong suốt vòng đời của sản phẩm, từ nguyên

liệu thô thông qua sản xuất (hoặc cung cấp dịch vụ), phân phối, sử dụng của người tiêu dùng và thải bỏ/tái chế (Wiedmann & Minx, 2008; Carbon Trust, 2007; BSI, 2008; FAO, 2015).

Hình 4: Mô tả dấu chân các bon các lĩnh vực trong nền kinh tế toàn cầu





27.

**Thế nào là cộng đồng
và tổ chức cộng đồng?
Vai trò của cộng đồng là gì?**

Cộng đồng là một nhóm xã hội của các cá thể sống chung trong cùng một môi trường, có sự liên hệ với nhau, chia sẻ nền tảng chung (văn hóa, tôn giáo, chủng tộc, v.v), thường là có cùng các mối quan tâm chung về các vấn đề cụ thể (sản xuất nông nghiệp, nghèo đói, bệnh tật, v.v). Tùy theo tiếp cận, mà có thể có các nhóm cộng đồng theo không gian (làng, xã) hay dân tộc (cộng đồng người dân tộc Kinh, cộng đồng các dân tộc thiểu số, v.v), hay là nghề nghiệp (cộng đồng các ngư dân, cộng đồng doanh nghiệp).

Một tổ chức cộng đồng là một tổ chức gồm các người cùng có một lợi ích chung, như các tổ chức người sản xuất, các nhóm cùng nguồn lợi, các ban phát triển của làng, v.v. Tổ chức cộng đồng là một quá trình mà theo đó một nhóm người tổ chức và có các biện pháp ảnh hưởng đến các chính sách hoặc văn hóa xung quanh họ. Thuật ngữ này thường, nhưng không phải lúc nào cũng được sử dụng để chỉ tổ chức cộng đồng địa phương.

Theo JICA (2016)²¹, cộng đồng đóng vai trò chủ thể của mọi hoạt động tại địa phương mình hay trong lĩnh vực mình hoạt động. Vai trò chủ thể được thể hiện ở việc các thành viên trong cộng đồng là người chủ động, tích cực và quyết định các hoạt động của cộng đồng. Bởi vì họ: (i) Hiểu rõ nhất về cộng đồng của họ, biết các khó khăn, thách thức và mong muốn của mình; (ii) Hiểu tiềm năng, lợi thế của cộng đồng; (iii) Biết cách huy động và gắn kết các thành viên trong cộng đồng lại với nhau. Cộng đồng chịu trách nhiệm về kết quả các hoạt động của họ. Thực tiễn ở nhiều địa phương cho thấy công trình của cộng đồng như các hoạt động liên quan đến tín ngưỡng dòng họ, làng bản, v.v đã được người dân địa phương thực hiện tốt.

Khái niệm "phát triển cộng đồng" được hiểu là sự thúc đẩy công bằng trong các cơ hội, sự tham gia vào xã hội, nhân quyền, tôn trọng sự đa dạng, dân chủ. Tiếp cận phát triển cộng đồng để nhằm vào các mục tiêu: Củng cố sự gắn kết trong cộng đồng; Xây dựng mạng lưới xã hội; Thiết lập tổ chức của chính mình; Tạo ra năng lực dài hạn cho giải quyết vấn đề. Và những mục tiêu này đều hướng tới mục đích

²¹ JICA, 2016. "Sổ tay hướng dẫn phát triển cộng đồng" (Nhà xuất bản Thanh niên, 2016)

thay đổi xã hội theo hướng tích cực hơn. Đây là một khái niệm đề cập tới: (i) Tái cấu trúc kinh tế, văn hóa, giáo dục, xã hội; (ii) Tăng cường và đạt đến sự bền vững chất lượng cộng đồng và xã hội nói chung; (iii) Phát triển khả năng của cộng đồng để đạt được sự duy trì và hành động; (iv) Trao quyền tạo sự tham gia tích cực của người dân nhằm đạt được sự thay đổi.

Yếu tố then chốt trong phát triển cộng đồng chính là trao quyền cho chính cộng đồng đó để đạt đến các mục tiêu thay đổi tích cực. Điều này đã định hình cho các cách thức tiếp cận cộng đồng khác nhau. Tuy nhiên, trong những chương trình phát triển cộng đồng có sự hỗ trợ từ bên ngoài (các chương trình của Chính phủ, tổ chức phi Chính phủ, các chương trình, dự án), vai trò chịu trách nhiệm của cộng đồng còn mờ nhạt, vì: (i) Cho rằng các hoạt động phát triển cộng đồng là của người ngoài; (ii) Thiếu chủ động tham gia vào các công việc đang triển khai tại cộng đồng; (iii) Trông chờ vào nguồn lực và phương pháp tổ chức từ hỗ trợ bên ngoài. Vì vậy, tăng cường sự tham gia của người dân địa phương trong tất cả các hoạt động là cách làm tốt nhất để phát huy tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của người dân.

28.

“Hội quán” là gì?

Nguồn gốc của Hội quán là ở đâu?

Hội quán là một hình thức liên kết tự nguyện của những người nông dân nhằm chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm, các kỹ thuật mới trong sản xuất, cập nhật thông tin về thị trường. Đặc trưng của mô hình này là sự tự nguyện tham gia của người dân, không biên chế, không ngân sách, hoạt động đơn thuần là hướng đến sự thay đổi nếp nghĩ, cách làm của người dân. Đồng thời đó cũng là kênh trao đổi, chia sẻ giữa nông dân với chính quyền, đoàn thể, giải quyết những vấn đề về KTXH ở địa phương. Hội quán hoạt động theo phương châm “3 không - 3 tự - 3 cùng” gồm:

- Không bộ máy, Không kinh phí từ ngân sách nhà nước, Không cơ sở vật chất;
- Tự nguyện, Tự quản, Tự quyết định;
- Cùng nghĩ, Cùng làm, Cùng thụ hưởng.

Mô hình Hội quán ra đời từ sáng kiến của chính quyền và nhân dân tỉnh Đồng Tháp năm 2016. Từ Canh tân Hội quán, mô hình Hội quán đầu tiên được thành lập vào tháng 7/2016 tại xã An Nhơn, huyện Châu Thành, đến nay, tỉnh Đồng Tháp đã có hơn 100 Hội quán, gần 6.000 hội viên, 22 Hợp tác xã nông nghiệp được thành lập trên nền tảng Hội quán. Nhằm tạo điều kiện cho các Hội quán hoạt động, chính quyền, mặt trận tổ quốc và các tổ chức đoàn thể trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đã chỉ đạo các ngành chức năng tập huấn công nghệ thông tin, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cung cấp thông tin về thị trường và hỗ trợ máy vi tính, đường truyền cáp quang, tivi, máy chiếu, v.v giúp các Hội quán kết nối nhanh về ứng dụng KHCCN, áp dụng vào sản xuất, tiêu thụ nông sản, hoạt động chuyên nghiệp, năng động, hiệu quả và tự tin hơn trong liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với xây dựng NTM.

Hội quán ra đời đã tạo điều kiện tốt nhất để cấp ủy, chính quyền, mặt trận tổ quốc và các tổ chức đoàn thể, cán bộ, đảng viên cùng đến tham gia sinh hoạt với tư cách là thành viên Hội quán hoặc đại diện cho tổ chức để vừa chuyển giao khoa học kỹ thuật vừa tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đến với nhân dân. Về thành viên, hội quán không có chủ thể là đối tượng cá biệt nào, bao

gồm cả nông dân, đại diện tổ chức đoàn thể, cán bộ, đảng viên, đại diện tổ chức chuyên gia, v.v đều có thể tham gia sinh hoạt với tư cách là thành viên Hội quán.

Hội quán không vì mục đích cuối cùng là lợi nhuận mà hoạt động theo sự thỏa thuận của cộng đồng, chỉ mang lại lợi ích cho cộng đồng mà không đặt vấn đề lợi nhuận cho Ban chủ nhiệm Hội quán. Yếu tố đồng thuận trong cộng đồng có ý nghĩa quan trọng mà tất cả các Hội quán đều xem như tôn chỉ, mục đích khi thành lập.



29.

Thế nào là “Bình đẳng giới”, vai trò bình đẳng giới phát triển nông nghiệp nông thôn?

Theo Liên hợp quốc, bình đẳng giới có nghĩa là phụ nữ và đàn ông được hưởng những điều kiện như nhau để thực hiện đầy đủ quyền con người và có cơ hội đóng góp, thụ hưởng những thành quả phát triển của xã hội nói chung. Điều 5 Luật Bình đẳng giới 2006, quy định bình đẳng giới là việc nam giới, nữ giới có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.

Phụ nữ Việt Nam chiếm hơn 50% dân số và đóng vai trò quan trọng trong các lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội của đất nước nói chung, trong phát triển nông nghiệp, nông thôn nói riêng. Có thể nói, bình đẳng giới là một trong những yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, gia đình và xã hội. Ở khu vực nông thôn, phụ nữ là nguồn nhân lực lớn trong thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và xây dựng NTM, đặc biệt hiện nay cơ cấu lao động đang

có xu hướng chuyển dịch từ nông thôn sang thành thị. Bình đẳng giới có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế và cải thiện các mục tiêu phát triển thông qua việc tạo cơ hội công bằng cho nam và nữ trong tiếp cận giáo dục, cơ hội kinh tế, CSHT, khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản, việc làm và đầu vào sản xuất. Bên cạnh đó, bình đẳng giới cũng nâng cao vị thế và quyền năng kinh tế cho người phụ nữ, từ đó đạt được những mục tiêu phát triển, đặc biệt là những mục tiêu về trẻ em. Những cải thiện về quyền kiểm soát của phụ nữ trong gia đình, cải thiện trong học vấn và sức khỏe của người phụ nữ cũng liên hệ mật thiết với lợi ích và sức khỏe của trẻ em cũng như giảm tỷ lệ xảy ra bạo lực gia đình. Ngoài ra, việc tạo ra bình đẳng giới tạo điều kiện để phụ nữ có thể tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, ra quyết định, xây dựng chính sách, từ đó đem lại góc nhìn mới để có thể đem lại những thể chế và chính sách toàn diện và bao trùm hơn, từ đó góp phần vào phát triển xã hội.

Cách tiếp cận không hối tiếc là lựa chọn các hoạt động giảm nhẹ rủi ro hoặc tính dễ bị tổn thương với khí hậu có tác dụng và không gây phương hại trong hầu hết hoặc tất cả các điều kiện trong tương lai. Nói cách khác, tiếp cận này đảm bảo rằng các hành động ứng phó với BĐKH hiện tại không hoặc tối thiểu hóa các tác động tiêu cực đến sinh kế của người dân, đến khả năng phát triển kinh tế, văn hóa xã hội, môi trường và hệ sinh thái của khu vực trong tương lai. Ví dụ, việc xây dựng các đê bao ngăn lũ có thể giúp chủ động trong các biện pháp ứng phó với mưa lũ, tăng vụ sản xuất lúa, nhờ đó có thể đảm bảo an ninh lương thực và nâng cao thu nhập cho người dân trồng lúa. Tuy nhiên, trong dài hạn, hệ thống này có thể làm giảm khả năng trữ nước gây ngập lụt tại khu vực khác, đất đai ngày càng suy kiệt do thiếu nguồn phù sa bổ sung, làm thay đổi tập quán văn hóa (ví dụ như cách di chuyển, xây dựng nhà cửa, mồ mả, v.v), và gây ô nhiễm môi trường và mất cân bằng sinh thái do nông dân sẽ cần sử dụng nhiều đầu vào hóa chất để đảm bảo năng suất, hay làm giảm nguồn lợi thủy sản, v.v. Những giải pháp như vậy ở một khu vực

cụ thể có thể xem là giải pháp “hối tiếc” khi cái giá phải trả trong tương lai thậm chí lớn hơn nhiều những lợi ích mang lại ở hiện tại.

Phương pháp tiếp cận “Không hối tiếc” hay hành động “Không hối tiếc” là hành động của các hộ gia đình, cộng đồng và các tổ chức địa phương/quốc gia, quốc tế có thể được biện minh từ các quan điểm kinh tế, xã hội và môi trường cho dù các sự kiện thiên tai hay BĐKH (hoặc các mối nguy hiểm) có diễn ra hay không. Các hành động “Không hối tiếc” làm tăng khả năng phục hồi, là khả năng của một “hệ thống” đối phó với các loại mối nguy khác nhau một cách kịp thời, hiệu quả và công bằng. Tăng khả năng phục hồi là cơ sở cho tăng trưởng bền vững trong một thế giới nhiều hiểm họa (Heltberg, Siegel, Jorgensen, 2009; UNDP, 2010). Do vậy, hành động “Không hối tiếc” cần dựa trên hệ thống thông tin đầy đủ, dự báo chính xác các yếu tố thay đổi trong dài hạn, và luôn đặt các đối tượng được bảo vệ trong mô hình hệ thống động để đánh giá chính xác các hậu quả/kết quả của tất cả can thiệp hiện tại đến toàn bộ hệ thống trong tương lai.





31.

Thế giới đã trải qua các cuộc cách mạng công nghiệp nào?

Thế giới đã trải qua 3 cuộc cách mạng công nghiệp, trong đó, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 được cho là đã bắt đầu từ những năm gần đây, tập trung chủ yếu vào sản xuất thông minh dựa trên các thành tựu đột phá trong công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ nano.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 1

Diễn ra vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX (khoảng những năm 1784 đến năm 1840). Đây là cuộc cách mạng trong lĩnh vực sản xuất, được xuất phát điểm từ Anh sau đó lan ra Châu Âu, Hoa Kỳ và toàn thế giới. Cuộc cách mạng thứ nhất ra đời chế tạo ra các loại cơ khí máy móc chạy bằng hơi nước và sức nước, quy mô lớn. Thay thế nguồn lao động và tăng sản lượng sản xuất.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 2

Diễn ra từ năm 1871- 1914. Đặc trưng của cuộc cách mạng này là sử dụng năng lượng điện và sự ra đời của dây chuyền sản xuất hàng loạt quy mô lớn. Phát triển các ngành điện, vận tải, hóa học, sản xuất thép, v.v. Yếu tố quyết định của cuộc cách mạng này là chuyển sang sản xuất trên cơ sở điện - cơ khí sang tự động hóa cục bộ trong sản xuất.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 3

Diễn ra vào những năm 1970 với sự ra đời của sản xuất tự động dựa vào máy tính, thiết bị điện tử và Internet, tạo nên một thế giới kết nối. Cuộc cách mạng công nghệ thứ ba hay còn gọi là **cuộc cách mạng kỹ thuật số (Digital Revolution)**. Đây là cuộc cách mạng quan trọng trong các cuộc cách mạng công nghiệp vì đã mở ra kỷ nguyên công nghệ thông tin. Sử dụng phổ biến máy tính kỹ thuật số và lưu giữ hồ sơ kỹ thuật số.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4

Cách mạng Công nghiệp 4.0 xuất phát từ khái niệm "Industrie 4.0" trong một báo cáo của chính phủ Đức năm 2013. "Industrie 4.0" kết nối các hệ thống nhúng²² và cơ sở sản xuất thông minh để tạo ra sự hội tụ kỹ thuật số giữa công nghiệp, kinh doanh, chức năng và quy trình bên trong. Đây được gọi là cuộc cách mạng số, thông qua các công nghệ như Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), thực tế ảo (VR), tương tác thực tại ảo (AR), mạng xã hội, điện toán đám mây, di động, phân tích dữ liệu lớn (SMAC), v.v để chuyển hóa toàn bộ thế giới thực thành thế giới số. Công nghệ 4.0 đã giúp các doanh nghiệp dễ dàng hợp tác và chia sẻ dữ liệu với khách hàng, nhà sản xuất. Giúp tăng năng suất và doanh thu, tối ưu hóa các công trình sản xuất, phát triển công nghệ tăng tốc và chăm sóc dịch vụ khách hàng tốt hơn.

²² Hệ thống nhúng là hệ thống kết hợp giữa phần mềm và phần cứng để phục vụ các bài toán chuyên dụng trong lĩnh vực truyền tin, quan trắc hay tự động hóa điều khiển, tạo ra hệ thống có tính năng tự động hóa cao và hoạt động rất ổn định. Hệ thống nhúng được sử dụng trong hầu hết các thiết bị điện-điện tử thuộc các lĩnh vực như máy tính, thiết bị viễn thông, đo lường điều khiển, điện tử công nghiệp, điện tử dân dụng và an ninh quốc phòng. Không giống với các phần mềm hệ thống hay phần mềm ứng dụng, hệ thống nhúng phải cần sự tác động, giao tiếp của con người mới hoạt động và có thể tự hoạt động song song với các thiết bị mà không cần con người kích hoạt.



32.

Thế nào là Công nghệ 4.0? Vai trò CM 4.0 trong phát triển nông nghiệp nông thôn?

Cách mạng công nghiệp 4.0 là quá trình tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình và phương thức sản xuất, kinh doanh. Bản chất của cách mạng công nghiệp lần thứ 4 là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất; nhấn mạnh những công nghệ đang và sẽ có tác động lớn nhất là công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, người máy, xu hướng internet của vạn vật (Internet of Things), dữ liệu lớn (big data), điện thoại di động và công nghệ in 3D.

Với những đặc điểm và xu hướng hoàn toàn mới, cuộc cách mạng này tác động lớn đến ngành nông nghiệp Việt Nam. Việc ứng dụng những tiến bộ, thành tựu công nghệ của nhân loại, bao gồm công nghệ số, công nghệ sinh học, vật liệu mới, robot, công nghệ in 3D và năng lượng tái tạo sẽ góp phần nâng cao năng suất trong sản xuất, phân phối và tiêu thụ nông sản, đẩy mạnh sự phát triển của ngành nông nghiệp. Ứng dụng công nghệ trí



tuệ nhân tạo giúp tự động hóa toàn bộ quy trình sản xuất, giảm lao động, quản lý dịch bệnh, truy xuất nguồn gốc, kiểm soát và nâng cao chất lượng sản phẩm; Công nghệ sinh học giúp giải mã nhanh các hệ gen tạo ra những giống cây trồng, vật nuôi mới chống chịu sâu bệnh và thích ứng với BĐKH; Công nghệ viễn thám phục vụ công tác trong quản lý, giám sát, dự báo lũ, lụt trên các lưu vực sông và cảnh báo cháy rừng, v.v.

Khác với khái niệm nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp 4.0 là sự thay đổi phương thức quản lý mà ở đó nông dân không cần xuất hiện trực tiếp tại vùng sản xuất nhưng vẫn làm tăng năng suất sản lượng đáng kể so với cách trồng nông nghiệp kiểu cũ. Công nghệ 4.0 được áp dụng trong nông nghiệp mang lại những dấu hiệu tích cực. Điển hình là việc ứng dụng điện toán đám mây nhằm cung cấp sản phẩm đầu ra chất lượng cao và an toàn vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng. Công nghệ 4.0 dùng Internet kết nối vạn vật (IoT) sẽ là cánh cửa giúp khai phá nền nông nghiệp trong tương lai. Một số khâu hay có thể là phần lớn các khâu trong quá trình sản xuất nông nghiệp sẽ được tự động hóa, thay thế sức lao động của con người.

Thực tiễn cho thấy, Việt Nam là một nước nông nghiệp nhưng quá trình thu hoạch, vận chuyển và xuất khẩu nông sản lại khá "nghiệp dư", tỷ lệ thất thoát cao, gây thiệt hại lớn đến nền kinh tế. Không chỉ vậy, hàng hóa gia công, thủy hải sản của Việt Nam khi xuất khẩu sang nước ngoài thường bị trả về

do thời gian vận chuyển kéo dài lâu, hàng hóa bị va đập và không chịu được sự thay đổi môi trường, dẫn đến hư hỏng không sử dụng được, gây thiệt hại lớn cho các doanh nghiệp trong nước. Do đó, việc đưa công nghệ 4.0 áp dụng điện toán đám mây trong vận chuyển nông sản là rất cần thiết, giúp kiểm soát được nhiệt độ trong xe; bảo quản đồ tươi như trái cây, rau củ quả; tránh cho thủy sản không bị hư hỏng trong quá trình vận chuyển.

Trong xã hội ngày càng phát triển đặc biệt là công nghệ 4.0 ngày càng phổ biến và dễ dàng sử dụng hơn, việc áp dụng công nghệ 4.0 vào nông nghiệp sẽ không còn là bài toán khó đối với đại đa số người dân thuần nông. Trên thế giới đã có rất nhiều nước áp dụng thành công được nền nông nghiệp 4.0 vào sản xuất nông nghiệp như Hàn Quốc, Nhật Bản hay một số nước có một nền nông nghiệp tương đương với nước ta như Brazil, Malaysia, Philippines, v.v.



PHẦN 3

LUẬN GIẢI CÁC NỘI DUNG CỦA CHIẾN LƯỢC

3.1 QUAN ĐIỂM CỦA CHIẾN LƯỢC

33.

Những quan điểm mới về nông nghiệp, nông dân, nông thôn so với giai đoạn trước là gì? Quan điểm nào thể hiện sự phát triển hài hòa, cân đối và đồng bộ trong nông nghiệp và nông thôn giai đoạn tới?



Chiến lược nêu 5 quan điểm đổi mới về nông nghiệp, nông dân, nông thôn như sau:

- Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá; gìn giữ, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái. Nông nghiệp là lợi thế, nền tảng bền vững của quốc gia. Nông thôn là địa bàn phát triển kinh tế quan trọng, là nền tảng văn hóa, xã hội. Nông dân là lực lượng lao động và nguồn tài nguyên con người quan trọng.

- Chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, tích hợp các giá trị văn hóa, xã hội và môi trường vào sản phẩm. Sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm, phát triển NNST, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, thân thiện với môi trường và thích ứng với BĐKH.

- Xây dựng nông thôn văn minh, có CSHT và dịch vụ đồng bộ, hiện đại, bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp, phát triển môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp. Phát triển kinh tế nông thôn đa dạng,

chủ động tạo sinh kế nông thôn từ hoạt động phi nông nghiệp, tạo việc làm chính thức.

- Cư dân nông thôn là chủ thể, trung tâm và được hưởng lợi chính từ thành quả của các hoạt động PTNT. Phát triển kinh tế hợp tác làm động lực gắn kết kinh tế hộ, hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp. Phát triển cộng đồng làm nền tảng trong PTNT.

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường huy động nguồn lực cho đầu tư, phát triển nông nghiệp, nông thôn thông qua hợp tác công tư, thu hút đầu tư vào nông nghiệp nông thôn.

Các quan điểm thể hiện sự phát triển hài hòa cả về kinh tế, xã hội và môi trường; cân đối giữa ba trụ cột của tam nông và đồng bộ cả về thể chế, chính sách và nguồn lực cho phát triển nông nghiệp và nông thôn giai đoạn tới. Trong đó quan điểm đầu tiên là nền tảng, thể hiện đặc điểm nổi bật của nông nghiệp, nông dân, nông thôn thời gian tới.

Quan điểm “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược” là để xác định vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong các mục tiêu, biện pháp, cách thức mang tính dài hạn trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Việc xác lập quan điểm này là sự tái khẳng định của Đảng và Chính phủ rằng nông nghiệp là một trụ cột chính, bên cạnh công nghiệp, dịch vụ, trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; nông thôn là địa bàn chiến lược, tiếp tục được ưu tiên lâu dài trong quá trình phát triển kinh tế đất nước nhằm vừa lưu giữ hồn cốt của dân tộc, vừa thu hẹp khoảng cách với thành thị, đảm bảo tính bao trùm của quá trình phát triển và đóng vai trò then chốt

trong bảo vệ an ninh, an toàn vùng biên giới, hải đảo của tổ quốc; nông dân nói riêng và cư dân nông thôn nói chung trong chiến lược dài hạn của quốc gia sẽ vừa là nguồn lực phát triển và vừa là các chủ thể trung tâm được ưu tiên. Điều này là đặc biệt quan trọng để xác lập và xây dựng nền móng về tư duy và quan điểm phát triển trong toàn bộ hệ thống chính trị, đặc biệt là trong việc xây dựng và ban hành các văn bản chính sách của Đảng và Nhà nước trong phát triển kinh tế, xã hội, môi trường và đảm bảo an ninh, quốc phòng trên phạm vi toàn quốc.





Xây dựng nông thôn văn minh, có CSHT và dịch vụ đồng bộ, hiện đại, đời sống cơ bản có chất lượng tiến gần đô thị; bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp, an ninh trật tự được giữ vững; phát triển môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp

PTNT theo hướng hiện đại là quyết tâm chính trị của Đảng và Nhà nước nhằm nâng cao nhanh hơn đời sống của dân cư nông thôn, làm cho nông thôn tham gia và đóng góp cao hơn trong quá trình phát triển toàn diện của đất nước. Nông thôn hiện đại được hiểu một cách khái quát là nông thôn có kinh tế, xã hội phát triển, giàu bản sắc văn hóa dân tộc, môi trường được bảo vệ, có điều kiện làm việc, thu nhập và sinh sống không thua kém đô thị. Một nông thôn hiện đại phải có kinh tế phát triển, có CSHT và dịch vụ tiếp cận với các chuẩn mực của đô thị; đời sống của người dân được nâng cao; quan hệ xã hội lành mạnh, bản sắc văn hoá truyền thống được gìn giữ được phát huy; môi trường sống trong lành, có khả năng chống chịu cao trước BĐKH, thiên tai, dịch bệnh và các biến động bất lợi khác; có chính trị ổn định; an ninh, an toàn, trật tự xã hội được đảm bảo.

Trong chiến lược này, nông thôn hiện đại được đề cập đến trong quan điểm phát triển là: **“Xây dựng nông thôn văn minh, có CSHT và dịch vụ đồng bộ, hiện đại, đời sống cơ**

bản có chất lượng tiến gần đô thị; bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp, an ninh trật tự được giữ vững; phát triển môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp”.

Quan điểm PTNT hiện đại trong chiến lược này là xây dựng nông thôn văn minh, có CSHT và dịch vụ đồng bộ, hiện đại, đời sống cơ bản có chất lượng tiến gần đô thị. Mặt khác, nông thôn hiện đại phải đảm bảo giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp, an ninh trật tự được giữ vững; phát triển môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp. Nội hàm chính của xây dựng nông thôn hiện đại trong chiến lược này là:

- Về mục tiêu, phấn đấu đến năm 2030, trong số các xã, huyện đạt chuẩn NTM của cả nước có 50% số xã và 35% số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Những xã, huyện đạt chuẩn NTM nâng cao chính là những địa phương hướng tới trở thành mô hình nông thôn hiện đại. Tầm nhìn đến năm 2050 hướng tới mục tiêu nông thôn không còn hộ nghèo và trở thành “nơi đáng

sống”, văn minh, xanh, sạch, đẹp với điều kiện sống, thu nhập dân cư nông thôn tiệm cận và kết nối chặt chẽ, hài hoà với đô thị;

- Về định hướng, nhiệm vụ, trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 cần nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông thôn đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị; xây dựng NTM thông minh, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ

số nhằm thay đổi căn bản hoạt động quản lý, điều hành, giám sát của cơ quan chính quyền; hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề, góp phần thu hẹp khoảng cách thụ hưởng dịch vụ xã hội cơ bản với thành thị.

36.

Nội hàm của “nông dân chuyên nghiệp” được hiểu thế nào?

Nông dân chuyên nghiệp được hiểu là người nông dân có tri thức, vừa có kiến thức, kỹ năng sản xuất, vừa có tư duy kinh tế. Nông dân chuyên nghiệp là biết sản xuất ra những sản phẩm thị trường cần, chứ không phải sản xuất theo ý mình. Nông dân chuyên nghiệp biết sản xuất sao cho tiết kiệm nhất, để giá thành hợp lý nhất mà vẫn đảm bảo chất lượng. Nông dân chuyên nghiệp là người nông dân thế hệ mới có đủ năng lực, trình độ, kỹ năng sản xuất, ý thức tuân thủ các quy trình, tiêu chuẩn trong sản xuất và giữ gìn chữ tín trong kinh doanh. Bên cạnh đó, nông dân chuyên nghiệp còn phải biết kỹ năng bán hàng, biết dùng thương mại điện tử, dùng những thiết bị thông minh, biết quảng bá sản phẩm của mình. Những kỹ năng này được cung cấp cho người nông dân và có thể dần dần tiến tới cấp chúng chỉ khi người nông dân tham gia những lớp tập huấn, những chương trình đào tạo.

Người nông dân chuyên nghiệp là người nông dân được “tri thức hóa”, có tâm thế tự lực, tự chủ, hội đủ kiến thức, kỹ năng, năng lực, thái độ của “người làm chủ” - làm chủ vận mệnh của bản thân, làm chủ câu chuyện phát triển cộng đồng dân cư nông thôn. Điều đó



được hiểu rằng, tinh chuyên nghiệp của nông dân không chỉ ở kiến thức, kỹ năng mà quan trọng hơn còn phải có tâm thế. Đây cũng là những kinh nghiệm đã được nhiều chuyên gia phát triển cộng đồng trên thế giới đúc kết thông qua hình ảnh 3H, đó là: Head (cái đầu - là kiến thức); Hand (bàn tay - là kỹ năng); và Heart (trái tim - là tâm thế). Người nông dân chuyên nghiệp được hỗ trợ tiếp cận, đào tạo kiến thức, huấn luyện kỹ năng, cập nhật kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, có thể tiến tới cấp bằng công nhận những kỹ năng kiến thức cần thiết. Ngành nông nghiệp đang và sẽ phải tiếp cận những tư duy mới trong thời đại kinh tế tri thức, ứng dụng những thành tựu trong kỷ nguyên cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Vậy thì, nông dân - chủ thể của nền nông nghiệp - cũng phải được chuyên nghiệp hóa, tiếp cận tư duy mới, tâm thế mới, kiến thức mới, công nghệ mới, kỹ năng mới.



37.

Hiểu thế nào về quan điểm “cư dân nông thôn là chủ thể, trung tâm” trong chiến lược?

Chiến lược đã nêu quan điểm “cư dân nông thôn là chủ thể, trung tâm và được hưởng lợi chính từ thành quả của các hoạt động PTNT”. Đây là quan điểm đặc biệt quan trọng trong xác định các nguồn lực và mục tiêu, hay nói cách khác, nông dân nói riêng và cư dân nông thôn nói chung sẽ là “trái tim” của quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn của đất nước. Theo đó, cư dân nông thôn là chủ thể quan trọng nhất, lực lượng đông đảo, nòng cốt nhất quyết định sự thành công của quá trình phát triển khi nông dân vẫn là đối tượng đông nhất trong xã hội, cư dân ở nông thôn với khoảng 63% dân số và số lượng lao động đông nhất trong xã hội hiện nay cũng là lao động nông thôn. Muốn làm được như thế thì cách duy nhất là phải trao quyền cho người nông dân và cư dân nông thôn. Người dân không chỉ là “người biết, người bàn, người làm, người kiểm tra hay người được hưởng lợi”, mà là người ra quyết định, người xây dựng kế hoạch, người được trực tiếp tham gia vào đầu tư, tham gia vào quá trình quản lý, trở thành người làm chủ thực sự. Trong đó, các cơ quan quản lý sẽ kết nối, tạo điều kiện cho người dân có thể tiếp cận được tài nguyên, tạo điều kiện để người dân có thị trường

lao động, thị trường dịch vụ, thị trường hàng hóa, v.v. Đồng thời, Nhà nước hỗ trợ trang bị kiến thức, tổ chức để nông dân có các tổ chức tập thể của riêng mình vì các hộ nhỏ sẽ không thể phát triển nếu không nằm trong kinh tế hợp tác, các doanh nghiệp nhỏ không thể phát triển nếu không nằm trong hiệp hội. Trên cơ sở đó, người dân sẽ có đủ nguồn lực, động lực và cơ hội để phát triển trên bằng chính năng lực của mình.

Để có một chính sách đúng, hợp lòng dân về những vấn đề lớn, khó và phức tạp, một trong những cách tốt nhất là ‘hỏi’ nông dân. Thái độ lắng nghe và trân trọng những ý kiến khác nhau chính là thái độ nền tảng của điều mà chúng ta gọi là dân chủ – cách sống dân chủ, chế độ dân chủ. Phải lấy “dân là gốc” với hàm ý là người dân là nguồn gốc của mọi động lực phát triển, chính sách phát triển, là trung tâm của quá trình phát triển (chủ thể, làm chủ, là chủ, dân chủ, công bằng, v.v). Và sau cùng, người dân sẽ được hưởng lợi trên chính sự nỗ lực của bản thân, trong khi Nhà nước sẽ đóng vai trò định hướng và hỗ trợ một cách phù hợp nhất và tối đa cho các nguyện vọng, nhu cầu chính đáng của người dân trong quá trình phát triển.



38.

Vì sao nói “nông nghiệp là lợi thế, nền tảng bền vững của quốc gia” trong Chiến lược? “Lợi thế cạnh tranh” của ngành nông nghiệp được xác định như thế nào?

Trong các học thuyết về phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường thì lợi thế là điểm mấu chốt để phát triển của một ngành, một khu vực hay một quốc gia. Ở góc độ quốc gia, việc xác định lợi thế là đặc biệt quan trọng để tránh những thất bại khi tập trung vào một lĩnh vực mà quốc gia đó không có lợi thế trên thị trường. Việt Nam có lợi thế rất lớn về nông nghiệp (đất đai, khí hậu, lao động, thị trường, vị trí địa lý, v.v) là điều không thể phủ nhận và được nhận định bởi nhiều học giả nổi tiếng trong nước và trên thế giới, bao gồm cả Michael Eugene Porter, cha đẻ của lý thuyết lợi thế cạnh tranh. Cụ thể, nước ta có Đồng

bằng sông Cửu Long là vựa lúa gạo, trái cây và thủy sản hàng đầu thế giới, Tây Nguyên với cà phê, tiêu, điều và cây công nghiệp khác đủ sức cạnh tranh với nhiều vùng ở Nam Mỹ, và toàn bộ dải duyên hải miền Trung là vùng kinh tế biển cực kì tiềm năng chưa được khai thác tối ưu, v.v. Việc đặt quan điểm “nông nghiệp là lợi thế quốc gia” nhằm loại bỏ tư duy phát triển truyền thống, xem nông nghiệp là ngành “hi sinh”, phục vụ công nghiệp, dịch vụ. Thay vào đó, nông nghiệp sẽ trở thành động lực, cốt lõi của nền kinh tế, đóng vai trò thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ để trở thành lợi thế và sức mạnh của đất nước.

Từ ngày xưa, cha ông ta đã coi trọng và nhận biết vai trò to lớn của nông nghiệp, thể qua câu ca dao “Nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rông, nhất nông nhì sĩ”. Nông nghiệp trong thời kỳ nào cũng là chỗ dựa cho sự ổn định và là thước đo bền vững của quốc gia, đặc biệt khi một quốc gia phải đối mặt với các cú sốc. Kể từ khi đổi mới, nông nghiệp luôn là nền tảng vững chắc để bảo vệ đất nước mỗi lúc gặp khó khăn. Nông nghiệp là nền tảng giúp nền kinh tế vượt qua khủng hoảng kinh tế Đông Nam Á (1997), khủng hoảng tài chính thế giới (2008), đại dịch Covid-19 từ 2019 tới nay, khi an ninh lương thực luôn được đảm bảo, tăng trưởng nông nghiệp được giữ vững, cán cân thương mại xuất nhập khẩu được cân bằng, hạn chế lạm phát tăng cao, lao động thất nghiệp có thể quay về nông thôn, v.v. Việc Chiến lược đặt “nông nghiệp là nền tảng bền vững của quốc gia” nhằm xác định vai trò của ngành trong đảm bảo tính ổn định và là chỗ dựa vững chắc trong sự nghiệp phát triển của đất nước.

Theo David Ricardo (1817), lợi thế so sánh là khả năng sản xuất hàng hóa và dịch vụ của một nền kinh tế với chi phí cơ hội thấp hơn so với các đối tác thương mại của họ. Một quốc gia được gọi là có lợi thế so sánh trong việc sản xuất một ngành nào đó nếu chi phí sản xuất ra hàng hóa đó thấp hơn so với chi phí để sản xuất ra các hàng hóa khác. Tuy nhiên, trong nhiều ngành sản xuất, lợi thế so sánh từ lâu đã không thể giải thích đầy đủ các hoạt động thương mại do sự thay đổi trong công nghệ và toàn cầu hóa. Hàng loạt những giải thích mới về thương mại được đưa ra trong đó có lợi thế cạnh tranh. Theo Michael E. Porter (1985), lợi thế cạnh tranh là những yếu tố khiến cho thương hiệu, sản phẩm hoặc dịch vụ của một ngành sản xuất trở nên vượt trội hơn so với các đối thủ. Nhờ vậy ngành sản xuất đó sẽ nắm giữ vị trí thuận lợi hơn trên thị trường, có xu hướng hoạt động hiệu quả hơn so với các đối thủ khác.

Lợi thế cạnh tranh của ngành nông nghiệp Việt Nam

- Điều kiện và nguồn lực tự nhiên và khí hậu tại Việt Nam thuận lợi cho phát triển nông nghiệp với hai đầu tàu ở hai đầu đất nước là Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.
- Đa số nông dân Việt Nam chăm chỉ, thông minh và chịu khó học hỏi, biết dựa vào quy luật tự nhiên để phát triển sản xuất.
- Chi phí nhân công không quá cao có thể tạo lợi thế cạnh tranh cho sản phẩm nông nghiệp Việt Nam trên trường quốc tế và nội địa.
- CSHT ở nông thôn trong thời gian qua đã được cải thiện đáng kể.
- Việt Nam tham gia vào nhiều hiệp định thương mại tự do như AFTA, EVFTA, CPTPP, v.v đem lại nhiều thuận lợi cho việc xuất khẩu nông sản đến các thị trường tiềm năng.
- Việt Nam đã xây dựng được một danh tiếng toàn cầu về gạo, cà phê, tiêu, điều và thủy hải sản mặc dù còn nghiêng về số lượng hơn là chất lượng.
- Các chính sách, môi trường thể chế thuận lợi, hỗ trợ cho phát triển và đầu tư vào nông nghiệp.
- Vị trí địa lý của Việt Nam có thể dễ dàng tiếp cận các thị trường lớn.
- Hiện nay, Việt Nam là một trong những quốc gia dẫn đầu sản xuất nhiều sản phẩm nông sản như lúa gạo, cà phê, tiêu, hạt điều, v.v. có cả sức cạnh tranh cao về sản lượng và giá bán.



39.

Chiến lược nhấn mạnh cần chuyển đổi tư duy từ “sản xuất nông nghiệp” sang “tư duy kinh tế nông nghiệp”, vậy tư duy kinh tế nông nghiệp được hiểu thế nào?

Tư duy sản xuất nông nghiệp là lấy sản lượng làm mục tiêu, còn tư duy kinh tế nông nghiệp là lấy giá trị gia tăng làm mục tiêu. Chuyển đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp nghĩa là chuyển đổi tư duy tăng sản lượng sang tăng giá trị. Tư duy sản xuất nông nghiệp là bán cái mình có, tư duy kinh tế nông nghiệp là bán cái thị trường cần (bao gồm giá trị, chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm và tiện ích). Trong sản xuất, người nông dân ít khi tính tới chi phí đầu vào mà chỉ chú trọng đến giá bán, trong khi đó càng giảm được chi phí đầu vào thì càng tăng được lợi nhuận, tăng giá trị gia tăng. Giá cao hay thấp chỉ phản ánh sự khan hiếm của hàng hoá, bàn tay vô hình của thị trường sẽ tự điều chỉnh giá cả.

Chuyển đổi tư duy nông nghiệp nghĩa là nông nghiệp Việt Nam sẽ chuyển đổi không cạnh tranh bằng số lượng, bằng khai thác tự nhiên nữa mà hướng đến cạnh tranh bằng



sản xuất ít, sản xuất tiết kiệm, giảm bớt sức ép môi trường và bảo vệ môi trường, một nền nông nghiệp đem lại hiệu quả cao hơn.

Tư duy kinh tế nông nghiệp được Bộ trưởng Lê Minh Hoan đúc rút lại với 6 từ khóa đó là: “Hợp tác - Liên kết - Thị trường - Giảm chi phí - Tăng chất lượng - Đa dạng hóa sản phẩm chế biến”. Giảm được một đồng chi phí nghĩa là đã tăng được một đồng lợi nhuận cho người nông dân nếu cùng giá bán ra. Muốn nuôi con gì, cây gì thì đầu tiên những người nông dân phải hợp tác với nhau để giảm chi phí, nâng chất lượng, thay đổi quy trình canh tác, để ứng dụng khoa học kỹ thuật, để được Nhà nước hỗ trợ. Nhà nước không hỗ trợ từng hộ nông dân cụ thể, Nhà nước chỉ hỗ trợ hạ tầng dùng chung cho một mô hình.

40.

Ý nghĩa của việc lấy “phát triển cộng đồng làm nền tảng cho phát triển nông thôn”?

PTNT nhằm làm chuyển biến nông thôn trên các phương diện kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường và thể chế; quan tâm toàn diện đến phúc lợi người nghèo và cộng đồng nông thôn thụ hưởng, bao gồm các lĩnh vực giáo dục, y tế, dịch vụ xã hội và kết cấu hạ tầng kỹ thuật. Nói cách khác, các quan niệm hiện đại đều nhấn mạnh sự kết hợp giữa việc cải thiện mức sống kinh tế và xã hội cho cư dân nông thôn, nhất là người nghèo và bền vững về môi trường; lấy con người làm trung tâm và phát triển đa ngành.

PTNT là một quá trình có sự tham gia, nhấn mạnh giao quyền cho cư dân nông thôn để họ có thể kiểm soát tiến trình phát triển theo những ưu tiên mà người dân lựa chọn. PTNT lại gắn với mục tiêu giảm nghèo của các quốc gia dựa trên tiếp cận lý thuyết sinh kế bền vững. Giảm nghèo trở thành vấn đề trung tâm của PTNT. Theo đó, PTNT trên cơ sở cộng đồng là một cách tiếp cận giảm nghèo khá hiệu quả bằng cách tạo hành động tập thể của cộng đồng và cho người dân kiểm tra các chính sách hay sự thay đổi, lấy các tổ chức cộng đồng làm động lực phát triển.

Nguyên tắc bền vững đòi hỏi PTNT phải có tăng trưởng kinh tế, nhưng thành quả của tăng trưởng phải được chia sẻ hài hòa và công bằng cho tất cả thành viên của cộng đồng nông thôn. Đồng thời, việc khai thác và sử dụng tài nguyên cho phát triển phải hợp lý, bảo vệ được môi trường tự nhiên và phải bảo đảm khả năng sử dụng tài nguyên của các thế hệ tương lai. Nguyên tắc lấy con người làm trung tâm đòi hỏi có nhận thức đúng đắn

về vai trò chủ thể của cộng đồng cư dân nông thôn trong tiến trình phát triển. Cần phải tạo điều kiện để mọi người và mọi cộng đồng trong xã hội có cơ hội bình đẳng để phát triển, được tiếp cận những nguồn lực chung và được tham gia, đóng góp và hưởng lợi, tạo ra những nền tảng vật chất, tri thức và văn hóa tốt đẹp cho những thế hệ mai sau.

Trong PTNT ở Việt Nam giai đoạn tới, cộng đồng là nền tảng được thể hiện trên các nội dung: thực hiện tốt Quy chế dân chủ cơ sở (công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình); khai thác, sử dụng hợp lý giá trị của luật tục, của tri thức địa phương trong quản lý xã hội nông thôn, kết hợp giữa cơ chế quản lý hành chính nhà nước với cơ chế tự quản của cộng đồng gắn với phát huy vai trò già làng, trưởng bản, người có uy tín; củng cố, nhân rộng các mô hình tổ chức cộng đồng cơ sở tốt (hội quán, câu lạc bộ, v.v), thiết chế văn hóa ở làng/bản kết hợp giữa sinh hoạt chính trị với chia sẻ kinh nghiệm quản lý cộng đồng, kinh nghiệm làm ăn, sinh hoạt văn hóa. Các chi hội, chi đoàn, câu lạc bộ của các tổ chức chính trị - xã hội (Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh) tại cơ sở nông thôn cần vận hành theo cơ chế cộng đồng, bảo đảm tính cộng đồng sâu sắc, đủ sức hấp dẫn lôi cuốn đoàn viên, hội viên giải quyết những vấn đề cấp bách do cuộc sống đặt ra tại cộng đồng, như giảm nghèo, làm giàu chính đáng, chuyển đổi sinh kế, đào tạo nghề, thúc đẩy bình đẳng giới, nuôi dạy con cái, phòng, chống tệ nạn xã hội, bài trừ hủ tục, xây dựng đời sống văn hóa mới, giữ gìn an ninh, trật tự thôn xóm, v.v.

3.1 QUAN ĐIỂM CỦA CHIẾN LƯỢC



41.

Mục tiêu chung của Chiến lược phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn 2021-2030 như thế nào?

Mục tiêu chung của Chiến lược là “Xây dựng nền nông nghiệp hiện đại năng suất, chất lượng, hiệu quả, bền vững và sức cạnh tranh cao. Nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống, vai trò và vị thế của người nông dân và dân cư nông thôn. PTNT toàn diện, hiện đại gắn với quá trình đô thị hóa giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; xây dựng nông thôn xanh, sạch, đẹp, an ninh, trật tự được đảm bảo.”

Mục tiêu này hoàn toàn phù hợp với mục tiêu chung của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 là “Phấn đấu đến năm 2030, là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; có thể chế quản lý hiện đại, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững, độc lập, tự chủ trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với nâng cao hiệu quả trong hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy sức sáng tạo, ý chí và sức mạnh toàn dân tộc, xây dựng xã hội phồn vinh, dân chủ, công bằng, văn minh, trật tự, kỷ cương, an toàn, bảo đảm cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân; không ngừng nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, môi trường hòa bình, ổn

định để phát triển đất nước; nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Phấn đấu đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.”

Thực tế trong những năm qua, nông nghiệp Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, thể hiện vai trò vô cùng to lớn đối với phát triển kinh tế và ổn định xã hội, đặc biệt trong các giai đoạn khó khăn của nền kinh tế. Sản xuất nông nghiệp không ngừng phát triển và cơ cấu lại hiệu quả hơn, xuất khẩu nông sản tăng trưởng nhanh, ngành nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn lực, đầu vào và tài nguyên cho quá trình công nghiệp hóa đất nước. Khu vực nông thôn không ngừng đổi mới, CSHT, dịch vụ ngày càng hoàn thiện, đời sống người dân cải thiện rõ rệt, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, cơ cấu nông thôn chuyển đổi theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ.

Giai đoạn tới, việc ngành NN&PTNT đạt được mục tiêu đã đề ra trong Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững sẽ là tiền đề quan trọng để cả nước có thể đạt được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030.

Trong Chiến lược có đưa ra tầm nhìn “Việt Nam trở thành một trong những nước có nền nông nghiệp hàng đầu thế giới”. Điều này được hiểu thế nào? Và chúng ta có thực hiện được không?



Đến nay, chưa có định nghĩa nào cụ thể về “nền nông nghiệp hàng đầu thế giới”. Thông thường theo các đánh giá của các tổ chức quốc tế (FAO, USDA, v.v) hay các nhà nghiên cứu, để đánh giá các quốc gia về nông nghiệp sẽ theo hướng để xếp các nước vào nhóm (top 5, top 10, 20) các quốc gia có các chỉ số lớn nhất về: “Diện tích đất nông nghiệp, sản lượng sản xuất, giá trị sản xuất, kim ngạch xuất nhập khẩu theo các mặt hàng hoặc nhóm các mặt hàng nông nghiệp lớn nhất thế giới, hoặc là nước áp dụng công nghệ tiên tiến nhất trong ngành nông nghiệp hiện nay trên thế giới. Ví dụ, để xác định một quốc gia là một trong nhóm các nhà sản xuất nông nghiệp lớn nhất thế giới, thì dựa vào khối lượng hoặc giá trị tính bằng đô la Mỹ của các loại hàng hóa nông nghiệp sản xuất ra (STEPHEN D. SIMPSON, 2021)²⁵. Theo cách đánh giá này, các nước thường đứng đầu trong sản xuất nông nghiệp gồm Mỹ, Trung Quốc, Ấn Độ, Brazil, Nga; các nước thường đứng đầu trong nhóm các xuất khẩu nông sản lớn nhất bao gồm Mỹ, Hà Lan, Đức, Pháp, Brazil (dữ liệu của FAO, 2021). Việt Nam thường được xếp vào top các nhà xuất khẩu gạo (top 3), thủy sản lớn nhất thế giới (top 10).

Với tầm nhìn đến năm 2050, Việt Nam phấn đấu “trở thành một trong những nước có nền nông nghiệp hàng đầu thế giới” được hiểu là đến 2050, Việt Nam phát triển nền nông nghiệp trong nước theo tiêu chuẩn, hiệu quả, thân thiện với môi trường dựa trên ứng dụng các thành tựu KH-CN hiện đại của thế giới và khai thác hiệu quả các nguồn lực (đất đai, nước, khí hậu, lao động), duy trì được sản lượng lớn đối với các nông sản chủ lực, và giữ vị trí quan trọng tại thị trường thế giới (đặc biệt là các thị trường lớn như Mỹ, EU, Trung Quốc, ASEAN, Nhật Bản) và trở thành một trong những quốc gia sản xuất và xuất khẩu nông sản lớn nhất thế giới với năng lực cạnh tranh mạnh và có sức ảnh hưởng lớn thuộc nhóm dẫn đầu trong khu vực ASEAN và trên thế giới đối với các nông sản xuất khẩu chủ lực.

Hiện nay, Việt Nam đã là quốc gia xuất khẩu nông sản lớn với nhiều mặt hàng đứng nhóm đầu trên thế giới như gạo, cà phê, tiêu, điều, cao su, thủy sản, lâm nghiệp, sắn. Một số loại trái cây Việt Nam cũng là nước xuất khẩu lớn như vải, thanh long, nhãn và có thể sẽ là sầu riêng, bơ hay chanh leo. Có thể nói về sản xuất và xuất khẩu thì hiện nay chúng ta đã là quốc gia lớn. Tuy nhiên, chúng ta cần phấn đấu hơn nữa để trở thành quốc gia có nền nông nghiệp hàng đầu. Muốn vậy chúng ta phải tiếp tục đổi mới sản xuất, xây dựng vùng nông nghiệp chuyên canh đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng đáp ứng yêu cầu thị trường, tăng cường chế biến sâu, dần dần xây dựng thương hiệu đưa sản phẩm nông sản Việt Nam đến với người tiêu dùng trên toàn thế giới và đưa Việt Nam thành nhà cung cấp LTTP lớn, là bếp ăn cho cả thế giới.

²⁵ Các quốc gia sản xuất nông nghiệp hàng đầu (investopedia.com)



43.

Làm rõ hàm ý của tầm nhìn “nông thôn trở thành nơi đáng sống”?

Mục tiêu chung của Chiến lược là xây dựng nông thôn xanh, sạch, đẹp, an ninh, trật tự được đảm bảo; phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng NNST có hiệu quả cao, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh.

Tầm nhìn đến năm 2050, phấn đấu đưa Việt Nam trở thành một trong những nước có nền nông nghiệp hàng đầu thế giới với ngành công nghiệp chế biến nông sản hiện đại, hiệu quả, thân thiện với môi trường. Chiến lược cũng hướng tới phát triển kinh tế nông thôn, tạo việc làm và tăng thu nhập cho cư dân nông thôn. Trong đó sẽ tập trung vào đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp dịch vụ ở khu vực nông thôn, có các chính sách để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp để giảm tình trạng di cư lao động từ nông thôn ra thành thị với phương châm “ly nông bất ly hương”. Nông thôn không còn hộ nghèo và trở thành “nơi đáng sống”, văn minh, xanh, sạch, đẹp với điều kiện sống, thu nhập dân cư nông thôn tiệm cận và kết nối chặt chẽ, hài hòa với đô thị.

Mục tiêu cuối cùng của Chương trình NTM nói riêng và PTNT nói chung không chỉ là những tiêu chí cần đạt được mà là biến nông thôn thành “nơi đáng sống, nơi đáng tìm đến, nơi chúng ta quay về”. Vùng quê nông thôn như vậy cần có hạ tầng và dịch vụ công hiện đại, có văn hóa tốt đẹp và lành mạnh, môi trường cảnh quan xanh, sạch đẹp, và đặt trong một nền kinh tế nông thôn đa dạng để tạo sinh kế nông thôn từ cả hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp, tạo việc làm chính thức, để người dân có thể dễ dàng có việc làm với mức thu nhập cao ở chính quê hương của mình, không cần di cư ra các thành phố lớn. NTM sẽ không chỉ xóa khoảng cách với khu vực thành phố về điều kiện sống và các dịch vụ cơ bản, mà còn tạo ra các nét riêng, độc đáo, trở thành nơi văn minh, đáng sống của không chỉ người dân địa phương mà còn thu hút cả cư dân thành phố quay về sinh sống.



Một trong những điểm khác của Chiến lược này là không đặt ra quá nhiều mục tiêu cụ thể mà chủ yếu đưa ra những định hướng và giải pháp đi kèm. Sau khi Chiến lược được ban hành, Bộ NN&PTNT sẽ chủ trì xây dựng bộ chỉ tiêu để theo dõi giám sát việc thực hiện Chiến lược. Bộ chỉ tiêu này sẽ rất đầy đủ theo dõi từng mảng nhiệm vụ trong chiến lược.

Trong Chiến lược thì chỉ nêu ra một số chỉ tiêu lớn, cơ bản đại diện cho ba nhóm về kinh tế, xã hội và môi trường. Các chỉ tiêu đề ra trong Chiến lược được đánh giá dựa trên tình hình phát triển trong giai đoạn trước đây, những đánh giá, dự báo về tình hình KTXH ảnh hưởng đến ngành nông nghiệp nông thôn trong giai đoạn tới. Các mục tiêu cụ thể của Chiến lược thể hiện ở cả ba khía cạnh về kinh tế - xã hội – môi trường, minh chứng cho định hướng phát triển toàn diện, bao trùm. Các mục tiêu đến năm 2030 mà Chiến lược đề ra cụ thể như sau:

Về kinh tế: Tốc độ tăng trưởng GDP nông lâm thủy sản đạt bình quân từ 2,5 -3%/năm, tốc độ tăng năng suất lao động nông lâm thủy sản đạt bình quân từ 5,5 - 6%/năm. Mở rộng và phát triển thị trường, nhất là thị trường xuất khẩu. Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu nông lâm

thủy sản đạt bình quân từ 5 - 6%/năm.

Về xã hội: Nâng cao thu nhập người dân, giảm nghèo bền vững. Thu nhập của cư dân nông thôn cao hơn 2,5 - 3 lần so với năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở nông thôn giảm bình quân 1 - 1,5%/năm. Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống dưới 20%, tỷ lệ lao động nông nghiệp được đào tạo đạt trên 70%. Cả nước có ít nhất 90% số xã đạt chuẩn NTM, trong đó 50% số xã đạt chuẩn NTM nâng cao; trên 70% số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM, trong đó 35% số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao.

Về môi trường: Phát triển nền nông nghiệp xanh, thân thiện với môi trường, thích ứng với BĐKH, giảm ô nhiễm môi trường nông thôn, phấn đấu giảm phát thải KNK 10% so với năm 2020. Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định ở mức 42%, diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt trên 1 triệu ha. Tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3 - 5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia.

45.

Các cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính mà Việt Nam tham gia cụ thể như thế nào?

Việt Nam tham gia vào Công ước khung của Liên hiệp quốc về BĐKH (UNFCCC) năm 1992 và được phê chuẩn thành viên chính thức của tổ chức này vào năm 1994 và tham gia Nghị định thư Kyoto năm 2002. Năm 2003 Chính phủ Việt Nam nộp thông báo quốc gia đầu tiên cho UNFCCC. Năm 2005 Thủ tướng Chính phủ ra chỉ thị²⁶ về tổ chức thực hiện nghị định thư Kyoto, đến năm 2007 thì phê duyệt kế hoạch tổ chức thực hiện Nghị định thư Kyoto giai đoạn 2007-2010²⁷.

Năm 2014, Việt Nam nộp báo cáo cập nhật hai năm một lần, lần thứ nhất (BUR1) cho UNFCCC. Đến năm 2015, Việt Nam nộp báo cáo Dự kiến đóng góp quốc gia tự quyết định (INDC) cho Ban thư ký UNFCCC sau đó tham gia Hội nghị thượng đỉnh BĐKH COP 21 tại Paris, Pháp gần 200 quốc gia đã thông qua thỏa thuận Paris về BĐKH, nhất trí giữ nhiệt độ toàn cầu tăng không quá 2 độ C so với thời kỳ tiền công nghiệp và theo đuổi nỗ lực giới hạn sự gia tăng nhiệt độ hành tinh ở ngưỡng 1,5 độ C. Theo đó Việt Nam cam kết giảm 8% lượng phát thải KNK so với kịch bản phát triển thông thường vào năm 2030 và có thể giảm tiếp đến 25% nếu nhận được sự hỗ trợ quốc tế. (Thủ tướng Chính phủ ban hành KH thực hiện thỏa thuận Paris theo QĐ 2053/QĐ-TTg năm

2016). Năm 2017, Việt Nam nộp báo cáo BUR2 và năm 2021 nộp báo cáo BUR3.

Báo cáo đóng góp quốc gia tự quyết định (NDC) cập nhật của Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào ngày 24 tháng 7 và đệ trình lên UNFCCC vào tháng 9 năm 2020. Với những nguồn lực trong nước, đến năm 2030 Việt Nam sẽ giảm 9% tổng lượng khí thải nhà kính (KNK) so với Kịch bản phát triển thông thường (BAU). Với sự hỗ trợ quốc tế mức giảm phát thải KNK có thể đạt tới là 27%.

Hội nghị lần thứ 26 các Bên tham gia Công ước khung của Liên hiệp quốc về BĐKH (COP26) năm 2021 về giảm phát thải KNK đã có 147 quốc gia, bao gồm Việt Nam, chiếm gần 90% lượng phát thải KNK và trên 90% GDP toàn cầu đã cam kết đưa mức phát thải ròng về "0" vào giữa thế kỷ 21; 103 quốc gia (chiếm 40% tổng lượng phát thải mê-tan toàn cầu) đã tham gia Cam kết giảm 30% phát thải mê-tan toàn cầu vào năm 2030 so với năm 2020; 141 quốc gia với hơn 90% diện tích rừng trên thế giới đã tham gia Tuyên bố Glasgow của các nhà lãnh đạo về rừng và sử dụng đất.

²⁶ Chỉ thị số 35/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức thực hiện Nghị định thư Kyoto thuộc công ước khung của Liên hiệp quốc về BĐKH.

²⁷ Quyết định số: 47/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch tổ chức thực hiện Nghị định thư Kyoto thuộc Công ước khung của Liên hiệp quốc về BĐKH giai đoạn 2007 - 2010.



3.3 ĐỊNH HƯỚNG, NHIỆM VỤ CỦA CHIẾN LƯỢC

46.

Định hướng, nhiệm vụ trọng tâm trong phát triển nông nghiệp nông thôn được đề ra trong chiến lược là gì?



Để đạt được các mục tiêu đề ra trong chiến lược, đồng thời hướng tới nền nông nghiệp bền vững, hiệu quả; xây dựng NTM thành nơi đáng sống, hạ tầng dịch vụ hiện đại, nâng cao mức sống, trình độ người nông dân và dân cư nông thôn, Chiến lược đề ra 9 nhóm định hướng, nhiệm vụ trọng tâm:

- Hoàn chỉnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp gắn với lợi thế cạnh tranh và yêu cầu thị trường. Định hướng theo nhóm sản phẩm chủ lực và đối với từng lĩnh vực sản xuất chiến lược;
- Tổ chức các khâu quan trọng trong sản xuất nâng cao hiệu quả, đảm bảo phát triển bền vững trong đó tập trung vào (i) nghiên cứu, chọn tạo và chuyển giao giống năng suất chất lượng cao, có khả năng chống chịu tốt; bảo tồn phát triển giống bản địa; (ii) hoàn thiện hệ thống CSHT cho phát triển nông nghiệp (thủy lợi, cảng cá, v.v); (iii) quản lý tốt sản xuất và sử dụng đầu vào, hướng tới nền sản xuất có trách nhiệm; (iv) nâng cao trình độ cơ giới hóa nông nghiệp;



- Xây dựng các vùng chuyên canh đảm bảo tiêu chuẩn bền vững. Hình thành một số khu cụm công nghiệp và dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp. Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, hình thành các vùng nguyên liệu tập trung;
- Thúc đẩy hợp tác, liên kết, phát triển chuỗi giá trị ngành hàng, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào dẫn dắt chuỗi giá trị, liên kết với các hợp tác xã, tổ hợp tác. Phát triển các mô hình nông nghiệp tiên tiến như NNST, nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn, nông nghiệp giảm phát thải, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp du lịch trải nghiệm;
- Phát triển kinh tế nông thôn tạo việc làm và tăng thu nhập cho dân cư nông thôn. Đầu tư phát triển khu, cụm dịch vụ ở nông thôn, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào khu vực nông thôn. Chính thức hóa lao động phi chính thức ở nông thôn. Từng bước hình thành lực lượng nông dân chuyên nghiệp;
- Xây dựng nông thôn văn minh, hiện đại gắn với đô thị hóa, giữ gìn văn hóa truyền thống. Nâng cấp và hiện đại hóa hạ tầng nông thôn, đổi mới nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình xây dựng NTM phù hợp với vùng miền;
- Phát triển bao trùm, đảm bảo công bằng phúc lợi xã hội ở nông thôn, lấy người dân nông thôn là chủ thể, trọng tâm phát triển, đảm bảo tiếp cận bình đẳng các nguồn lực, dịch vụ xã hội, chủ động phòng chống rủi ro, thiên tai, dịch bệnh;
- Xây dựng cộng đồng vững mạnh làm nòng cốt PTNT, sản xuất nông nghiệp. Củng cố truyền thống văn hóa tốt đẹp, quan hệ gắn kết cộng đồng (thôn bản, dòng họ, hội quán, v.v), chủ động phát huy nguồn lực và tinh thần tự chủ, tự hào, đoàn kết, cùng phát triển. Phát huy vai trò các tổ chức cộng đồng tại địa phương, đào tạo đội ngũ phát triển cộng đồng ở các cấp bài bản.
- Bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan thích nghi BĐKH. Phát triển cảnh quan nông thôn gắn với làng sinh thái, đảm bảo môi trường xanh sạch thân thiện với thiên nhiên. Giảm sức ép và tái tạo nguồn tài nguyên cơ bản. Chủ động thích ứng với BĐKH.



47.

Các định hướng đối với từng lĩnh vực nông, lâm, thủy sản trong Chiến lược là gì?

Những định hướng chính đối với từng lĩnh vực sản xuất được nêu trong Chiến lược bao gồm:

- **Đối với lĩnh vực trồng trọt:** Đổi mới cơ cấu cây trồng và thực hiện chế độ quản lý mục đích sử dụng đất nông nghiệp một cách linh hoạt. Ưu tiên phát triển các cây trồng có lợi thế so sánh và nhu cầu lớn (cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới, lúa gạo chất lượng cao, v.v). Có bước đi phù hợp để thúc đẩy phát triển các cây trồng mới có triển vọng như cây dược liệu, cây cảnh, nấm ăn, v.v. Tận dụng điều kiện để phát triển hợp lý các cây trồng ít lợi thế hơn nhằm phục vụ chế biến và tiêu dùng trong nước (ngô, bông, thuốc lá, rau hoa quả á nhiệt đới, đậu tương).

- **Đối với sản xuất lúa gạo:** Tiếp tục phát huy lợi thế ngành lúa gạo Việt Nam nhưng đổi mới về tư duy, chính sách quản lý, sử dụng đất trồng lúa và sản xuất lúa gạo - từ tập trung phát triển về sản lượng sang coi trọng chất lượng, vừa đảm bảo an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống, vừa khai thác, sử dụng tài nguyên đất, nước một cách hiệu quả cao nhất. Quản lý chặt chẽ diện tích đất chuyên trồng lúa để hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn với cơ chế, chính sách đầu tư phù hợp, đồng bộ,

hiệu quả và bền vững, nhất là tại các địa bàn thuận lợi như đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng. Đồng thời, thực hiện chế độ quản lý, sử dụng quỹ đất lúa một cách linh hoạt hơn để phản ứng kịp thời với thay đổi thị trường, duy trì các vùng sản xuất nông nghiệp đa canh khi cần có thể quay về sản xuất lúa một cách thuận lợi; đồng thời, kết hợp luân canh, xen canh giữa lúa với các cây nông nghiệp khác và thủy sản, chăn nuôi thủy cầm để tăng thu nhập cho nông dân và cải thiện hệ thống canh tác.

- **Đối với lĩnh vực chăn nuôi:** Đảm bảo các nhu cầu thiết yếu về thực phẩm cho thị trường trong nước; phát triển các ngành hàng có tiềm năng và thị trường như thịt gia cầm, trứng, sữa; duy trì chăn nuôi lợn và gia súc lớn. Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, vật nuôi bản địa, đặc sản có giá trị cao, đảm bảo an toàn thực phẩm, bền vững môi trường, an toàn sinh học, và dịch bệnh. Phát triển chăn nuôi công nghiệp áp dụng công nghệ cao tại các trang trại và doanh nghiệp lớn, đồng thời khuyến khích chăn nuôi hộ truyền thống có cải tiến theo hướng chuyên nghiệp hóa, chăn nuôi hữu cơ. Xây dựng các vùng chăn nuôi tập trung xa nơi dân cư tập trung, thuận lợi cho xử lý môi trường và phòng tránh dịch bệnh.

Xác định định hướng, giải pháp và lộ trình để làm chủ công nghệ giống, thức ăn, thuốc thú y, chế biến, v.v đối với các ngành hàng quan trọng như lợn, gia cầm, bò sữa, nâng cao khả năng cạnh tranh, đảm bảo nhu cầu trong nước, từng bước thay thế mô hình sản xuất gia công giá trị gia tăng thấp, phụ thuộc đầu vào và đầu ra. Quản lý và sử dụng hiệu quả chất thải chăn nuôi, thúc đẩy các mô hình kinh tế tuần hoàn trong chăn nuôi.

- **Đối với thủy sản:** Phát triển ngành thủy sản thành ngành sản xuất chiến lược, đảm bảo nhu cầu trong nước và phục vụ xuất khẩu, trong đó:

Phát triển ngành nuôi thủy sản theo hướng nuôi tập trung công nghiệp, công nghệ hiện đại với các cơ sở sản xuất quy mô lớn và đối với hộ quy mô nhỏ thì áp dụng công nghệ cải tiến, nuôi hữu cơ, phối hợp nuôi lồng bè, ao hồ tập trung và luân canh/xen canh, v.v. Ưu tiên phát triển vùng nuôi chuyên canh chính cho các sản phẩm chiến lược như tôm, cá tra. Ứng dụng công nghệ hướng đến tái tạo nước thải nuôi trồng, chế biến thủy sản, giảm sức ép lên môi trường. Hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi phục vụ thủy sản tại các vùng nuôi chuyên canh. Tổ chức liên kết hiệu quả giữa doanh nghiệp sản xuất lớn và hộ nông dân sản xuất nhỏ thông qua phát triển kinh tế hợp tác, hỗ trợ quyền lợi chính đáng của người sản xuất. Chủ động trong việc cung ứng các đầu vào thiết yếu (giống, thức ăn, thuốc) và chế biến thủy sản. củng cố phát triển nuôi trồng thủy sản ven bờ kết hợp trồng và bảo vệ rừng ngập mặn. Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản trên biển trở thành một ngành sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hiện đại, hiệu quả, bền vững, gắn với phát triển kinh tế biển, bảo vệ môi trường sinh thái, an ninh, quốc phòng.

Phát triển khai thác thủy sản vùng khơi hiệu quả, bền vững trên cơ sở giảm dần cường lực khai thác, cân đối với trữ lượng nguồn lợi thủy sản, tái bố trí sinh kế của cộng đồng ngư dân sang phát triển nuôi trồng, chế biến thủy sản,

dịch vụ du lịch, v.v. Tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản vùng lộng, vùng ven bờ và khai thác thủy sản nội địa hợp lý. Tăng cường bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản gắn với bảo tồn đa dạng sinh học. Tiếp tục áp dụng KHCV và phát triển kinh tế hợp tác thu hút đầu tư doanh nghiệp để hiện đại hóa quản lý nguồn lợi thủy sản và hoạt động của đội tàu khai thác, hoàn chỉnh đầu tư dịch vụ hạ tầng cơ sở nghề cá tại các vùng tập trung ngư trường, hải đảo.

- **Đối với lâm nghiệp:** Xây dựng ngành lâm nghiệp thực sự trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật hiện đại, có hiệu quả cao, nâng cao thu nhập của người dân, góp phần đắc lực vào phát triển KTXH, bảo vệ môi trường sinh thái, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó hiệu quả với BĐKH, giữ vững quốc phòng và an ninh, trong đó: tập trung quản lý chặt chẽ, bảo vệ và sử dụng bền vững rừng tự nhiên hiện có; đẩy mạnh tái sinh tự nhiên, nâng cao chất lượng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ nhất là những khu vực nhạy cảm về môi trường; phát triển du lịch sinh thái và kinh tế dưới tán rừng góp phần phòng, chống thiên tai, ứng phó với BĐKH. Nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh doanh đối với rừng trồng sản xuất; hình thành một số vùng chuyên canh tập trung, đạt tiêu chuẩn bền vững để đáp ứng cơ bản nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ và sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Đẩy mạnh phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng cây dược liệu dưới tán rừng, các dịch vụ môi trường rừng (bao gồm cả trao đổi, buôn bán tín chỉ các-bon từ rừng), du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học, nông lâm kết hợp. Phân cấp, giao quyền cho các tổ chức, cộng đồng, cá nhân, hộ gia đình trong việc quản lý, sử dụng rừng và đất rừng để huy động tối đa các nguồn lực xã hội trong quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững rừng và diện tích đất được quy hoạch cho lâm nghiệp, cải thiện sinh kế của người dân.



48.

**Thế nào là quản lý
mục đích sử dụng
đất nông nghiệp
một cách linh hoạt?**

Căn cứ vào mục đích sử dụng, tại điều 10, luật Đất đai 2013, đất đai được chia thành 3 nhóm: (i) nhóm đất nông nghiệp, (ii) nhóm đất phi nông nghiệp và (iii) nhóm đất chưa sử dụng. Trong đó, nhóm đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và bảo vệ, phát triển rừng. Gồm các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên, đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi; bao gồm đất trồng lúa, đất cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác;

- Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm;

- Đất lâm nghiệp gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng. Đất rừng sản xuất là diện tích rừng được dùng chủ yếu để đáp ứng lâm sản, qua đó phục vụ cho những hoạt động sản xuất, kinh doanh, cuộc sống hiện đại của con người. Đất rừng phòng hộ là những diện tích được dùng với mục đích chống xói mòn, sạt lở, điều hòa khí hậu, giảm tải những thiệt hại do thiên tai gây ra. Đất rừng đặc dụng là đất lâm nghiệp được quy

định để dùng cho mục đích bảo tồn, gìn giữ hệ sinh thái tự nhiên;

- Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt;

- Đất làm muối là ruộng muối để sử dụng vào Mục đích sản xuất muối;

- Đất nông nghiệp khác.

Căn cứ theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa đã đưa ra định nghĩa đất lúa là đất có các điều kiện phù hợp để trồng lúa, bao gồm đất chuyên trồng lúa nước và đất trồng lúa khác; đất chuyên trồng lúa nước là đất trồng được hai vụ lúa nước trở lên trong năm.

Sử dụng linh hoạt đất nông nghiệp được hiểu là có thể chuyển đổi việc sử dụng đất vào nhiều mục đích sản xuất khác nhau phù hợp với điều kiện và cơ hội sản xuất khác nhau nhằm tối đa hóa giá trị kinh tế tạo ra từ đất đai tùy thuộc vào nhu cầu thị trường. Việc chuyển đổi bao gồm: đa dạng hóa cây trồng và vật nuôi; sử dụng đất dựa trên ứng dụng công nghệ sản xuất thích hợp; sử dụng đất do kết quả của đầu tư các yếu tố đầu vào ở các mức khác nhau. Ở Việt Nam, thuật ngữ sử dụng đất linh hoạt thông thường được áp dụng cho đất lúa, đồng nghĩa với việc cho phép quy hoạch, chuyển đổi một phần diện tích đất lúa sang các cây trồng khác phù hợp, có hiệu quả kinh tế cao hơn, nhưng không làm thay đổi tính chất, các điều kiện phù hợp để khi cần thiết vẫn trồng lúa trở lại.



49.

Hiểu thế nào là du lịch sinh thái? Làm thế nào để phát triển du lịch sinh thái trong giai đoạn tới?

Theo Tổ chức Du lịch sinh thái quốc tế, du lịch sinh thái (ecotourism) là hình thức du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hoá địa phương với sự tham gia của cộng đồng nhằm phát triển bền vững. Du lịch sinh thái có nguồn gốc từ du lịch thiên nhiên và du lịch ngoài trời, là loại hình du lịch có trách nhiệm tại các điểm đi lại của các khu vực thiên nhiên, bảo tồn được môi trường và cải thiện phúc lợi cho người dân địa phương (TIES, 1990)²⁸.

Phát triển du lịch sinh thái đã và đang được nhiều nước trên thế giới quan tâm bởi vì nó hướng đến sự bền vững về mặt kinh tế, môi trường và xã hội, góp phần bảo tồn thiên nhiên, văn hóa bản địa và nâng cao nhận thức người dân, chính quyền và du khách về bảo vệ rừng và thiên nhiên. Việt Nam được đánh giá là quốc gia có tính đa dạng sinh học cao (13.000 loài hoa, 15.000 loài động vật), có nhiều hệ sinh thái đặc trưng, cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, hùng vĩ, phong phú về tài nguyên tự nhiên và văn hoá, là tiềm năng cho phát triển du lịch sinh thái. Hiện nay, du lịch

sinh thái đã phát triển tại một số địa phương có các khu bảo tồn thiên nhiên hoặc những khu vực cảnh quan sinh thái đặc trưng.

Du lịch sinh thái là một trong các loại hình du lịch nông thôn và khác với du lịch đại chúng bởi nó ít tác động đến môi trường, yêu cầu CSHT thấp, cung cấp lợi ích tài chính trực tiếp cho bảo vệ môi trường và vai trò giáo dục liên quan tới tự nhiên môi trường và giá trị văn hóa (Ceballos-Lascurain, 1993²⁹; TIES, 2015). Để phát triển du lịch nông thôn nói chung và du lịch sinh thái nói riêng, một số nội dung cần được triển khai:

- Cần có sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng (bộ, ngành, địa phương) cho việc xây dựng kế hoạch phát triển du lịch nông thôn, du lịch sinh thái theo xu hướng quốc tế; phát triển du lịch sinh thái đồng thời bảo tồn các hệ sinh thái để bị tổn thương, và bảo vệ tính toàn vẹn văn hóa. Cơ quan quản lý nhà nước, địa phương đóng vai trò định hướng, chứ không đóng vai trò quyết định tất cả các vấn đề về phát triển;

²⁸ TIES: Tổ chức Du lịch sinh thái quốc tế.

²⁹ Ceballos-Lascurain, 1993. Một hiện tượng trong Du lịch sinh thái: hướng dẫn cho các nhà hoạch định và quản lý. 1993 pp.12-14 ref.2. ISBN: 0963633104.

- Cần có sự phối hợp giữa cơ quan quản lý, các nhà nghiên cứu, các doanh nghiệp kinh doanh du lịch và người dân để xây dựng được sản phẩm du lịch nông thôn, du lịch sinh thái đặc thù cho từng địa phương, tránh tình trạng “dẫm chân nhau” về sản phẩm du lịch trong hầu hết các địa phương hiện nay;
 - Hình thành các chuỗi liên kết hợp tác hợp tác giữa các địa phương, giữa các thành phần tham gia khai thác du lịch sinh thái;
 - Đánh giá tác động môi trường, nghiên cứu năng lực thực hiện;
 - Đào tạo nguồn nhân lực cho nhân sự trong mảng du lịch nông thôn, du lịch sinh thái;
 - Sự tham gia của cộng đồng không chỉ trong các hoạt động tạo thu nhập mà còn trong công việc bảo tồn. Cộng đồng địa phương vừa có vai trò gìn giữ kho báu quốc gia về lịch sử, văn hoá, và cũng là những người bảo vệ môi trường tốt nhất, và cũng chính họ giữ vai trò truyền tải các đặc trưng.



50.

Chiến lược có đề ra định hướng phải phát triển các “vùng sản xuất hàng hóa tập trung”, “vùng sản xuất chuyên canh”. Điều này được hiểu thế nào?

Vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung là vùng sản xuất tập trung một hay một nhóm sản phẩm nông nghiệp cùng loại có quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương, tuân thủ các quy định của Nhà nước về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, có liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 5/7/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp).

Vùng sản xuất chuyên canh là vùng sản xuất tập trung về địa lý để phát triển một

hoặc vài loại cây trồng/vật nuôi/thủy sản gắn và phù hợp với các điều kiện về tự nhiên (đất đai, khí hậu, v.v) và các điều kiện về CSHT, lao động, v.v để từ đó phát huy các lợi thế của địa phương, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, nhằm tạo ra khối lượng sản phẩm lớn để đáp ứng nhu cầu tại chỗ, của thị trường trong nước, hoặc cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến hoặc xuất khẩu. Các vùng chuyên canh thường áp dụng đồng bộ cơ giới hóa, các biện pháp kỹ thuật tiên tiến, các tiêu chuẩn để sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng, gắn với tiêu thụ sản phẩm, đồng thời cũng sản xuất bền vững và nâng cao giá trị.

Như vậy, vùng chuyên canh cũng có thể là vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung nếu đáp ứng 4 điều kiện trên. Việc xây dựng các vùng sản xuất chuyên canh nhằm:

- Khai thác được tiềm năng và lợi thế tự nhiên (đất đai, khí hậu), lao động, điều kiện CSHT tại các vùng sản xuất để sản xuất các loại cây trồng, vật nuôi phù hợp.
- Chuẩn hóa về quy trình sản xuất đảm bảo cả về sản lượng và chất lượng đáp ứng tốt yêu cầu ngày càng cao của cả thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho đồng bộ cơ giới hóa sản xuất, ứng dụng tiến bộ

KHCN vào sản xuất, khai thác tối đa hiệu quả của máy móc, vật tư.

- Hình thành vùng nguyên liệu lớn, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa đủ khối lượng và đủ tiêu chuẩn chất lượng để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào thu mua, chế biến để nâng cao giá trị sản phẩm hướng tới đáp ứng thị trường trong nước và xuất khẩu. Nhà nước sẽ đầu tư hạ tầng tập trung và hiệu quả hơn cho các vùng sản xuất này.
- Phân bố lại lao động, tạo điều kiện chuyên môn hóa lao động, giúp nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động.





Theo điều 64 của Luật trồng trọt năm 2018 về quản lý và cấp mã số vùng trồng quy định: Mã số vùng trồng là mã số định danh cho một vùng trồng trọt nhằm theo dõi và kiểm soát tình hình sản xuất; kiểm soát chất lượng sản phẩm; truy xuất nguồn gốc sản phẩm cây trồng; Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện và có chính sách ưu tiên hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân đăng ký cấp mã số vùng trồng; Bộ NN&PTNT xây dựng lộ trình và hướng dẫn cấp mã số vùng trồng trên phạm vi toàn quốc; UBND cấp tỉnh tổ chức triển khai cấp mã số vùng trồng trên địa bàn theo lộ trình và hướng dẫn của Bộ NN&PTNT.

Đối với mã số vùng nuôi thủy sản Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017; Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; Nghị định số 42/2019/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực

thủy sản; Quyết định số 50/2018/QĐ-TTg ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng chính phủ quy định đối tượng thủy sản nuôi chủ lực. Chính phủ đã có quy định cụ thể, rõ ràng trong Nghị định số 26/2019/NĐ-CP và UBND tỉnh cũng đã ban hành Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2020 về việc phê duyệt các quy trình nội bộ của Sở NN&PTNT trong giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản, công tác xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (cấp mã số).

Theo tiêu chuẩn TCCS 774:2020/BVTV về quy trình thiết lập và giám sát vùng trồng, định nghĩa vùng trồng là một vùng sản xuất chủ yếu một loại cây trồng, có thể bao gồm một hoặc nhiều điểm sản xuất theo yêu cầu của nước nhập khẩu. Mã số vùng trồng (PUC) là mã số định danh cho một vùng trồng nhằm theo dõi và kiểm soát tình hình sản xuất; kiểm soát sinh vật gây hại; truy xuất nguồn gốc nông dân.

Như vậy mã số cho vùng trồng, vùng nuôi, cơ sở doanh nghiệp kinh doanh, chế biến, số hóa sẽ góp phần thực hiện truy xuất nguồn gốc, làm minh bạch về mặt tài chính và tăng cường kết nối theo đường đi của sản phẩm. Qua đó, chúng ta có thể giám sát được chất lượng hàng hóa và xuất xứ hàng hóa và thông qua mã số này sẽ quản lý được chất lượng, kiểm soát được cung, cầu. Việc chủ động số hóa mã số vùng trồng, ứng dụng công nghệ để truy xuất nguồn gốc nông sản ngoài việc cung cấp cho người tiêu dùng về nguồn gốc, chất lượng sản phẩm, còn là để bảo vệ chính doanh nghiệp khi có các sự cố như giả mạo thương hiệu, giả mạo mã vùng trồng, mã cơ sở đóng gói.

Mã số vùng trồng, mã số nhà đóng gói, mã số doanh nghiệp xuất khẩu còn là yêu cầu bắt buộc khi hàng hóa muốn xuất khẩu sang một số thị trường lớn như: Trung Quốc, Nhật Bản. Văn bản số 3906/BNN - BVTV ngày 23/5/2018 của Bộ NN&PTNT về việc cấp thông tin vùng trồng và cơ sở đóng gói quả tươi xuất khẩu. Theo quy định của Trung Quốc, quả tươi nhập khẩu vào nước này bắt buộc phải có thông tin truy xuất nguồn gốc và yêu cầu Cơ quan thẩm quyền của nước xuất khẩu phải cung cấp thông tin mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói quả tươi cho Cơ quan thẩm quyền của phía Trung Quốc. Để đảm bảo xuất khẩu quả tươi thuận lợi, đáp ứng quy định của nước nhập khẩu, Bộ NN&PTNT đề nghị UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo Sở NN&PTNT, UBND cấp huyện tổ chức gấp rút triển khai thống kê thông tin vùng trồng cây ăn quả, cơ sở đóng gói quả tươi theo quy định của Trung Quốc. Trước mắt, tập trung triển khai thống kê thông tin của các loại quả tươi: thanh long, xoài, chôm chôm, mít, chuối, vải, nhãn và dưa hấu.

52.

Chiến lược có đưa ra định hướng cần phải phát triển "hệ sinh thái ngành hàng", vậy "hệ sinh thái ngành hàng" được hiểu thế nào?

Hệ sinh thái là một hệ thống mở hoàn chỉnh gồm các thành phần sống (quần xã) và các thành phần kiến tạo như không khí, nước và đất khoáng (gọi chung là sinh cảnh). Người ta có thể coi hệ sinh thái là các tập hợp các nhóm thực vật và động vật phụ thuộc lẫn nhau, hoặc có thể nhìn hệ sinh thái là hệ thống và tập hợp các loài với cấu trúc rõ ràng được điều chỉnh bởi các quy tắc chung.

Hệ sinh thái công nghiệp là cách thức mà con người tiếp cận và duy trì tính bền vững trong điều kiện kinh tế, văn hóa và công nghệ liên tục thay đổi và phát triển. Hệ sinh thái công nghiệp phải được nhìn nhận không tách biệt với hệ thống xung quanh nó mà phải hòa hợp với chúng. Đây là quan điểm có tính hệ thống, trong đó người ta tìm ra cách tối ưu hóa chu trình chuyển đổi nguyên liệu thô đến nguyên liệu thành phẩm, thành phẩm, sản phẩm. Các yếu tố cần được tối ưu hóa là tài nguyên, năng lượng và vốn. (Graedel và Allenby, 2002)³⁰

Hệ sinh thái ngành hàng có thể hiểu theo cách tiếp cận của hệ sinh thái công nghiệp. Trong đó, các tác nhân trong hệ sinh thái ngành hàng phát triển cộng sinh xung quanh một sự đổi mới, cùng hợp tác nhưng cũng đồng thời cạnh tranh nhằm hỗ trợ ngành hàng, các sản phẩm mới, đáp ứng nhu cầu của thị trường đồng thời kết hợp để tạo ra những cải tiến tiếp theo. Giống như bất cứ hệ sinh thái sinh học tự nhiên nào, cốt lõi của một hệ sinh

³⁰ Graedel TE and Allenby BR (2002). Hệ sinh thái công nghiệp. Ấn bản lần 2.. Upper saddle River, NJ: Prentice Hall

thái ngành hàng chính là sự phát triển cộng sinh và cùng hưởng lợi từ sự tồn tại của các ngành khác nhau. Tuy nhiên, hệ sinh thái ngành hàng không chỉ giới hạn ở chuỗi cung ứng hay tập khách hàng, nó bao gồm tất cả các chủ thể có thể ảnh hưởng tới chiến lược, doanh số, sản phẩm và cả các tác nhân trong chuỗi giá trị ngành hàng. Điều này được lấy ý tưởng về những loài vật chung sống trong cùng một hệ sinh thái tự nhiên. Trong hệ sinh thái một ngành hàng nông sản có người nông dân, hợp tác xã, thương lái, doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu, thương mại. Ngoài ra còn các nhà cung cấp đầu vào, thức ăn, giống, máy móc thiết bị. Bên cạnh đó còn có những nhà cung cấp các dịch vụ hỗ trợ (bao bì, nhãn mác, đóng gói, dịch vụ logistics kho tàng vận tải). Hơn nữa còn có các hệ thống Viện trường

nghiên cứu, hệ thống tin dụng, bảo hiểm, các hội, hiệp hội, v.v. Mỗi một tác nhân trong hệ thống sinh thái này đều đóng vai trò nhất định và cùng nhau phát triển.

Để phát triển hệ sinh thái ngành hàng, việc trước hết cần tạo môi trường thuận lợi cho các chủ thể tham gia vào hệ sinh thái này tương tác, liên kết và chia sẻ với nhau một cách dễ dàng. Trong hệ sinh thái các cá nhân (nhóm) sẽ theo sự phân công xã hội đóng góp vai trò của mình để cùng nhau phát triển và có thể cùng nhau chia sẻ cả những rủi ro. Các tác nhân hay nhóm trong hệ sinh thái sẽ cùng nhau đóng góp chung vào việc tạo ra sản phẩm, nâng cao giá trị cho sản phẩm, đưa sản phẩm ra thị trường đồng thời có sự phản hồi lại đối với hệ thống nếu như có vấn đề gì xảy ra.

53.

Hiểu thế nào là "sản xuất gia công" và làm thế nào để ngành nông nghiệp Việt Nam có thể tránh "bẫy" sản xuất gia công?

Hiện nay, rất ít quốc gia nào đó có thể tự mình làm hết mọi công đoạn để hình thành nên các sản phẩm hoàn chỉnh cho thị trường tiêu dùng. Do đó, hoạt động gia công trở nên phổ biến trong cả các ngành công nghiệp và nông nghiệp, và cũng là xu hướng phát triển của kinh tế toàn cầu, góp phần phân công lao động, nâng cao hiệu quả. Thuật ngữ "gia công" hay có thể được hiểu là "thuê ngoài"³¹ có nghĩa là việc mua dịch vụ từ một công ty bên ngoài (không liên kết) hoặc một nhà cung cấp bên ngoài. Một công ty có thể cung cấp các dịch vụ thuê ngoài từ một công ty nước ngoài không liên kết (thuê ngoài nước ngoài) hoặc bằng cách đầu tư vào một công ty liên kết nước ngoài (tìm nguồn cung ứng nội bộ ở nước ngoài) (OECD)³². Hoạt động gia công



thường diễn ra khi có những công ty lựa chọn thuê các bên gia công bên ngoài do chưa đủ nguồn lực thực hiện hoặc các tính toán cho thấy việc gia công sẽ mang lại hiệu quả cao hơn. Nhiều doanh nghiệp/tổ chức cũng tham gia hoạt động gia công sản phẩm khi nhận thấy có thể thu lại nguồn lợi nhuận tốt hơn thay vì tự sản xuất, phân phối trực tiếp sản phẩm. Như vậy, hoạt động gia công không

hoàn toàn mang ý tiêu cực. Các ngành nghề, lĩnh vực nào hiệu quả với hoạt động gia công thì có thể phát huy tận dụng.

Ở Việt Nam, hàm ý “sản xuất gia công” hay “bẫy gia công” trong nông nghiệp muốn nói rằng Việt Nam (doanh nghiệp, tổ chức, người lao động) có thể bị khai thác sức lao động hoặc các nguồn tài nguyên (đất, nước, môi trường) với giá rẻ, hay chỉ tham gia vào công đoạn sản xuất có “giá trị gia tăng” thấp nhất trong chuỗi giá trị hoặc được trả công không xứng đáng với các đóng góp. Lúc đó, nền nông nghiệp gia công sẽ không bao hàm ý nghĩa là một phần của chuỗi giá trị toàn cầu hay sự phân công lao động toàn cầu, mà gia công trong nông nghiệp (xảy ra ở Việt Nam) đang là: Sử dụng lao động thủ công là chính, năng suất lao động thấp; Khai thác và bóc lột tài nguyên; Phụ thuộc vào tự nhiên; Chất lượng sản phẩm thấp; Hàm lượng chế biến và chất lượng chế biến thấp; Không có thương hiệu và nhãn hiệu rõ ràng trên thị trường trong nước và nước ngoài, do đó các giá trị nhận được không tương xứng với các nguồn lực và cũng không phát huy được tối đa hiệu quả của nguồn lực bỏ ra (GS.TS Trần Đức Viên). Các hoạt động sản xuất gia công này có thể gây các nguy cơ về ô nhiễm môi trường trong nước. Khi đó, mặc dù Việt Nam nằm trong nhóm các quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế giới, nhưng giá trị gia tăng thu được ở trong nước thấp. Vai trò và vị thế của Việt Nam sẽ ở thế yếu. Mức độ phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống vẫn cao. Hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường thấp, thiếu bền vững.

Để ngành nông nghiệp có thể tránh bẫy sản xuất gia công, cần:

- Huy động vai trò của cả Chính phủ, bộ/ngành, các doanh nghiệp, nông dân và các tổ chức/ hiệp hội cùng tham gia thực hiện đồng bộ các giải pháp chính sách đặt ra trong chiến lược.

- Định vị rõ vai trò của Việt Nam trong các chuỗi giá trị nông sản toàn cầu: Xác định rõ

các lĩnh vực, ngành nghề nào hay các công đoạn/khâu mà Việt Nam có lợi thế để tham gia thực hiện trực tiếp, có hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường, có thể cải thiện để nâng cao giá trị gia tăng, nâng cao vị thế cũng như tiếng nói của Việt Nam trong chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

- Nghiên cứu và xây dựng, đổi mới các chính sách cụ thể và đầu tư đủ mạnh giúp ngành nhanh chóng thoát khỏi nguy cơ tụt hậu, thúc đẩy phát triển thành một nền nông nghiệp tiên tiến, có giá trị gia tăng cao.

- Trong chuỗi giá trị:

- o Đẩy mạnh phát triển các vùng nguyên liệu, vùng sản xuất hàng hóa hay vùng chuyên canh trong nước đạt tiêu chuẩn cao, tiêu chuẩn bền vững và đầu tư hạ tầng vào các vùng này để thu hút doanh nghiệp trong nước đầu tư thu mua, chế biến và xuất khẩu.

- o Nâng cao năng lực của người sản xuất (nông dân) về kỹ thuật, chuyên môn và tăng năng suất, hiệu quả làm việc. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm đối với chất lượng nông sản xuất ra.

- o Đẩy mạnh đầu tư nhà nước và thu hút đầu tư tư nhân vào các khâu còn yếu như nghiên cứu chọn tạo giống, sản xuất các loại đầu vào cho sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản, logistics và ứng dụng KHCN vào các khâu trong chuỗi giá trị.

- o Đối với sản phẩm có thể sản xuất toàn bộ các khâu hoặc tham gia phần lớn các công đoạn quan trọng thì phải xây dựng và bảo vệ được thương hiệu (của Việt Nam) tại cả thị trường trong nước và quốc tế.

- Ưu tiên các chính sách và giải pháp thu hút và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước để cùng người sản xuất nông sản hàng hóa, thu mua và chế biến nông sản, xây dựng thương hiệu riêng cho nông sản Việt Nam.

³¹ Thuật ngữ trong tiếng Anh: outsourcing hay offshoring (theo OECD)

³² OECD: Bảng chú giải thuật ngữ thống kê - Định nghĩa thuê ngoài

Hiện nay có nhiều người lao động nông thôn phải rời quê hương đi làm việc tại nơi khác. Chiến lược có định hướng gì tạo việc làm tại chỗ giảm bớt tình trạng “ly nông ly hương”?



Đúng là hiện nay có tình trạng nhiều lao động nông thôn đi làm tại các khu công nghiệp và tại thành phố lớn. Trong số đó, có tỷ lệ lớn là vào làm ở khu vực không chính thức với rủi ro cao, chế độ lao động không đảm bảo. Chiến lược đã đưa một số giải pháp nhằm nâng cao thu nhập cho dân cư nông thôn, tạo việc làm tại chỗ. Cụ thể:

- Đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp, dịch vụ ở khu vực nông thôn, có

các chính sách thu hút đầu tư để khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp, dịch vụ đầu tư vào nông thôn, nhất là các ngành sử dụng nhiều lao động, để từng bước giảm tình trạng di cư lao động từ nông thôn ra thành thị với phương châm “ly nông bất ly hương”. Đẩy nhanh tiến trình đô thị hóa tại các trung tâm vùng để giảm tải cho 2 thành phố chính là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điều chỉnh chiến lược đầu tư công nghiệp và dịch vụ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn ở các vùng có lợi thế, vùng chuyên canh chính. Phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp (sản xuất vật tư, thiết bị, máy móc đầu vào; công nghiệp chế biến nông sản, v.v); dịch vụ phục vụ nông nghiệp (kho bãi, vận tải chuyên dụng, thương mại, logistic, v.v). Đặc biệt ưu đãi phát triển các ngành cung cấp đầu vào và tiêu thụ đầu ra mang tính chất quyết định tạo giá trị gia tăng cho các chuỗi giá trị nông sản chiến lược, đảm bảo để nông nghiệp không rơi vào bẫy “sản xuất gia công”.
- Đổi mới cơ chế, đơn giản thủ tục, tạo điều kiện khuyến khích thu hút viện trợ quốc tế, đầu tư nước ngoài, đầu tư trong nước vào nông nghiệp, nông thôn nhất là các vùng sâu, xa, khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Cùng với đó, chiến lược cũng có những giải pháp khác để thúc đẩy đầu tư vào khu vực nông thôn như tiếp tục cải thiện CSHT nông thôn, đào tạo lao động nông thôn để đáp ứng các yêu cầu lao động trong những lĩnh vực mới.



55.

Làm thế nào chính thức hóa “lao động phi chính thức” rút ra từ nông thôn? Các địa phương cần có chính sách đặc thù thế nào để thực hiện hiệu quả định hướng này?

Theo khung khái niệm của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và Cơ quan Thống kê Liên hợp quốc (UNSD) đã đi đến thống nhất khái niệm về khu vực kinh tế phi chính thức và lao động phi chính thức. Từ đó đề ra một lược đồ thống nhất để thống kê và phân tích khu vực kinh tế phi chính thức dưới góc độ thống kê lao động (việc làm) và tài khoản quốc gia (sản xuất).

Theo khung khái niệm của ILO áp dụng cho Việt Nam như sau:

- Khu vực kinh tế phi chính thức được định nghĩa là khu vực hoạt động của tất cả các cơ sở sản xuất kinh doanh không có tư cách pháp nhân, sản xuất ít nhất một hoặc một vài sản phẩm và dịch vụ để bán hoặc trao đổi, không đăng kí kinh doanh (không có giấy phép kinh doanh). Ở Việt Nam, các cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động trong khu vực này chủ yếu là hộ sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp và các tổ hợp tác.

- Việc làm phi chính thức được định nghĩa là việc làm không có bảo hiểm xã hội (đặc biệt là bảo hiểm xã hội bắt buộc) và không có hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên. Ở Việt Nam, hầu hết các việc làm thuộc khu vực kinh tế phi chính thức được coi là việc làm phi chính thức.

- Lao động phi chính thức được định nghĩa là lao động có việc làm phi chính thức

Nội dung về chính thức hóa “lao động phi chính thức” rút ra từ nông nghiệp đã được đưa vào Chiến lược phát triển nông nghiệp và

nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 150/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ.

Để chính thức hóa “lao động phi chính thức” rút ra từ nông thôn cần:

- Nâng cao vai trò của hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm, trung tâm đào tạo nghề trên cả nước nhằm tăng cường kết nối cung – cầu lao động, tạo niềm tin cho người lao động về cơ hội có việc làm, rút ngắn thời gian tìm việc của người lao động, thời gian tuyển dụng của người sử dụng lao động, tăng tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, góp phần tăng trưởng và giải quyết việc làm cho người lao động. Đồng thời nâng cao chất lượng lao động cho lao động nông thôn.

- Thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Khuyến khích các hộ kinh doanh cá thể chuyển sang hình thức hoạt động doanh nghiệp thông qua các chương trình ưu đãi thuế và giảm phí liên quan.

- Đối với địa phương cần linh hoạt sử dụng phương thức tiếp cận “không chính thức” với khu vực “phi chính thức”, thông qua các tổ chức xã hội địa phương, tổ dân phố và từng gia đình, trong việc phổ biến thông tin về gói hỗ trợ. Chính quyền cấp cơ sở phải bám sát địa bàn, phối hợp với các tổ chức xã hội cơ sở, chủ động trong tiếp cận các đối tượng, gạt bỏ tâm lý e ngại, đơn giản hóa thủ tục, cắt bỏ những tiêu chuẩn rườm rà, đồng thời phải công khai, minh bạch về đối tượng, tiêu chuẩn được nhận.

Kinh nghiệm từ các nước cho thấy kinh tế dịch vụ ngày càng đóng vai trò quan trọng góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn. Chiến lược đã đề ra giải pháp gì để phát triển nền “kinh tế dịch vụ” ở khu vực nông thôn?



Trong nền kinh tế, hàng hóa và dịch vụ là hai loại sản phẩm được sản xuất, trao đổi, phân phối và tiêu dùng. Khác với hàng hóa là những sản phẩm hữu hình, thì dịch vụ là những sản phẩm phi vật chất, có tính vô hình, không thể lưu trữ như hàng hóa. Có rất nhiều loại dịch vụ như dịch vụ kinh doanh (giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính, tín dụng, đầu tư, tư vấn, v.v); dịch vụ tiêu dùng (thương mại, sửa chữa, nhà hàng - khách sạn, du lịch, v.v); dịch vụ cộng đồng (KHCCN, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, dịch vụ công, đoàn thể, bảo hiểm, v.v). Trong thời đại 4.0 ngày nay, kinh tế dịch vụ có vai trò đặc biệt quan trọng. Kinh tế dịch vụ phát triển góp phần đẩy nhanh tốc độ lưu chuyển hàng hóa, tiền tệ trong nền kinh tế, có đóng góp to lớn đối với sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Kinh tế dịch vụ tạo ra sự liên hệ giữa các ngành sản xuất, các vùng sản xuất từ trong nước đến nước ngoài, qua đó giúp cung ứng nguyên liệu, vật tư cho sản xuất cũng như đưa sản phẩm đến người tiêu dùng. Trong đời sống xã hội, kinh tế dịch vụ phát triển sẽ tạo điều kiện cho người dân thuận lợi trong tiếp cận các dịch vụ mua sắm, đi lại, tiêu dùng, du lịch, có nhiều cơ hội việc làm để tăng thu nhập, v.v.

Việt Nam là một quốc gia nông nghiệp với phần đông dân cư sống ở khu vực nông thôn, trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa hiện nay, việc xây dựng một nền “kinh tế dịch vụ” ở khu vực nông thôn là rất cấp thiết và là một định hướng đột phá để PTNT trong giai đoạn tới. Phát triển kinh tế dịch vụ ở nông thôn sẽ thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn, nâng cao năng suất lao động, giúp hàng hóa nông sản được tiêu thụ thuận lợi hơn, người dân được tiếp cận dịch vụ xã hội dễ dàng hơn, có nhiều cơ hội việc làm và nâng cao thu nhập, từ đó góp phần đạt được các mục tiêu đề ra trong chiến lược. Với vai trò và ý nghĩa quan trọng đó, chiến lược này đã nhấn mạnh nhiệm vụ: **“Phát triển mạnh kinh tế dịch vụ ở khu vực nông thôn, đa dạng hóa các loại hình, quy mô, v.v để tạo việc làm, thu hút lực lượng lao động không tham gia sản xuất nông nghiệp. Xây dựng kế hoạch cụ thể để hình thành một nền kinh tế dịch vụ ở khu vực nông thôn (xác định nhu cầu các ngành dịch vụ; tổ chức hệ thống các doanh nghiệp, hợp tác xã chuyên trách; thu hút đầu tư, phát triển thị trường; hình thành các dịch vụ công đào tạo, thông tin, v.v)”**.



57.

Chương trình nông thôn mới có nhiều đóng góp quan trọng, tuy nhiên với sự khác biệt vùng miền, khu vực như ở Việt Nam, Chiến lược có đề xuất gì về định hướng phát triển theo các vùng khác nhau?

Chương trình Xây dựng NTM đã có nhiều kết quả mang tính lịch sử, đóng góp to lớn vào sự phát triển chung của ngành. Trong thời gian qua, Chương trình đã có nhiều thành tựu quan trọng nhất là trong việc cải thiện bộ mặt nông thôn, phát triển dịch vụ nông thôn. Bên cạnh việc định hướng xây dựng NTM trong giai đoạn tới đi vào chiều sâu, tập trung vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn thì Chiến lược cũng đề ra những định hướng đa dạng hóa Chương trình xây dựng NTM phù hợp với lợi thế vùng miền, hoàn cảnh và cơ hội phát triển địa phương theo ba khu vực (i) các xã ven đô; (ii) vùng chuyên canh, (iii) khu vực xã truyền thống. Cụ thể như sau:

- Các xã khu vực ven đô có kinh tế phi nông nghiệp chiếm đa số, dịch vụ, thương mại và CSHT phát triển mạnh thì hướng tới đô thị hóa. Phát triển nông nghiệp đô thị, từng bước hoàn thiện CSHT, phát triển dịch vụ xã hội có chất lượng tiệm cận với thành thị, hình thành các "thành phố xanh", "khu đô thị sinh thái". Phát triển các đô thị vệ tinh giảm tải cho các đô thị chính và từng bước đưa đô thị phát triển về địa bàn nông thôn.

- Các xã thuộc các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn như ở đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên thì xây dựng các vùng chuyên canh đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, có CSHT và các cụm ngành chế biến - dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh. Hỗ trợ kết nối hạ tầng với các thị trường lớn, khu trung chuyển, dịch vụ hậu cần lớn, kết nối với thị trường trong nước và quốc tế. Phát triển các khu dân cư nông thôn phân tán theo địa bàn sản xuất, liên kết hài hòa với các đô thị để đảm bảo cung cấp dịch vụ kinh tế - xã hội.
- Các xã nông thôn truyền thống như ở miền núi phía Bắc, một số vùng ở đồng bằng sông Hồng và các vùng miền khác thì tiếp tục phát triển sản phẩm đặc sản địa phương, làng nghề; phát triển kinh tế dịch vụ, du lịch nông thôn trên cơ sở bảo tồn và phát huy văn hóa địa phương. Hỗ trợ xây dựng CSHT thiết yếu, nhất là đối với vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số. Phát triển các khu dân cư tập trung có quy mô thích hợp liên kết với đô thị ở các cấp địa phương và vùng.

Thế nào là “đối tượng dễ bị tổn thương”, “đối tượng yếu thế”? Chiến lược lần này có đề cập gì trong việc hỗ trợ các nhóm dễ tổn thương, yếu thế trong khu vực nông thôn?

Mặc dù không có định nghĩa chính thức, nhưng về cơ bản các nhóm người dễ bị tổn thương, đối tượng yếu thế được dùng để chỉ những nhóm, cộng đồng người có vị thế về chính trị, xã hội hoặc kinh tế thấp hơn, từ đó khiến những người này có nguy cơ cao hơn bị tổn thương về quyền con người, có đặc điểm và hoàn cảnh khiến họ có khả năng phải chịu nhiều tác động bất lợi hơn từ bên ngoài như thiên tai, dịch bệnh, kinh tế, xã hội, v.v. Bởi vậy, đối tượng dễ bị tổn thương cần được chú ý bảo vệ đặc biệt so với những nhóm, cộng đồng người khác. Đối tượng yếu thế là những đối tượng mà trong những hoàn cảnh giống nhau khi tham gia vào một quan hệ xã hội, quan hệ lao động, quan hệ pháp luật những đối tượng này luôn gặp những bất lợi hơn so với những đối tượng khác trong cùng một hoàn cảnh.

Ở Việt Nam, trong Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 có giải thích đối tượng dễ bị tổn thương là nhóm người có đặc điểm và hoàn

cảnh khiến họ có khả năng phải chịu nhiều tác động bất lợi hơn từ thiên tai so với những nhóm người khác trong cộng đồng. Đồng thời, luật cũng liệt kê những đối tượng dễ bị tổn thương bao gồm trẻ em, người cao tuổi, phụ nữ đang mang thai hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi, người khuyết tật, người bị bệnh hiểm nghèo và người nghèo.

Trong chiến lược này nhóm “đối tượng dễ bị tổn thương”, “đối tượng yếu thế” bao gồm: trẻ em; người cao tuổi; phụ nữ đang mang thai hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi; người khuyết tật; người bị bệnh hiểm nghèo và người nghèo.

Chiến lược có đề cập đến việc phát triển bao trùm, đảm bảo công bằng phúc lợi ở nông thôn. Ưu tiên hỗ trợ, mở rộng diện bao phủ an sinh xã hội tới tất cả đối tượng dễ bị tổn thương, đối tượng yếu thế ở các địa phương nghèo, vùng đặc biệt khó khăn và vùng dân tộc thiểu số.





59.

Để giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường trong nông thôn, Chiến lược có đề ra định hướng cần phải “chủ động xử lý ô nhiễm ngay tại nguồn”. Điều này được hiểu thế nào?

Thu gom, xử lý và sử dụng phế phụ phẩm, chất thải từ các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp được thực hiện theo hướng dẫn (Thông tư số 19/2019/TT-BN-NPTNT và Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT).

Tại điều 4 thông tư 19/2019/TT-BNNPTNT quy định: 1. Phụ phẩm cây trồng được thu gom, phân loại theo mục đích sử dụng; không để lẫn với hóa chất, bao bì, vỏ chai đựng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, tạp chất vô cơ khác trong quá trình thu gom, vận chuyển. 2. Việc thu gom, vận chuyển phụ phẩm cây trồng không ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất nông nghiệp tại khu vực canh tác, giao thông; không gây ô nhiễm môi trường, lan truyền sinh vật gây hại.

Tại điều 4 thông tư số 12/2021/TT-BNNPT-NT quy định:

1. Thu gom chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ

a) Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ trong

chăn nuôi nông hộ phải thu gom để xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư này, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường;

b) Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ trong chăn nuôi trang trại phải thu gom, vận chuyển đến vị trí tập trung trong khuôn viên cơ sở chăn nuôi trang trại và xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư này, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Việc thu gom chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ được thực hiện hàng ngày đối với cơ sở chăn nuôi gia súc, thu gom theo đợt đối với cơ sở chăn nuôi gia cầm và cơ sở chăn nuôi sử dụng đệm lót sinh học;

c) Vị trí tập trung chất thải rắn trong khuôn viên cơ sở chăn nuôi trang trại để xử lý phải xa khu chuồng nuôi, xa nơi cấp nước, khu vực kho thức ăn chăn nuôi.

2. Nước thải chăn nuôi phải thu gom bằng hệ thống riêng để xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

3.5 CÁC GIẢI PHÁP CHÍNH CỦA CHIẾN LƯỢC



Chuyển từ “chuỗi cung ứng nông sản” sang chuỗi giá trị ngành hàng” nghĩa là từ tổ chức hệ thống phân phối từ sản xuất đến tiêu dùng một cách đơn thuần sang tập trung vào tối đa hóa giá trị gia tăng và phân bổ hợp lý giá trị gia tăng cho các tác nhân tham gia trong chuỗi. Tăng giá trị gia tăng và cách thức phân bổ giá trị gia tăng là sự kết hợp một cách hợp lý và tổng thể bằng tư duy kinh tế nông nghiệp thông qua điều chỉnh quy mô và sản lượng tối ưu, tổ chức lại sản xuất nhằm giảm giá thành và tăng giá bán, nâng cấp chất lượng và tính đồng đều của sản phẩm, áp dụng khoa học kỹ thuật trong tăng sản lượng, chất lượng, giảm chi phí, liên kết chặt chẽ giữa các tác nhân trong chuỗi để đảm bảo tính thông suốt, minh bạch trong chuỗi, tổ chức hoạt động thương mại để tăng mức chi trả của người tiêu dùng cho sản phẩm, v.v.

Trong trường hợp của Việt Nam, để chuyển đổi từ “chuỗi cung ứng nông sản” sang “chuỗi giá trị ngành hàng” cần xây dựng thể chế chính sách, tạo môi trường hoạt động cho chuỗi theo hướng:

- Xây dựng hệ thống thông tin thị trường, dự báo thị hiếu người tiêu dùng thông qua tiến hành nghiên cứu thị trường trong nước và các thị trường xuất khẩu chính, xây dựng hệ thống cổng thông tin thị trường, hệ thống đề xuất khuyến nghị từ các thông tin thị trường, v.v.
- Xây dựng các vùng chuyên canh hàng hóa

60.

Chiến lược có đề ra các giải pháp phải chuyển từ “chuỗi cung ứng nông sản” sang “chuỗi giá trị ngành hàng”. Điều này được hiểu thế nào?

quy mô lớn của các sản phẩm nông nghiệp chủ lực nêu trên.

- Tăng cường kết nối các chuỗi giá trị nông sản để kết nối các vùng chuyên canh nhỏ và dần hình thành không gian kinh tế chung giữa các địa phương, vùng miền có tương đồng về điều kiện tự nhiên, kinh tế để vượt qua các rào cản về địa giới hành chính.

- Đẩy mạnh phát triển các hình thức liên kết, hợp tác, giảm các khâu trung gian và tăng cường liên kết với doanh nghiệp chế biến, thương mại. Để làm được điều này, việc phát triển HTX và nâng cao vai trò, hiệu quả của HTX trong công tác tổ chức sản xuất, kết nối thị trường cho các sản phẩm chủ lực là vô cùng cần thiết.

- Ngoài ra, cần có các chính sách hỗ trợ tích tụ đất đai phục vụ chuyên canh hàng hóa quy mô lớn, khuyến khích liên kết hợp tác cũng như hạ tầng logistic để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển chuỗi giá trị. Cụ thể, các chính sách về sử dụng đất đai cần được sửa đổi linh hoạt, phát triển thị trường giao dịch, thúc đẩy tập trung đất đai.

- Về tín dụng, phát triển tín dụng chính thức cho hộ doanh nghiệp, hợp tác xã; tín dụng theo chuỗi.

- Đầu tư hạ tầng cơ bản cho vùng sâu vùng xa, phục vụ việc đổi mới hệ thống phân phối nông sản; kết nối hệ thống chế biến, phân phối và bán lẻ hiện đại, truyền thống với các chuỗi cung ứng nông sản và gắn với các vùng chuyên canh. Hình thành hệ thống chợ đầu mối gắn với chuỗi logistics ở các vùng trọng điểm sản xuất nông sản.



61.

Làm sao để chuyển từ phát triển sản phẩm nông nghiệp “đơn giá trị” sang “tích hợp đa giá trị”?

Trong tư duy kinh tế nông nghiệp, ngoài việc tư duy về tối ưu hóa bài toán kinh tế thông qua tăng giá bán, giảm đầu vào, tăng chất lượng, đa dạng sản phẩm, chế biến sâu, v.v. nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu của người tiêu dùng, từ đó, nhận lại được giá trị gia tăng cao hơn, thì, một bước phát triển [có thể nói] cao hơn là tích hợp đa giá trị vào sản phẩm và dịch vụ nông nghiệp. Một sản phẩm thông thường, cả người sản xuất và người tiêu dùng hiện nay thường chú trọng vào giá trị sử dụng. Không thể phủ nhận rằng, giá trị sử dụng là

yếu tố cốt lõi để tạo ra giá trị của sản phẩm, nhưng giá trị gia tăng tạo ra dựa trên yếu tố này thường không quá cao. Trong khi đó, rất nhiều các yếu tố tiềm năng để tạo ra giá trị gia tăng cao hơn thường đang không được chú trọng. Các yếu tố đó bao gồm (1) giá trị địa lý, địa danh, cảnh quan, vùng miền và quốc gia; (2) giá trị tri thức, đặc biệt là tri thức bản địa và tinh đổi mới sáng tạo của cộng đồng người sản xuất; (3) giá trị lịch sử, văn hóa, ẩm thực bản địa; (4) giá trị thương hiệu của sản phẩm, của vùng và cả quốc gia. Ngoài ra, có thể có một số yếu tố đặc thù khác tùy thuộc vào sản phẩm và vùng sản xuất.

Hình 6: Giá trị của một sản phẩm nông sản không giới hạn ở giá trị sử dụng



Tích hợp đa giá trị là cố gắng truyền tải thông điệp về giá trị của hữu hình và vô hình của sản phẩm, nhằm biến sản phẩm không

còn là một sản phẩm tiêu dùng đơn thuần, mà trở thành một sản phẩm trí tuệ, văn hóa và là niềm tự hào của cộng đồng sản xuất. Tích hợp

đa giá trị là kết tinh tài nguyên bản địa, với các kỹ thuật, công nghệ chế biến tiên tiến, và cả những bản sắc văn hoá - xã hội, tạo thành thương hiệu cho sản phẩm nông nghiệp, nông thôn. Như vậy, người tiêu dùng sẽ không chỉ chi trả cho sản phẩm mà họ ăn, uống, mặc,

v.v mà chi trả cho các giá trị về nguồn gốc sản phẩm, bao bì, mẫu mã, thương hiệu sản phẩm, các giá trị gắn liền với địa phương, địa danh, cộng đồng, tính sáng tạo, tâm linh, văn hóa và cả các chia sẻ, hỗ trợ giữa cộng đồng người tiêu dùng với cộng đồng nông dân.

Hộp 2: Thử nghiệm về tích hợp giá trị của một nhà kinh tế học

Nhà kinh tế học Rob Walker đã làm một thử nghiệm, ông mua một số vật dụng có giá chỉ từ 1 đến 4 USD như một cái vỏ gỗ cũ, một chiếc chìa khóa phòng khách sạn bị mất, một quả chuối nhựa, v.v. Tiếp theo Walker rao bán chúng trên eBay kèm theo những câu chuyện về nguồn gốc của sản phẩm và kết quả thật đáng kinh ngạc.

Trung bình, giá của các vật dụng này tăng 2.700%, tức tăng 27 lần. Giá trị của các vật dụng này bị quên lãng và sau đó chúng tăng giá đột ngột khi được đi kèm với một câu chuyện. Walker đã thử nghiệm 5 lần và tất cả đều đúng.

Việt Nam là một trong những quốc gia có lợi thế rất lớn về tất cả các yếu tố có thể được tích hợp nhằm nâng cao giá trị cho sản phẩm với truyền thống lịch sử hàng nghìn năm, văn hóa và dân tộc đa dạng, tinh gấn bó cộng đồng cao, những vùng sản xuất nổi tiếng như Tây Nguyên, Mekong, v.v. Do vậy, tích hợp đa giá trị là giải pháp để nông sản Việt Nam vượt qua bẫy sản phẩm "giá rẻ" và quan điểm về "nông nghiệp chất lượng thấp" trên thị trường. Tuy nhiên, chuyển từ "đơn giá trị" sang "tích hợp đa giá trị" là một quá trình dài hơi với xuất phát đầu tiên là thay đổi tư duy trong đánh giá và sử dụng các lợi thế so sánh trong sản xuất và phát triển thương hiệu cho sản phẩm trên thị trường.

Một số yếu tố cơ bản đảm bảo cho "tích hợp đa giá trị" là (1) chất lượng sản phẩm phải ngang tầm quốc tế; (2) người sản xuất và cộng đồng của họ phải tự hào với sản phẩm do chính họ làm ra; (3) các yếu tố có thể tạo ra giá trị cho sản phẩm phải được truyền tải đầy đủ và thu hút trong các câu chuyện sản phẩm; (4) người tiêu dùng sẵn sàng chi trả cao hơn cho các sản phẩm "đa giá trị"; (5) tích hợp sản phẩm "đa giá trị" sâu với các ngành, lĩnh vực, đặc biệt là văn hóa và du lịch; (6) hình thành các thương hiệu mạnh gắn với vùng, miền và thương hiệu quốc gia.

Nông nghiệp hữu cơ

Theo quan điểm của Tổ chức Nông nghiệp Hữu cơ Quốc tế (IFOAM): “Nông nghiệp hữu cơ là hệ thống đồng bộ hướng tới thực hiện các quá trình với kết quả bảo đảm hệ sinh thái bền vững, thực phẩm an toàn, dinh dưỡng tốt, nhân đạo với động vật và công bằng xã hội, không sử dụng các hóa chất nông nghiệp tổng hợp và các chất sinh trưởng phi hữu cơ, tạo điều kiện cho sự chuyển hóa khép kín trong hệ canh tác, chỉ được sử dụng các nguồn hiện có trong nông trại và các vật tư theo tiêu chuẩn của quy trình sản xuất.”

Nông nghiệp hữu cơ có vai trò quan trọng trong canh tác, chế biến, phân phối hay tiêu dùng nhằm mục đích duy trì sức khỏe của hệ sinh thái và các sinh vật, từ các sinh vật có kích thước nhỏ nhất sống trong đất đến con người. Các nguyên tắc cơ bản của nông nghiệp hữu cơ:

- Nguyên tắc về sức khỏe: Nông nghiệp hữu cơ phải duy trì và gia tăng được

độ phì nhiêu của đất, sức khỏe của cây trồng, vật nuôi, con người và cả hành tinh như một thể thống nhất và không thể tách rời.

- Nguyên tắc sinh thái: Nông nghiệp hữu cơ phải dựa vào các hệ sinh thái và chu trình sống, cùng chung sống với chúng, kiểm soát chúng và giúp chúng duy trì bền vững.
- Nguyên tắc công bằng: Nông nghiệp hữu cơ phải được xây dựng trên các mối quan hệ có thể đảm bảo tính công bằng về môi trường chung và các cơ hội sống cho tất cả.
- Nguyên tắc cẩn trọng: Nông nghiệp hữu cơ phải được quản lý một cách có trách nhiệm và có dự phòng nhằm bảo vệ môi trường, sức khỏe và sự giàu mạnh của các thế hệ hôm nay và mai sau.



Nông nghiệp tuần hoàn

Kinh tế tuần hoàn là một hệ thống có tính tái tạo và khôi phục thông qua các kế hoạch và thiết kế chủ động, v.v tận dụng các nguồn chất thải và giảm thiểu ô nhiễm môi trường, duy trì việc sử dụng lâu dài các nguồn nguyên vật liệu, và tái tạo các hệ sinh thái tự nhiên (Quỹ Ellen MacArthur, 2013)³³.

Nông nghiệp tuần hoàn là khái niệm có mang đậm tính sinh thái dựa trên nguyên tắc tối đa hóa việc sử dụng tất cả các sinh khối. Nông nghiệp tuần hoàn nhằm mục đích tạo vòng tuần hoàn của các nguyên liệu và các chất, và giảm việc sử dụng tài nguyên và tác động xấu đến môi trường (Berkum, 2019)³⁴.

Nông nghiệp tuần hoàn bao gồm 3 nguyên tắc chính. Nguyên tắc thứ nhất tập trung vào tầm quan trọng của việc tận dụng lợi ích của các quá trình tự nhiên trong khi hạn chế sử dụng các yếu tố đầu vào (nguy hiểm) bên ngoài; nguyên tắc thứ hai đặt trọng tâm vào việc sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả nhằm thúc đẩy quá trình tuần hoàn của dinh dưỡng, năng lượng và nước một cách hiệu quả; nguyên tắc thứ ba giải quyết câu hỏi làm thế nào để giảm thiểu tổn thất lương thực thông qua việc tái chế chất thải thành đầu vào cho sản xuất nông nghiệp. Các nguyên tắc này không loại trừ lẫn nhau mà bổ trợ cho nhau.

- **Nguyên tắc nông nghiệp tái sinh (bảo tồn và tăng cường tài nguyên thiên nhiên):** Nguyên tắc này đề cập đến tầm quan trọng của việc tận dụng các quá trình tự nhiên và các dịch vụ hệ sinh thái trong khi giảm các đầu vào không thể tái tạo hoặc nguy hiểm như hóa chất, vật liệu và các vật dụng khác khó tái sử dụng hoặc tái chế hoặc độc hại.
- **Nguyên tắc sử dụng hiệu quả nguồn lực (đóng vòng lặp dinh dưỡng):** Hệ thống nông nghiệp có thể sử dụng nguồn lực



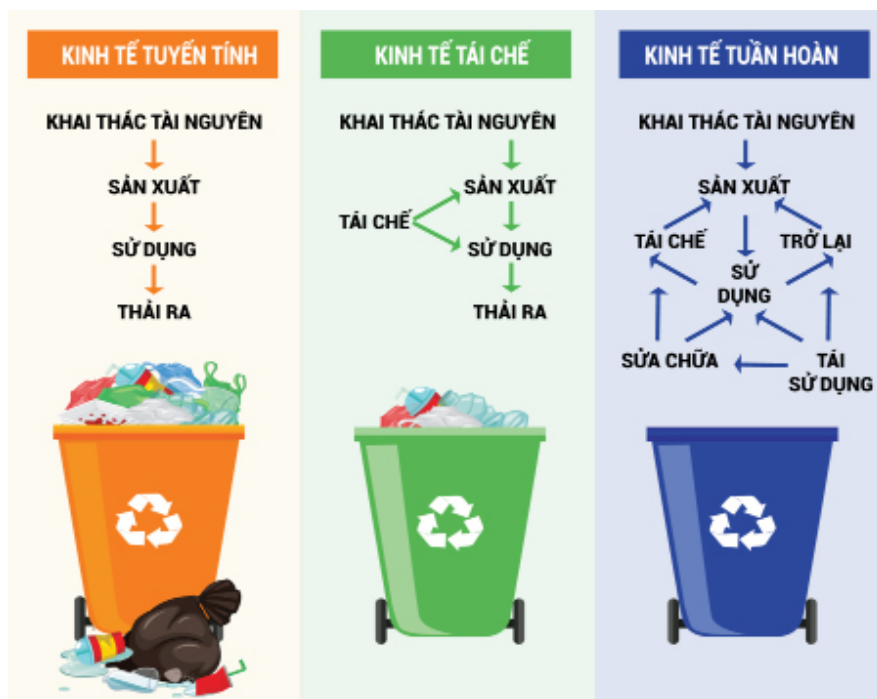
hiệu quả hơn thông qua nguyên tắc sử dụng và tái sử dụng nguồn lực. Hệ sinh thái tự nhiên thường được đặc trưng bởi sự tuần hoàn hiệu quả của các chất dinh dưỡng, năng lượng và nước. Hệ sinh thái này được nuôi dưỡng và hỗ trợ bởi các loài sống trong các hốc khác nhau và bởi các tương tác giữa các loài có lợi. Nông nghiệp tuần hoàn có thể phát triển từ hệ sinh thái bằng cách phát triển hệ thống sản xuất bao gồm các loài có hiệu quả trong việc khai thác tài nguyên và hưởng lợi từ sự tương tác giữa các loài.

- **Nguyên tắc sử dụng đa mục đích và giá trị thu hồi (từ chất thải thành giá trị):** Nguyên tắc này tập trung vào việc giảm thiểu tổn thất lương thực thông qua việc sử dụng phế phụ phẩm và biến chúng thành đầu vào có giá trị cho chuỗi sản xuất nông nghiệp.

³³ ELLEN MacARTHUR FOUNDATION. 2013. Hướng tới nền kinh tế tuần hoàn. [Trực tuyến]. Truy cập ngày 21 tháng 12 năm 2016. <https://www.ellenmacarthurfoundation.org/assets/downloads/publications/Ellen-MacArthur-Foundation-Towards-the-Circular-Economy-vol.1.pdf>

³⁴ Berkum, S. van, J. Dengerink and R. Ruben. 2018. Phương pháp tiếp cận của hệ thống thực phẩm: các giải pháp bền vững để cung cấp đủ thực phẩm lành mạnh. Wageningen, Hà Lan: Nghiên cứu Kinh tế Wageningen.

Hình 7: So sánh các mô hình kinh tế tuyến tính, kinh tế tái tạo và kinh tế tuần hoàn



Nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao

Nông nghiệp thông minh hay NNUDCNC là việc ứng dụng công nghệ hiện đại như cơ giới hóa, tự động hóa, v.v công nghệ sản xuất, bảo đảm sản phẩm an toàn, mang lại năng suất và chất lượng vượt trội so với nông nghiệp canh tác truyền thống. Trong bối cảnh BĐKH đang ngày càng diễn biến phức tạp và khó lường, cây trồng ngày càng bất ổn và môi trường đang diễn biến xấu đi, nhân công ngày càng thiếu hụt thì công nghệ thông minh vào sản xuất chính là một trong những giải pháp cấp bách hiện nay. Ngoài ra, giải pháp nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao hiện nay còn được gọi bằng những cái tên như "Nông nghiệp 4.0", "Canh tác số hóa". Có thể định nghĩa dễ hiểu hơn về chúng như là phép cộng của một bài toán: Công nghệ thông minh + doanh nghiệp thông minh + thiết kế thông minh = Nông nghiệp 4.0.





63.

Chiến lược có đề ra các giải pháp phát triển “thủy lợi đa mục tiêu”. Điều này được hiểu thế nào?

Theo cách hiểu nghĩa hẹp thì thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp thông qua hoạt động chủ yếu là cung cấp nước tưới cho cây trồng, thủy sản và tiêu nước khi ngập úng, bão lũ. Tuy nhiên, thực chất thủy lợi được hiểu rộng hơn là các hoạt động nhằm mục đích quản lý, bảo vệ, phát triển nguồn nước, khai thác lợi ích của nước và hạn chế ảnh hưởng xấu, tác động tiêu cực của nước để phục vụ các yêu cầu của con người và sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội bền vững. Mục tiêu của thủy lợi được xác định phục vụ đa mục tiêu với các đối tượng khác nhau, bao gồm tưới tiêu, cung cấp nước cho dân sinh, điều chỉnh dòng chảy, cân đối nguồn nước (mùa mưa, mùa khô) đáp ứng yêu cầu sử dụng nước trong năm, hạn chế các thiệt hại về người, tài sản do thiên tai (bão,

lũ lụt) gây ra, cải tạo đất, cải tạo môi trường, sinh thái, phục vụ sản xuất công nghiệp, giao thông thủy, bộ, phát điện, an ninh quốc phòng, ứng phó BĐKH, v.v. đã góp phần quan trọng ổn định chính trị, sự nghiệp phát triển KTXH của đất nước.

Tại điều 2 Luật Thủy lợi 2020, thủy lợi với cách tiếp cận toàn diện hơn, đa mục tiêu là tổng hợp các giải pháp nhằm tích trữ, điều hòa, chuyển, phân phối, cấp, tưới, tiêu và thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối; kết hợp cấp, tiêu, thoát nước cho sinh hoạt và các ngành kinh tế khác; góp phần phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường, thích ứng với BĐKH và bảo đảm an ninh nguồn nước.



64.

Chiến lược cũng nêu giải pháp thúc đẩy “Cơ giới hóa nông nghiệp” như là một giải pháp nhằm nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sản xuất. Điều này được hiểu thế nào, tiêu chí nào đánh giá mức độ cơ giới hóa nông nghiệp?

Hiện chưa có định nghĩa chính thức nào về cơ giới hóa nông nghiệp. Tuy nhiên, trong chiến lược nông nghiệp, cơ giới hóa được mô tả là quá trình các công cụ làm nông thô sơ được thay thế bằng các công cụ lao động cơ giới như đưa máy móc vào nông nghiệp. Nhờ sự phát triển của công nghệ máy móc, có thể thay thế sức người, sức gia súc bằng sự vận hành của máy móc, thay thế phương pháp sản xuất thủ công bằng phương pháp sản xuất với kĩ thuật công nghệ cao. Cơ giới hóa nông nghiệp được phát triển dựa trên nền tảng công nghiệp cơ khí, tạo ra các máy móc để thực hiện công việc canh tác như làm đất, gieo cấy, bón phân, phun thuốc, chăm sóc phù hợp với yêu cầu sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi trong hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp. Việc cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp giúp tiết kiệm được sức người, vật chất đem lại năng suất và chất lượng sản phẩm làm ra cao hơn. Mang lại hiệu quả lâu dài về kinh tế.

Hiện tại cơ giới hóa trong nông nghiệp vẫn chỉ thực hiện ở từng khâu riêng lẻ, thực hiện ở những khâu tốn nhiều nhân công lao động, công việc nặng nhọc và có thể dễ dàng thực hiện như khâu làm đất (máy cày), vận chuyển (xe công nông), chế biến thức ăn cho gia súc (máy cắt, máy nghiền nhỏ thức ăn), v.v.

Để thúc đẩy cơ giới hóa, Bộ NN&PTNT

đang xây dựng chính sách hỗ trợ thúc đẩy cơ giới hóa đồng bộ. Theo Nghị định về Khuyến khích phát triển cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp, cơ giới hóa nông nghiệp là việc áp dụng máy, thiết bị, công nghệ để thực hiện các công việc trong quá trình sản xuất nông nghiệp (trước, trong và sau thu hoạch) nhằm thay thế lao động thủ công, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm và bảo vệ tài nguyên, môi trường.

Các tiêu chí đánh giá mức độ cơ giới hóa nông nghiệp:

- Trang bị máy, thiết bị, công nghệ: Mức độ cơ giới hóa, tự động hóa các khâu của quá trình sản xuất nông nghiệp, chế biến;
- Nguồn nhân lực: Số lao động được cấp chứng chỉ/ chứng nhận về vận hành máy móc thiết bị, an toàn lao động; chế biến;
- Tổ chức quản lý sản xuất: Các hình thức liên kết về dịch vụ cơ giới hóa nông nghiệp; hợp tác, liên kết sản xuất nguyên liệu với chế biến;
- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Quy mô diện tích, đường nội đồng; chuồng trại, ao nuôi; nhà xưởng, khu chế biến;
- Phát triển bền vững: An toàn lao động trong sản xuất; vệ sinh an toàn thực phẩm trong chế biến; kiểm soát xả thải.



Hiện nay, trong triển khai cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng NTM, người nông dân lại được xem là chủ thể, được đặt vào vị trí trung tâm. Nhưng muốn thực hiện được vai trò chủ thể và tương xứng với vị trí trung tâm, người nông dân cần được nâng cao năng lực thông qua tri thức hoá.

Để có thể trở thành chủ thể, người nông dân phải có tâm thế tự lực, tự chủ, hội đủ kiến thức, kỹ năng, năng lực, thái độ của “người làm chủ” – làm chủ vận mệnh của bản thân, làm chủ

câu chuyện phát triển cộng đồng dân cư nông thôn. Muốn vậy, nông dân và người dân nông thôn cần nhận thức rằng: cuộc đời của mình là do chính mình quyết định. Muốn vậy, người nông dân phải có ý chí mạnh mẽ, suy nghĩ tích cực, thay vì than thân, trách phận hay trông chờ ỷ lại, an phận, thu mình lại trong ngôi nhà, bờ ruộng, mảnh vườn. Muốn vậy, người nông dân phải được hỗ trợ tiếp cận, đào tạo kiến thức, huấn luyện kỹ năng, cập nhật kỹ thuật, công nghệ tiên tiến.

Yêu cầu và giải pháp về “phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí nông dân” đã được xác định trong Nghị quyết 26, Trung ương 7 Khoá X từ 14 năm trước. Ngành nông nghiệp đang và sẽ phải tiếp cận những tư duy mới trong thời đại kinh tế tri thức, ứng dụng những thành tựu trong kỷ nguyên cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Vậy thì, nông dân - chủ thể của nền nông nghiệp - cũng phải được tiếp cận tư duy mới, kiến thức mới, công nghệ mới, kỹ năng mới. Sự cộng hưởng giữa kinh nghiệm tích lũy từ thực tế của người nông dân với hỗ trợ của các chuyên gia, nhà khoa học nông nghiệp, kho tàng tri thức “đám mây”, kết nối “dữ liệu số” có thể giúp tạo nên những “nhà khoa học chân đất”, khởi tạo giá trị mới.

Lan toả tri thức, kỹ năng có thể giúp người nông dân tiếp cận cách thức sản xuất, kinh doanh hiệu quả, làm giàu bền vững. Những cuộc gặp gỡ thân tình giữa các nhà khoa học, chuyên gia, doanh nhân tâm huyết với nông dân có thể truyền đạt kiến thức làm giàu. Những buổi sinh hoạt cộng đồng có thể gọi mở chuyên đề giới thiệu thông tin thị trường, quy luật kinh tế phổ thông, hướng dẫn kỹ năng hữu ích. Những chương trình khuyến nông trên báo đài không chỉ khuyến khích người nông dân sản xuất, mà còn giới thiệu với người nông dân

cách thức tiết giảm, tối ưu chi phí sản xuất. Có tri thức, người nông dân trong quá trình sản xuất, kinh doanh sẽ tự phát hiện vấn đề, phân tích và giải quyết vấn đề, biết và tự cân nhắc về rủi ro từ quyết định của mình. Có tri thức, người nông dân sẽ chủ động thích ứng với sự thay đổi, vượt qua những cú sốc do BĐKH, thiên tai, dịch bệnh, biến động thị trường và biến chuyển xu thế tiêu dùng. Có tri thức, người nông dân biết tối ưu hoá quy trình sản xuất, tối thiểu hoá chi phí, tối đa hoá lợi nhuận. Có như vậy, nghề nông từng bước được tích lũy hàm lượng tri thức một cách bài bản, chuyên nghiệp, để người nông dân ngày càng tự tin, tự hào về một nghề nghiệp đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của thị trường, chuẩn mực về tiêu chuẩn sản xuất, an toàn.

“Tri thức hoá nông dân” là điều các quốc gia phát triển đã làm để giúp người nông dân trở thành những doanh nhân, nhà khoa học, được trang bị kiến thức kinh tế thị trường, làm chủ được máy móc, công nghệ. Có tri thức, người nông dân trong quá trình sản xuất, kinh doanh sẽ tự phát hiện vấn đề, phân tích và giải quyết vấn đề, biết và tự cân nhắc về rủi ro từ quyết định của mình. Có tri thức, người nông

dân sẽ chủ động thích ứng với sự thay đổi, vượt qua những cú sốc do BĐKH, thiên tai, dịch bệnh, biến động thị trường và biến chuyển xu thế tiêu dùng. Có tri thức, người nông dân biết tối ưu hoá quy trình sản xuất, tối thiểu hoá chi phí, tối đa hoá lợi nhuận. Tôi rất ấn tượng với một đúc kết rằng, mọi sự hỗ trợ đều là vô nghĩa nếu người nông dân không thay đổi. Mọi sự hỗ trợ phải bắt đầu từ hỗ trợ, khuyến khích người nông dân thay đổi, trang bị kiến thức, kỹ năng và thái độ tích cực với cuộc sống, cân bằng giữa quyền lợi và nghĩa vụ.

“Làm giàu” kiến thức cho nông dân là yêu cầu bắt buộc. Nghề nông là nghề có tác động trực tiếp và bền sâu đến sức khoẻ, đến môi trường. Cách đây vài năm, Đài Truyền hình Việt Nam có loạt ghi nhận về tình trạng lạm dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hoá học, về rủi ro người sản xuất, thu hoạch bị phơi nhiễm dư lượng phân thuốc độc hại, về rác thải chai lọ nhựa. Sử dụng phân thuốc thiếu kiểm soát, người phun thuốc, bón phân không ý thức được hết tác hại khi đi chân trần, không khẩu trang, không găng tay, không đồ bảo hộ. Thuận chiều gió, thuốc bảo vệ thực vật bay đến cả môi trường sinh hoạt chung quanh. Theo





nước tưới, phân bón vô cơ dùng quá mức thấm dần, thấm sâu vào đất, vào mạch nước ngầm. “Làm giàu” cho nông dân, ở đây, chính là giúp người dân tiếp cận và thấu hiểu kiến thức về gìn giữ môi trường, về bảo vệ sức khỏe, trước hết là của chính mình, của người tiêu dùng, và của cộng đồng. “Làm giàu” cho nông dân là giúp người nông dân hiểu được “sản xuất, kinh doanh nông sản là trao đi sức khỏe, nhận lại niềm tin”.

“Làm giàu” đòi sống tinh thần cho nông dân là khơi gợi ở người nông dân thái độ sống tích cực, sẵn lòng đón nhận sự thay đổi. “Làm giàu” đòi sống tinh thần cho nông dân là giúp người nông dân hiểu rõ sức mạnh của “mua chung – bán chung”, của tinh thần “hợp tác – liên kết”, để chủ động tham gia vào các mô hình, tổ chức kinh tế tập thể mà nòng cốt là hợp tác xã. “Làm giàu” đòi sống tinh thần cho nông dân là giúp người nông dân luôn mong muốn mở rộng không gian giao tiếp, chủ động tạo lập các mối quan hệ xã hội. Nông dân mình trước nay quen thuộc với lũy tre làng, với cánh đồng, mảnh vườn. Muốn suy nghĩ lớn hơn, tầm nhìn xa hơn, khát khao mãnh liệt hơn, thì phải

vượt ra không gian làng xã, kết nối với không gian liên xã, liên huyện, liên tỉnh, liên vùng. Trong không gian kết nối đó, người nông dân được tiếp xúc với các nhà khoa học, chuyên gia, doanh nghiệp, được cung cấp kiến thức, kỹ năng, tư vấn, liên kết, v.v.

Muốn có một nền nông nghiệp chuyên nghiệp phải có đội ngũ nông dân được chuyên nghiệp hoá. Muốn có một nền nông nghiệp tri thức trong nền kinh tế tri thức, người nông dân phải được tri thức hoá. Muốn tri thức hoá nông dân phải thông qua nhiều giải pháp: cấu trúc lại hệ thống giáo dục nghề từ bậc thấp tiến lên bậc cao, từ ruộng đồng tiến vào trường học, từ giáo trình cho người học đến phương pháp cho người dạy, từ hệ thống khuyến nông cơ sở đến đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, từ sách vở, tài liệu cho đến các báo đài, các kênh truyền thông chuyên biệt dành cho nông dân và người dân nông thôn. Các giải pháp trong Chiến lược để tri thức hóa người nông dân, xây dựng người nông dân chuyên nghiệp bao gồm:

- Tuyên truyền, giáo dục đổi mới tư duy, thống nhất nhận thức và hành động cho các nhóm đối tượng về vai trò nông nghiệp, nông



dân, nông thôn trong giai đoạn mới, những định hướng PTNNNT trên thế giới (nông nghiệp có trách nhiệm, NNST, nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn, v.v), những thay đổi nhu cầu tiêu thụ trên thế giới. Xây dựng các tài liệu và chương trình tuyên truyền giáo dục cho các đối tượng chính.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ nông dân tiếp cận thị trường, nguồn vốn, máy móc, công nghệ tiên tiến. Nâng cao hiệu quả, thu nhập từ sản xuất nông nghiệp, từng bước hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, tạo điều kiện cho nông dân phát triển kinh tế, trang trại và kinh tế hợp tác. Khuyến khích, có chính sách hỗ trợ để nông dân tại các vùng chuyên canh tham gia các chương trình đào tạo có chứng chỉ để sản xuất ra sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng và các yêu cầu mới của thị trường (nông nghiệp cảnh quan, nông nghiệp trách nhiệm, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, v.v)

- Nâng cao chất lượng đào tạo nghề thông qua đổi mới hình thức tổ chức và nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho nông dân, lao động trẻ nông thôn muốn khởi nghiệp các kỹ năng về nông nghiệp, kỹ năng mới đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và thực hiện chuyển đổi số, kinh tế số theo hướng "tri thức hóa nông dân". Hỗ trợ đào tạo gắn với nhu cầu doanh nghiệp. Thông qua hợp tác xã và hội nông dân xây dựng chương trình, tổ chức các lớp đào tạo miễn phí nhằm nâng cao trình độ chuyên môn về an toàn lao động,

bảo vệ môi trường, sử dụng máy móc cơ giới, sử dụng phân bón, thuốc hóa học đúng cách, sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý, v.v.

- Phát triển các tổ chức của nông dân, người lao động (đổi mới hoạt động hội nông dân, tổ chức các nghiệp đoàn, công đoàn lao động theo các ngành nghề, lĩnh vực hoạt động) để bảo vệ quyền lợi cơ bản và hỗ trợ hiệu quả người lao động trong công tác đào tạo kỹ năng gắn với nhu cầu của thị trường, trang bị bằng cấp. Phân cấp trao quyền, nâng cao năng lực cho hiệp hội ngành hàng. Xây dựng hệ thống thông tin cung cầu, nâng cao năng lực phân tích, dự báo.

- Phân cấp hoạt động khuyến nông cho các tổ chức nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp. Phối hợp chặt chẽ công tác đào tạo, nghiên cứu và khuyến nông.

- Hỗ trợ năng lực tiếp cận thị trường cho các doanh nghiệp nhỏ, hợp tác xã và hộ nông dân (xây dựng chỉ dẫn địa lý, thiết lập mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói, bảo hộ sở hữu trí tuệ, bảo hộ bản quyền thương hiệu, v.v)

- Phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành nông nghiệp, hình thành cơ chế tư vấn, đối thoại chính sách thường xuyên, chính thức giữa đội ngũ chuyên gia, đại diện nông dân và doanh nghiệp với cơ quan quản lý ngành.

- Giao quyền chủ động cho các hợp tác xã, tổ chức nông dân, cộng đồng địa phương và doanh nghiệp tham gia đề xuất yêu cầu, xây dựng nội dung đào tạo kỹ năng về sản xuất nông nghiệp, các ngành nghề phi nông nghiệp, các kỹ năng kinh tế số, công nghệ mới, kỹ năng quản lý kinh tế, xúc tiến thương mại, quản lý tài nguyên, môi trường, bảo vệ sản xuất, ngoại ngữ cho lao động xuất khẩu... theo sát yêu cầu thực tế để gắn với giải quyết việc làm và phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Xây dựng chương trình đào tạo "nông dân chuyên nghiệp", "lao động tay nghề cao".



66.

Các định hướng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn trong Chiến lược là gì?

Chuyển dịch cơ cấu lao động (Labor Restructuring) là sự thay đổi về số lượng và chất lượng lao động trong một không gian và thời gian nhất định. Chuyển dịch cơ cấu lao động là quá trình phân phối, bố trí lao động theo những quy luật, những xu hướng tiến bộ, nhằm mục đích sử dụng đầy đủ và có hiệu quả cao các nguồn nhân lực để tăng trưởng và phát triển.

Chuyển dịch cơ cấu lao động là sự thay đổi trong mối quan hệ giữa các bộ phận hợp thành nguồn lực nhằm tạo ra một cơ cấu lao động mới phù hợp với điều kiện KTXH trong từng thời kỳ.

Hiện nay, cơ cấu lao động của nền kinh tế chung và kinh tế nông thôn chủ yếu phân theo 3 nhóm nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Theo thời gian, lao động trong các nhóm ngành này đang có sự thay đổi, dịch chuyển, phân phối từ nhóm ngành nông nghiệp sang 2 nhóm ngành còn lại. Theo địa điểm, lao động đang dịch chuyển từ nông thôn ra đô thị, từ vùng xa xôi hẻo lánh ra các vùng trung tâm, nhiều tiềm năng, cơ hội phát triển.

Các định hướng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn trong chiến lược gồm:

- Phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ nông thôn để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nông thôn;

lấy các tác nhân kinh tế nông thôn (kinh tế tập thể, doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp, sáng tạo, v.v.) làm nền tảng, động lực cho Chương trình MTQG Xây dựng NTM.

- Khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp, dịch vụ đầu tư vào nông thôn, nhất là các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn thông qua cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, CSHT nông thôn, tạo quỹ đất sạch và có chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp đầu tư nông thôn nhất là vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc thông qua ưu đãi tín dụng, thuế, v.v.
- Bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống, tạo ra nhiều việc làm; gắn hoạt động kinh tế của các làng nghề với dịch vụ du lịch và bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống, tăng thu nhập cho người dân nông thôn từ các ngành nghề phi nông nghiệp. Phát triển sản phẩm địa phương, sản phẩm vùng miền nhằm khai thác lợi thế địa phương, tạo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn. Thực hiện hiệu quả Chương trình OCOP, hình thành các sản phẩm OCOP đa giá trị gắn với lợi thế vùng, miền và quốc gia.

- Phát triển kinh tế dịch vụ ở khu vực nông thôn góp phần phục vụ tốt hơn nhu cầu dân cư nông thôn, tạo việc làm. Định hướng thu hút phát triển các dịch vụ tại khu vực nông thôn, phát triển các dịch vụ vui chơi, giải trí, dịch vụ mới tại nông thôn (duyên lão, nghỉ dưỡng, chăm sóc người già, v.v.), đào tạo lao động nông thôn theo hướng phục vụ nhu cầu các ngành dịch vụ. Thúc đẩy du lịch nông thôn, khai thác lợi thế tiềm năng cảnh quan, môi trường sinh thái, đa dạng văn hóa truyền thống các vùng miền trong cả nước. Hoàn thiện khung thể chế, xây dựng tiêu chuẩn, tiêu chí về du lịch nông thôn, hỗ trợ đầu tư CSHT cho các khu du lịch, quảng bá sản phẩm tới khách hàng, gắn kết các tour du lịch về làng nghề truyền thống, vừa quảng bá sản phẩm, vừa giới thiệu văn hóa Việt ra thế giới.
- Tổ chức lại thị trường cho lao động nông thôn theo hướng chính thức hóa

việc làm cho lao động nông thôn tại khu vực thành thị, đảm bảo việc làm ổn định, ký kết hợp đồng, có bảo hiểm đầy đủ. Xây dựng các trung tâm giới thiệu việc làm, đào tạo và đưa lao động đi làm việc tại các khu vực phi chính thức trên thành phố hoặc tại các khu công nghiệp. Tổ chức xuất khẩu lao động bài bản đi nước ngoài (gồm cả lao động đi làm nông nghiệp) góp phần nâng cao thu nhập và đảm bảo khi quay lại có thể phát triển quê hương. Tổ chức đưa lao động nông nghiệp sang làm việc tại các nước phát triển để học kinh nghiệm về phát triển tại địa phương. Có chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam hay các địa phương liên kết với các đối tác nước ngoài để đưa lao động sang. Hỗ trợ phát triển xây dựng các đơn vị tại các nước có nhu cầu lao động lớn để đào tạo, kết nối, dạy nghề, dạy tiếng, dạy luật, v.v.



Các giải pháp để thúc đẩy nông nghiệp số, số hóa trong nông nghiệp nêu ra trong Chiến lược là gì?

Theo Hiệp hội Nông nghiệp số, nông nghiệp số được hiểu là việc sử dụng công nghệ kỹ thuật số để tích hợp sản xuất nông nghiệp từ vùng canh tác, nuôi trồng đến người tiêu dùng. Những công nghệ này có thể cung cấp cho ngành nông nghiệp các công cụ và thông tin để đưa ra quyết định sáng suốt hơn, cải thiện năng suất và hỗ trợ quản lý hiệu quả. Công nghệ số là nói đến các công nghệ của Cách mạng công nghiệp 4.0 như: trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (big data), điện toán đám mây, chuỗi khối (block chain), Internet vạn vật (IoT).

Các giải pháp thúc đẩy số hóa được nêu trong Chiến lược bao gồm:

- Phát triển và hướng đến đồng bộ các công cụ phục vụ chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, số hóa, tạo lập dữ liệu, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu đất đai nông nghiệp, cây trồng, vật nuôi, thủy sản, thủy lợi, phòng chống thiên tai, dịch bệnh; kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu ngành, lĩnh vực phục vụ chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước và sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp.
- Phát triển các mô hình nông nghiệp thông minh ứng dụng công nghệ số trong nông nghiệp nông thôn. Phát triển quản lý chuỗi cung ứng nông sản theo ứng dụng blockchain, quản lý nông sản từ quá trình sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, vận chuyển, chế biến và tiêu thụ sản phẩm tạo sự minh bạch thông tin, đảm bảo truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Xây dựng và nhân rộng các mô hình làng thông minh, làng nông thuận thiên ứng dụng công nghệ số.
- Có chương trình hỗ trợ doanh nghiệp,



hợp tác xã chuyển đổi số trong nông nghiệp. Tăng đầu tư, ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng chính phủ điện tử. Phát triển khuyến nông điện tử, thương mại điện tử. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ cao trong thu thập, quản lý thông tin, phân tích dữ liệu và cảnh báo dịch bệnh, thiên tai; quản lý vùng nguyên liệu.

- Xây dựng phương án tổng thể về phát triển hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu, hệ thống định danh gắn với đối tượng quản lý; chuẩn hóa dữ liệu, cập nhật cơ sở dữ liệu nông nghiệp, nông thôn trên nền tảng dữ liệu lớn (Big data) đồng bộ, kết nối và liên thông hoàn thiện hệ thống hạ tầng cho sản xuất. Từng bước xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu số sản xuất, kinh doanh nông nghiệp (quản lý đất đai, số hóa vùng trồng, cây trồng, vật nuôi, rừng, thủy sản, thủy lợi, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, thị trường, v.v). Xây dựng hệ thống số hóa cơ sở dữ liệu quốc gia về nông nghiệp và liên thông với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân sinh, kinh tế, hạ tầng sản xuất, công nghệ, môi trường, khí tượng thủy văn, v.v làm cơ sở cho phân tích, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đầu tư cho chuyển đổi nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác.

**Thế nào là trung tâm đổi mới sáng tạo thực phẩm - Food innovation hub?
Vai trò của các trung tâm này là gì? Trong chiến lược có định hướng gì để
phát triển các trung tâm này?**



Theo định nghĩa của Diễn đàn Kinh tế Thế Giới (2012), các Trung tâm Đổi mới sáng tạo thực phẩm "Food innovation hubs" là các nền tảng đối tác kết nối giữa các thành viên khác nhau trong hệ sinh thái lương thực, thực phẩm để thúc đẩy quan hệ và mạng lưới các đối tác và thu hút đầu tư, khuyến khích đổi mới và cùng nhau xây dựng các tiêu chuẩn áp dụng. Các Trung tâm Đổi mới sáng tạo thực phẩm là sáng kiến hàng đầu của Liên minh Hành động Thực phẩm của Diễn đàn Kinh tế Thế Giới tại Hội nghị thượng đỉnh về Hệ thống Thực phẩm của Liên hợp quốc năm 2021. Các Trung tâm Đổi mới Thực phẩm được thành lập bởi các đối tác từ các chính phủ, khu vực tư nhân, các nhà sáng chế, các doanh nghiệp, các tổ chức nông dân, xã hội dân sự, các tổ chức quốc tế và những tổ chức khác.

Các Trung tâm Đổi mới sáng tạo thực phẩm được thiết kế để giải quyết các nhu cầu của hệ thống thực phẩm của các quốc gia. Các Trung tâm Đổi mới sáng tạo thực phẩm đóng vai trò:

- Thúc đẩy và phát triển đổi mới hệ thống thực phẩm
- Hỗ trợ chuyển giao và áp dụng các đổi mới trên quy mô lớn
- Tăng cường chia sẻ các bài học kinh nghiệm và xây dựng năng lực

Việt Nam đã và đang tích cực tham gia thúc đẩy chuyển đổi hệ thống LTTP toàn cầu với tư cách là quốc gia cung cấp LTTP "minh bạch, trách nhiệm, bền vững" với những cam kết mạnh mẽ từ Đảng và Chính Phủ. Cụ thể, Chiến lược phát triển kinh tế, xã hội giai đoạn 2021 - 2030 Việt Nam chủ trương đẩy mạnh cơ

cấu lại nông nghiệp, phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, NNUDCNC, nâng cao khả năng chống chịu, thích ứng của nông nghiệp với BĐKH, tổ chức kết nối nông nghiệp với công nghiệp chế biến, thị trường, xuất khẩu, chuỗi giá trị toàn cầu. Chiến lược Phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 mới được ban hành theo Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 cũng đã định vị lại vai trò, vị trí, sứ mệnh của nông nghiệp, nông thôn và nông dân trong giai đoạn tới. Chiến lược đưa ra nền tảng từ tổ chức lại sản xuất để phát triển nông nghiệp, nông thôn hay cơ cấu lại nông nghiệp bắt đầu việc tổ chức lại sản xuất. Ngành nông nghiệp sẽ phải đổi mới tư duy sản xuất đó là chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp; tập trung vào nâng cao giá trị, hiệu quả, đa dạng theo chuỗi giá trị phù hợp với yêu cầu của thị trường. Đồng thời, chuyển từ phát triển đơn ngành sang tích hợp đa ngành, từ “đơn giá trị” sang “tích hợp đa giá trị”, v.v. Ngành nông nghiệp sẽ hướng đến nền nông nghiệp xanh, NNST bằng việc áp dụng đồng bộ các quy trình, công nghệ; sử dụng hợp lý, tiết kiệm vật tư đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, không gây ảnh hưởng tới môi trường, sức khỏe con người. Ngành cũng sẽ hoàn chỉnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp gắn với lợi thế cạnh tranh và yêu cầu thị trường.

Chính phủ Việt Nam cũng đã tích cực tham gia các diễn đàn thế giới về đổi mới hệ thống LTTP mới. Tại Hội nghị thượng đỉnh trực tuyến của Liên hợp quốc về hệ thống LTTP ngày 23/9/2021, Chính phủ Việt Nam khẳng định, sự phối hợp giữa các quốc gia và các đối tác trong hệ thống lương thực, thực phẩm phải vì lợi ích của người dân và bảo đảm lương thực chính là nền tảng cho xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống người dân và là cơ hội để

phát triển nông nghiệp Việt Nam theo hướng “minh bạch, trách nhiệm, bền vững” và thực hiện các Mục tiêu SDGs. Chính phủ Việt Nam mong muốn phát triển một Trung tâm đổi mới sáng tạo LTTP tại Việt Nam để liên kết các mạng lưới đổi mới trong nước và quốc tế và nhằm thúc đẩy việc sử dụng công nghệ số để phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh. Các trung tâm đổi mới sáng tạo LTTP sẽ giúp mở rộng quy mô và đẩy nhanh quá trình chuyển đổi của ngành nông nghiệp Việt Nam nói riêng và đất nước Việt Nam nói chung để trở thành một cường quốc nông sản thực phẩm “xanh”, bền vững và ít phát thải.





69.

Chiến lược đưa ra định hướng phát triển “khuyến nông cộng đồng”, “khuyến nông điện tử” vậy các khái niệm này được hiểu thế nào?

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định 83/2018/NĐ-CP về khuyến nông, Khuyến nông là hoạt động chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, thông tin, truyền bá kiến thức và đào tạo tay nghề cho nông dân nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, bảo vệ môi trường và xây dựng NTM. Phương thức đặc thù chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp bao gồm: đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, mô hình trình diễn, thông tin tuyên truyền được quy định chi tiết tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 của Nghị định này.

Khuyến nông là một quá trình đào tạo chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và các kiến thức cho người nông dân. Quá trình này liên quan đến việc giúp người nông dân cải thiện năng suất nông nghiệp và cũng phát triển khả năng để định hướng sự phát triển của chính người nông dân trong tương lai. Mục tiêu của khuyến nông là thay đổi cách nhìn của nông dân đối với những khó khăn của họ. Khuyến nông không chỉ quan tâm đến những thành tựu vật chất và kinh tế mà còn liên quan đến sự phát triển của chính người dân nông thôn. Do đó, các cán bộ khuyến nông đưa ra các vấn đề thảo luận với người dân nông thôn, giúp người dân có cái nhìn sâu sắc hơn về các vấn đề và cũng như quyết định cách khắc phục những vấn đề này. Hệ thống khuyến nông Việt Nam là một trong những lĩnh vực có đội ngũ vô cùng hùng hậu. Với gần 30 năm phát triển, hệ thống khuyến nông đã

khẳng định được vai trò, thương hiệu của mình đối với nền nông nghiệp. Tuy nhiên, trước yêu cầu của tình hình mới, chuyển từ nền sản xuất nông nghiệp sang nền kinh tế nông nghiệp, hệ thống khuyến nông cần phải thay đổi để thích ứng với yêu cầu đó. Trong quá trình tổng kết chiến lược, vai trò hệ thống khuyến nông đã được đánh giá cao. Tuy nhiên hiện nay khuyến nông cho bà con không chỉ có hệ thống khuyến nông nhà nước mà còn hệ thống nông vụ của các nhà máy, hệ thống khuyến nông của các doanh nghiệp. Để nâng cao hiệu quả của công tác khuyến nông trong thời gian tới thì Chiến lược cũng đưa ra những định hướng mới trong đó cần nâng cao trình độ cán bộ khuyến nông, đổi mới hình thức tập huấn chuyển giao đồng thời phát triển “Khuyến nông cộng đồng” và “Khuyến nông điện tử”.

“Khuyến nông cộng đồng” được triển khai trên lực lượng nông cốt là cán bộ khuyến nông cơ sở, là lực lượng gắn bó trực tiếp với người dân. Mô hình khuyến nông cộng đồng sẽ không tăng biên chế ở khuyến nông địa phương mà kiện toàn theo hình thức xã hội hóa. Khuyến nông cộng đồng sẽ là lực lượng kết nối hiệu quả nông dân, hợp tác xã với doanh nghiệp. Cán bộ khuyến nông cộng đồng khác với cán bộ tư vấn dịch vụ nông nghiệp, cũng không chỉ là cán bộ kỹ thuật, mà còn phải là cán bộ khuyến nông có đầy đủ kỹ năng, am hiểu và có thể tham gia các hoạt động văn hóa, xã hội ở địa phương; gần gũi, gắn bó với nông dân. Tổ khuyến

nông cộng đồng có 5 chức năng: (i) chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật; (ii) tư vấn xây dựng hợp tác xã; (iii) thông tin thị trường giá cả, hướng dẫn nông dân trồng được cây gì con gì thì cũng cần hướng dẫn được bán sản phẩm ở đâu; (iv) hướng dẫn nông dân về ứng dụng công nghệ số; (v) tư vấn phát triển ngành nghề nông thôn. Bên cạnh đó, cán bộ khuyến nông cộng đồng cần phải truyền tải những thông tin, định hướng của ngành tới cuộc sống và tiếp thu kiến thức để hỗ trợ địa phương và liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp.

“Khuyến nông điện tử” là một mạng lưới các tổ chức cung cấp giải pháp thay thế hiệu quả hơn cho hệ thống khuyến nông truyền thống cho các ngành nông nghiệp, thủy sản và tài nguyên thiên nhiên. Khuyến nông điện tử tối đa hóa việc sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông để đạt được một ngành nông nghiệp và thủy sản hiện đại hóa. Nó tập trung vào việc tạo ra một cầu nối điện tử và tương tác, nơi nông dân, ngư dân và các bên liên

quan khác gặp gỡ và giao dịch để nâng cao năng suất, lợi nhuận và khả năng cạnh tranh toàn cầu. Khuyến nông điện tử tập trung vào 3 nội dung: (i) đào tạo từ xa (e-learning), (ii) tư vấn trực tuyến cho nông dân (thông qua Trung tâm hợp tác nông dân), (iii) dịch vụ thương mại nông nghiệp trực tuyến (qua thị trường thương mại nông nghiệp). Khuyến nông điện tử cung cấp trên nền tảng di động các thông tin hữu ích và cập nhật về Kỹ thuật nông nghiệp (chăn nuôi, trồng trọt, thú y, bảo vệ thực vật, phân bón, thổ nhưỡng, công nghệ chế biến, sau thu hoạch, v.v,...), thông tin về giống cây trồng vật nuôi; Khởi nghiệp nông nghiệp, công nghệ uơm tạo và thương mại; Thời tiết nông vụ; Thị trường nông sản các vùng miền của Việt Nam và Thế giới. Bên cạnh đó là các thông tin KHCVN, các sản phẩm nghiên cứu khoa học. Khuyến nông điện tử cho phép người nông dân tương tác trực tuyến với cán bộ khuyến nông, các chuyên gia nông nghiệp để cung cấp tư vấn.



Khuyến nông
Xanh

Làm thế nào để đẩy mạnh xã hội hóa trong huy động nguồn lực và cung cấp dịch vụ công?



Đẩy mạnh xã hội hóa trong huy động nguồn lực và cung cấp dịch vụ công là bên cạnh sự tham gia của khu vực công, còn nhằm huy động nguồn lực từ khu vực tư và sự tham gia của người dân vào việc giải quyết các vấn đề thuộc về nguồn lực đầu tư và cung cấp dịch vụ công và triển khai các chính sách xã hội của Nhà nước. Xã hội hóa trong huy động nguồn lực và cung cấp dịch vụ công là giải pháp hữu hiệu để giải quyết tốt những vấn đề như giảm tải cho ngân sách nhà nước, gia tăng sự tham gia đóng góp sức người sức của mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và bình đẳng xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội. Dù vậy, việc đẩy mạnh xã hội hóa huy động nguồn lực và cung cấp dịch vụ công cũng phải tuân thủ nghiêm ngặt những nguyên tắc căn bản của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đúng quan điểm của Đảng là xã hội hóa chứ không tư nhân hóa.

Một số mô hình xã hội hóa trong huy động nguồn lực nhằm kết hợp và huy động nguồn lực từ khối tư nhân và thí điểm đầu tư với các hình thức:

(1) Đầu tư công – quản lý tư: Đây là hình thức các công trình, cơ sở vật chất do Nhà nước bỏ vốn đầu tư xây dựng được giao cho đơn vị có đủ năng lực quản lý để khai thác, kinh doanh theo mục đích sử dụng của công

trình; chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng, v.v do nhà đầu tư chi trả.

(2) Đầu tư tư – sử dụng công: Đây là hình thức nhà đầu tư bỏ vốn ra đầu tư vào các công trình theo quy hoạch và yêu cầu sử dụng của Nhà nước. Sau khi hoàn thành, Nhà nước sẽ thuê lại toàn bộ hoặc một phần để sử dụng.

Muốn xã hội hóa dịch vụ công thành công cần thay đổi tư duy từ “quản lý”, sang “phục vụ”, nâng cao chất lượng và số lượng dịch vụ công. “Xã hội hóa” trong cung cấp dịch vụ công có thể được triển khai thông qua các hình thức:

(1) Nhà nước ủy quyền cho các tổ chức xã hội hay các tổ chức tư nhân cung ứng một số dịch vụ mà Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm và thường có nguồn kinh phí từ ngân sách (vệ sinh môi trường, hệ thống cấp thoát nước, thu gom và xử lý rác thải, v.v). Các tổ chức và công ty được ủy quyền phải tuân thủ những quy định của Nhà nước và được Nhà nước cấp kinh phí.

(2) Nhà nước chuyển giao trách nhiệm cung ứng dịch vụ công cho một số tổ chức ngoài nhà nước có điều kiện thực hiện có hiệu quả (đào tạo, khám chữa bệnh, tư vấn, giám định). Các tổ chức ngoài nhà nước (như các hiệp hội nghề nghiệp, các tổ chức xã hội) này được khuyến khích hoạt động theo cơ chế

không vì lợi nhuận, mà chỉ thu phí để tự trang trải (Nhà nước sẽ trợ cấp khi cần thiết).

Để thúc đẩy xã hội hóa trong huy động nguồn lực và cung cấp dịch vụ công, cần có một số nội dung

- Thống nhất nhận thức trong hệ thống chính trị và người dân về việc thực hiện xã hội hóa huy động nguồn lực và cung cấp dịch vụ công, xem đây là một trong những giải pháp quan trọng để huy động các nguồn lực của toàn xã hội, đáp ứng nhu cầu và lợi ích của các tầng lớp nhân dân, phù hợp với sự phát triển đất nước.
- Bảo đảm quyền tự chủ cho các chủ thể thuộc khu vực tư tham gia xã hội hóa cung ứng dịch vụ công, điều này cần được làm rõ để người dân và xã hội hiểu đúng; đồng thời hình thành các quan niệm đúng đắn, phù hợp liên quan đến các vấn đề về sản xuất, cung ứng dịch vụ công.
- Các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước đầu tư cho phát triển các đơn vị dịch vụ công lập và dịch vụ ngoài công lập được tăng cường và đa dạng hóa.
- Nhà nước cần ban hành những chính sách hỗ trợ đầu tư ban đầu và khuyến khích khu vực tư cùng với các chính sách đầu tư có hiệu quả cho các loại hình dịch vụ công lập, đa dạng các hình thức đối tác công tư (PPP) (tư nhân góp vốn, liên doanh, vốn đầu tư nước ngoài); BOT (đầu tư – khai thác – chuyển giao); đầu tư xây dựng nhà cửa, kết cấu hạ tầng cho các cơ sở ngoài công lập thuê dài hạn với giá ưu đãi, hỗ trợ khu vực tư có điều kiện phát triển. Đẩy mạnh truyền thông, thông tin về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về xã hội hóa dịch vụ công một cách thường xuyên, liên tục và có hệ thống trên các phương tiện truyền thông.
- Thiết lập cơ chế kiểm tra, giám sát,

kiểm soát hợp lý việc huy động nguồn lực, ban hành các tiêu chuẩn về chất lượng dịch vụ công. Quy định chế độ thông tin, báo cáo và trách nhiệm giải trình của các đơn vị có dịch vụ sự nghiệp công.

- Cần có sự hỗ trợ cần thiết về cơ chế, chính sách để khu vực tư bình đẳng với các doanh nghiệp nhà nước trong khả năng tiếp cận các nguồn lực trên thị trường.
- Tăng cường hợp tác quốc tế, liên doanh liên kết với các quốc gia, tranh thủ các nguồn viện trợ nhằm huy động nguồn lực cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; đẩy mạnh xã hội hóa cung ứng dịch vụ giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ.





71.

Chiến lược có đề cập đến việc thúc đẩy “cho vay theo chuỗi giá trị” nhằm nâng cao hiệu quả công tác tín dụng, vậy “cho vay theo chuỗi giá trị” là gì và làm thế nào thúc đẩy cho vay theo chuỗi giá trị nông sản?

Theo FAO (2010), cho vay, cho vay theo chuỗi giá trị được định nghĩa là các dòng vốn đầu tư vào các liên kết khác nhau trong một chuỗi giá trị. Nói cách khác, đó là bất kỳ hoặc tất cả các dịch vụ, sản phẩm tài chính và dịch vụ hỗ trợ để tạo vốn cho một chuỗi giá trị nhằm giải quyết những nhu cầu và khó khăn của những người tham gia trong chuỗi đó, có thể là một nhu cầu về tài chính, nhu cầu để bảo đảm an toàn cho việc bán hàng, mua sắm sản phẩm, giảm thiểu rủi ro và/hoặc nâng cao hiệu quả trong chuỗi. Cho vay theo chuỗi giá trị là một cách tiếp cận toàn diện trong đó không chỉ ở người đi vay trực tiếp mà còn là quá trình phân tích và dự báo về từng thời kỳ cụ thể để lựa chọn cho vay theo các công đoạn, các khâu trong chuỗi giá trị. Ở đây, các mối liên kết trong chuỗi cũng có thể cho phép đầu tư theo dòng vốn lên hoặc xuống trong chuỗi.

Quá trình cho vay theo chuỗi giá trị sẽ được tham gia bởi những người đi vay (borrowers), những người cho vay (lenders) và những sản phẩm cho vay (lending products). Những

người đi vay bao gồm những người nông dân tham gia sản xuất nông nghiệp (có thể là hộ gia đình vừa và nhỏ, một nhóm sản xuất có tổ chức, một hiệp hội hay hợp tác xã); các đối tượng tham gia vào tất cả các phương diện của quá trình kinh doanh nông nghiệp (bao gồm các nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào hay quy trình xử lý như phân bón, hóa chất, xay xát, khử nước, làm lạnh; các nhà cung cấp thiết bị, bán buôn; và các nhà cung cấp dịch vụ như lưu trữ, tài xế xe tải, v.v); và các doanh nghiệp vừa và nhỏ sản xuất nông nghiệp hay chế biến xuất khẩu. Những người cho vay bao gồm các định chế tài chính (các ngân hàng thương mại, các định chế tài chính phi ngân hàng, các tổ chức tài chính vi mô, các hiệp hội tín dụng cho vay và tiết kiệm) và các nhà cung cấp tín dụng trong quá trình bán sản phẩm hoặc dịch vụ. Những sản phẩm cho vay chính là các khoản tín dụng ngắn hạn (< 12 tháng); tín dụng trung hạn (từ 13 tháng – 60 tháng); tín dụng dài hạn (hơn 60 tháng) và các sản phẩm cho thuê tài chính.

Trong chuỗi giá trị, dòng tiền cho vay sẽ chảy theo hai hướng, tùy thuộc vào chuỗi giá trị cụ thể và/hoặc khu vực hay đặc tính của các công ty và các chủ thể tham gia. Ví dụ, trong ngành trồng cây lúa, những nhà bán buôn lớn thường cho các thương nhân vay để các thương nhân lại đầu tư tài chính cho những người sản xuất. Cùng lúc đó, những người chế biến gạo công nhận được lúa gạo chưa qua chế biến từ người nông dân và những người sản xuất chỉ thanh toán một phần vì họ hiểu rằng công đoạn thanh toán cuối cùng sẽ được thực hiện sau khi gạo được chế biến và bán ra. Trong trường hợp này, những người nông dân là những nhà đầu tư tài chính cho công đoạn xay xát lúa gạo.

Để thúc đẩy cho vay theo chuỗi giá trị nông sản cần:

- Chính phủ có quy hoạch vùng sản xuất/quy hoạch dự án nuôi trồng nông nghiệp để định hướng sản xuất phù hợp với chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng bền vững;

- Xây dựng khung pháp lý về hợp đồng kinh tế dân sự có chế tài xử lý cụ thể chủ thể tham gia trong chuỗi giá trị nông nghiệp để từ đó ràng buộc nghĩa vụ, trách nhiệm của các thành viên trong chuỗi giá trị;
- Nghiên cứu, triển khai rộng rãi chính sách bảo hiểm trong nông nghiệp để tạo điều kiện thuận lợi cho ngân hàng và doanh nghiệp yên tâm trong việc triển khai dự án liên kết, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp;
- Đối với các ngân hàng thương mại, mỗi ngân hàng cần phải ban hành bản hướng dẫn quy trình, thủ tục cho vay theo chuỗi giá trị đối với từng sản phẩm nông nghiệp đặc trưng;
- Xây dựng thể chế, tạo điều kiện cho các hình thức tín dụng đa dạng, phù hợp có thể tham gia cho vay theo chuỗi và đa dạng hóa các hình thức thế chấp để các tác nhân tham gia chuỗi giá trị có thể tiếp cận vốn vay.



72.

Việt Nam hiện nay có chính sách gì về hỗ trợ thực hiện bảo hiểm nông nghiệp cho bà con nông dân?

Bảo hiểm là một công cụ tài chính được sử dụng để quản lý những rủi ro có thể dẫn đến tổn thất tài chính, nhờ chuyển những rủi ro cụ thể từ bên được bảo hiểm sang công ty bảo hiểm bằng cách trả phí bảo hiểm. Bảo hiểm nông nghiệp chuyển một số rủi ro (thiên tai, dịch bệnh, sâu bệnh, v.v.), thiệt hại tài sản và thu nhập trong hoạt động nông nghiệp của nông dân sang công ty cung cấp dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp. Nhờ giảm thiểu rủi ro tài chính, bảo hiểm nông nghiệp có thể khuyến khích đầu tư nhiều hơn cho hoạt động nông nghiệp, vì có khả năng được cấp các khoản vay, đầu vào sản xuất, máy móc, v.v. có giá trị cao hơn.

Vai trò của bảo hiểm nông nghiệp là rất lớn trong việc đảm bảo tính ổn định, khả năng chống chịu và phục hồi của sản xuất nông nghiệp. Do vậy, Chiến lược đã đặt mục tiêu **“áp dụng rộng và đa dạng hóa sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp yên tâm ứng phó với rủi ro thiên tai, dịch bệnh”**. Trên thực tế, Việt Nam đã hình thành một hệ thống chính sách tương đối đầy đủ cho hoạt động của bảo hiểm nông nghiệp và các hỗ trợ liên quan thông qua ban hành Nghị định 58/2018 về Bảo hiểm Nông nghiệp. Hỗ trợ phí được thực hiện theo Quyết định 13/2022 về chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2022 – 2025, theo đó, Nhà nước hỗ trợ phí bảo hiểm cho cây trồng (Lúa, cao su, hồ tiêu, điều, cà phê), vật nuôi (trâu, bò, lợn) và thủy sản (tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra) tại 30 tỉnh/

thành trên cả nước. Tuy nhiên, để đẩy mạnh áp dụng và đa dạng hóa sản phẩm, một số các vấn đề cần được tiếp tục đẩy mạnh bao gồm: (i) tập trung nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực cho nông dân và các chủ thể liên quan trong hệ thống bảo hiểm nông nghiệp; (ii) khuyến khích sự tham gia đa dạng của các công ty bảo hiểm và tái bảo hiểm để trong việc thiết kế sản phẩm bảo hiểm phù hợp với nhu cầu của người nông dân, cung cấp các kênh phân phối đa dạng và phù hợp, rút ngắn thời gian đánh giá bồi thường; (iii) đẩy mạnh áp dụng công nghệ trong thiết kế sản phẩm bảo hiểm, quản lý, giám sát quá trình kỹ bảo hiểm, đánh giá và bồi thường thiệt hại, đẩy mạnh áp dụng bảo hiểm chỉ số; (iv) đẩy mạnh tích hợp bảo hiểm nông nghiệp theo chuỗi giá trị để lồng ghép giá trị tiềm năng của bảo hiểm nông nghiệp vào phát triển thị trường, tín dụng, cung ứng đầu vào, ứng dụng kỹ thuật, v.v; (v) nâng cao tính liên kết của chính sách bảo hiểm nông nghiệp với các chính sách hỗ trợ khác hiện nay, nhất là trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phát triển các mô hình sản xuất bền vững, để tránh chồng chéo trong thực thi chính sách; (vi) cải tiến hệ thống cơ sở dữ liệu nông nghiệp, phục vụ phát triển bảo hiểm nông nghiệp.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Boehm M.J. (2017). *Giữ cho cây trồng khỏe mạnh: Tổng quan về quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp*. Đại học bang Ohio. <https://ohioline.osu.edu/factsheet/plpath-gen-4>
2. BSI. (2008). *PAS 2050: 2008. Đặc điểm kỹ thuật cho Đánh giá Phát thải Nhà kính Vòng đời của Hàng hóa và Dịch vụ*. Viện Tiêu chuẩn Anh, London
3. Carbon Trust. (2007). *Phương pháp đo dấu chân carbon*. The Carbon Trust, London, UK. <http://www.carbontrust.co.uk>
4. CCAFS. (2016). *Làng nông thôn thiên: Nghiên cứu phương pháp phát triển nhằm mở rộng quy mô nông nghiệp thông minh với khí hậu*. Copenhagen, Đan Mạch: Chương trình nghiên cứu CGIAR về biến đổi khí hậu, nông nghiệp và an ninh lương thực thực phẩm
5. Ceballos-Lascurain. (1993). *Một hiện tượng trong Du lịch sinh thái: hướng dẫn cho các nhà hoạch định và quản lý*. 12-14 ref.2. ISBN: 0963633104
6. Damen, J. (2004). *Ngân hàng đất đai ở Hà Lan trong bối cảnh tích tụ đất đai*. Hội thảo Quốc tế: Ngân hàng đất đai / Quý đất là công cụ để cải thiện quản lý đất đai cho CEEC và CIS, 1 - 5
7. Dixon, J., Gulliver, A., và Gibbon, D. (2001). *Hệ thống canh tác và nghèo đói: Cải thiện sinh kế của nông dân trong một thế giới đang thay đổi*. FAO, Rome
8. EC. (2019). *Dự án thí điểm về Làng xã hội sinh thái thông minh*. <https://digitevent-images.s3.amazonaws.com/5c0e6198801d2065233ff996-registrationfiletexteditor-1551115459927-smart-villages-briefing-note.pdf>
9. ELLEN MacARTHUR FOUNDATION. (2013). *Hướng tới nền kinh tế tuần hoàn*. [Trực tuyến]. <https://www.ellenmacarthurfoundation.org/assets/downloads/publications/Ellen-MacArthur-Foundation-Towards-the-Circular-Economy-vol.1.pdf>
10. Emily G. P. (2016). *Năm đặc điểm của nền kinh tế bao trùm: Vượt lên trên cơ chế phân đôi tăng trưởng vốn chủ sở hữu*. Quỹ Rockefeller. <https://www.rockefellerfoundation.org/blog/five-characteristics-inclusive-economy-getting-beyond-equity-growth-dichotomy/>
11. ENRD. (2018). *Làng thông minh: Phục hồi dịch vụ nông thôn*. <https://www.youtube.com/watch?v=ckB71hb0kx0>
12. FAO. (1983). *An ninh lương thực thế giới: Đánh giá lại các khái niệm và*

phương pháp tiếp cận. Báo cáo Tổng giám đốc, Rome

13. FAO. (1992). *Phát triển bền vững và Môi trường: Chính sách và Hành động*
14. FAO. (2009). *Hiệp hội ngành hàng: một công cụ để phát triển chuỗi cung ứng, Quản lý nông nghiệp*. Báo cáo không thường xuyên về Tài chính và Tiếp thị
15. FAO. (2018). *Hệ thống thực phẩm bền vững: khái niệm và khuôn khổ*. Rome, Italy
16. FAO. (2022). *Tình hình an ninh lương thực và dinh dưỡng trên thế giới*. Geneva
17. FAO và WHO. (2019). *Chế độ ăn lành mạnh bền vững - Nguyên tắc hướng dẫn*. Rome. <http://www.fao.org/3/ca6640en/ca6640en.pdf>
18. FAO. (2015). *Dấu chân lãng phí lương thực & Biến đổi khí hậu*
19. FAO. *Kiến thức nông nghiệp sinh thái*. <https://www.fao.org/agroecology/home/en/>
20. Forbes. (2022). *Những điều cần biết về vốn đầu tư mạo hiểm*. <https://www.forbes.com/advisor/investing/venture-capital/>
21. Frank S.A. (2011). *Ngân hàng đất đai*. Trung tâm Phát triển cộng đồng
22. GLOPAN. (2020). *Hệ thống Thực phẩm Tương lai: Vì Con người, Trái đất và Sự thịnh vượng*. London
23. Graedel T.E. và Allenby B.R. (2002). *Hệ sinh thái công nghiệp*. Ấn bản lần 2. Upper saddle River, NJ: Prentice Hall
24. Heltberg R., Siegel P.B., và Jorgensen S.L. (2009). *Giải quyết tính dễ bị tổn thương của con người đối với biến đổi khí hậu: Hướng tới phương pháp tiếp cận 'Không hối tiếc'*. Tạp chí: Thay đổi môi trường toàn cầu - Các khía cạnh con người và chính sách 19: 89-99
25. HLPE. (2014). *Thất thoát và lãng phí lương thực trong bối cảnh hệ thống lương thực bền vững*. Báo cáo của Hội đồng Chuyên gia Cấp cao về An ninh Lương thực và Dinh dưỡng của Ủy ban An ninh Lương thực Thế giới, Rome
26. IPCC. (2001). *Biến đổi khí hậu 2001: Cơ sở khoa học*. Đóng góp của Nhóm công tác I cho Báo cáo đánh giá lần thứ ba của Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu. Nhà xuất bản Đại học Cambridge, Cambridge, Vương quốc Anh và New York, NY, Hoa Kỳ
27. IPCC. (2007). *Biến đổi khí hậu 2007: Thích ứng*. Đóng góp của Nhóm công tác III cho Báo cáo đánh giá lần thứ tư của Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu. Nhà xuất bản Đại học Cambridge, Cambridge, Vương quốc Anh và New York, NY, Hoa Kỳ

28. JICA. (2016). *Sổ tay hướng dẫn phát triển cộng đồng*. Nhà xuất bản Thanh niên
29. Liên hợp quốc. (1994). *Báo cáo phát triển con người*. New York
30. M4P. (2008). *Phương pháp chuỗi giá trị hoạt động tốt hơn cho người nghèo: Sách công cụ dành cho những người thực hành phân tích chuỗi giá trị. Tái bản lần thứ 3. Dự án M4P, UK*
31. MONRE. (2008). *Chương trình Mục tiêu Quốc gia Ứng phó với Biến đổi khí hậu*
32. Nagurney, Anna. (2006). *Kinh tế mạng lưới chuỗi cung ứng: Động thái của giá cả, dòng chảy và lợi nhuận*. Cheltenham, Vương quốc Anh: Edward Elgar. ISBN 1-84542-916-8
33. Nguyễn Đăng Nghĩa. (2020). *Sức khỏe đất đã đến mức suy kiệt! Hội nông dân Việt Nam*. <http://hoinongdan.org.vn/sitepages/news/37/105194/suc-khoe-dat-da-den-muc-suy-kiet>
34. OECD. (2010). *Báo cáo tạm thời về Chiến lược Tăng trưởng Xanh: Thực hiện Cam kết vì một tương lai bền vững*. OECD: Paris
35. OECD. (2014). *Các nghiên cứu về tăng trưởng xanh của OECD: Các tiêu chí giám sát tăng trưởng xanh*. https://read.oecd-ilibrary.org/environment/green-growth-indicators-2013_9789264202030-en#page1
36. Parsons K., Hawkes C., Wells R. (2019). *Tóm tắt 2. Hệ thống lương thực thực phẩm là gì? Quan điểm về chính sách lương thực thực phẩm*. Trong: Suy nghĩ lại Chính sách Lương thực thực phẩm: Cách tiếp cận Mới đối với Chính sách và Thực hành. London: Trung tâm Chính sách Lương thực thực phẩm
37. Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam. (2008). *Biện pháp tự vệ trong thương mại quốc tế: Các hiệp định và nguyên tắc WTO*. <https://chongbanphagia.vn/bien-phap-tu-ve-trong-thuong-mai-quoc-te-n418.html>
38. Porter M.E. (1985). *Lợi thế cạnh tranh: Tạo ra và Duy trì hiệu suất vượt trội*
39. Porter M.E. (1990). *Lợi thế cạnh tranh quốc gia*. NXB Trẻ
40. Ricardo D. (1817). *Các nguyên tắc của kinh tế chính trị và thuế khóa*. London: J. Murray
41. Stevens C. (2011). *Nông nghiệp và phát triển xanh*. Báo cáo OECD, 40, 40
42. TIES. (2022). <https://ecotourism.org/>
43. *Từ điển bách khoa Việt Nam* (2003). NXB Từ điển Bách Khoa. Tập 3 trang 726
44. UNDP. (2010). *Phương pháp tiếp cận dựa trên rủi ro 'Không hối tiếc' đối với cơ sở hạ tầng công cộng chống chịu với khí hậu: Cải thiện quy hoạch cấp quốc gia và tiểu quốc gia để có khả năng phục hồi và tăng trưởng bền vững*. Tháng

- 7, 2010. www.adaptationlearning.net
45. UNEP. (2012). *Hướng tới Nền kinh tế Xanh – Lộ trình cho PTBV và xóa đói giảm nghèo 2011*. Nairobi, Kenya: UNEP
46. UNFCCC. (2009). *Tờ thông tin: Sự cần thiết giảm nhẹ phát thải khí nhà kính*. https://unfccc.int/files/press/backgrounders/application/pdf/press_factsh_mitigation.pdf (2009)
47. UNIDO. (2020). *Phương pháp tiếp cận của UNIDO để phát triển cụm: Các nguyên tắc chính và kinh nghiệm dự án*. https://www.unido.org/sites/default/files/files/2020-09/Clusters_Brochure.pdf
48. Van Berkum S, Dengerink J. và Ruben R. (2018). *Phương pháp tiếp cận của hệ thống thực phẩm: các giải pháp bền vững để cung cấp đủ thực phẩm lành mạnh*. Wageningen, Hà Lan: Nghiên cứu Kinh tế Wageningen
49. Viện nghiên cứu và quản lý đất đai. (2021). *Đề xuất mô hình ngân hàng quỹ đất nông nghiệp tại Việt Nam*. <http://rila.gov.vn/vi/news/tin-hoat-dong/de-xuat-mo-hinh-ngan-hang-quy-dat-nong-nghiep-tai-viet-nam-47.html>
50. WHO. (2018). *Chế độ ăn uống lành mạnh*. Tờ thông tin số 394. Trung tâm Truyền thông của WHO, Geneva, Thụy Sĩ. <http://www.who.int/mediacentre/factsheets/fs394/en/>
51. Wiedmann T. và Minx J. (2008). *Định nghĩa về Dấu chân Carbon*. Xu hướng Nghiên cứu Kinh tế Sinh thái, 1, 1-11
52. WTO. (2021). *Chuỗi Hiệp định của WTO: Rào cản kỹ thuật đối với thương mại*. Ấn bản thứ ba. <https://antidumping.vn/technical-barriers-to-trade-third-edition-n22717.html>



**VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC
PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN**

Địa chỉ

16 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại

024 3972 2067

E-mail

viencscl@ipsard.gov.vn

Website

ipsard.gov.vn



Alliance



Sustainable Healthy Diets
Through Food Systems
Transformation